

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA NHÀ MÁY LUYỆN HỢP KIM SẮT
HẠNG MỤC LÒ ĐIỆN HỒ QUANG 3600KVA**

**Địa điểm: Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang,
thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên**

Sông Công, năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

**BẢO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA NHÀ MÁY LUYỆN HỢP KIM SẮT
HẠNG MỤC LÒ ĐIỆN HỒ QUANG 3600KVA**

**Địa điểm: Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang,
thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Nhật Tiến

Sông Công, năm 2025

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ | 5 |
| 1.1. Tên của chủ cơ sở..... | 5 |
| 1.2. Tên cơ sở | 5 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở | 11 |
| 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước..... | 16 |
| Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 21 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 21 |
| 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận | 22 |
| Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 23 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 23 |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 30 |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường | 36 |
| | 37 |
| 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại | 38 |
| 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 39 |
| 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 40 |
| 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 44 |
| Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.... | 57 |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải | 57 |
| 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 58 |
| 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... | 61 |
| 4.4. Thời gian đề nghị cấp phép | 61 |
| Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 63 |
| 5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường | 63 |
| 5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải | 64 |
| 5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải..... | 68 |
| Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 72 |
| 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | 72 |
| 6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật | 73 |
| 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm | 74 |
| Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 75 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu | Tên ký hiệu |
|-----|---------|------------------------------|
| 1 | BVMT | Bảo vệ Môi trường |
| 2 | BXD | Bộ Xây dựng |
| 3 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 4 | ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| 5 | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 6 | QCVN | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| 7 | TCVN | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| 8 | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 9 | WHO | Tổ chức Y tế thế giới |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1. 1. Hạng mục công trình hiện có | 8 |
| Bảng 1. 2. Các thông số kỹ thuật của lò điện 3600KVA | 9 |
| Bảng 1. 3. Tiêu hao nguyên, nhiên liệu sản xuất Ferromangan | 16 |
| Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy | 19 |
| Bảng 3. 1. Tổng hợp khối lượng mương rãnh thu gom nước mưa nhà máy | 24 |
| Bảng 3. 2. Tổng hợp thông số hệ thống thu gom nước thải của Công ty | 25 |
| Bảng 3. 3. Tổng hợp thông số hệ thống thoát nước thải của Công ty | 26 |
| Bảng 3. 4. Tổng hợp các hạng mục hệ thống xử lý nước thải của Công ty | 30 |
| Bảng 3. 5. Tổng hợp công trình giảm thiểu, xử lý ô nhiễm bụi lò điện hồ quang 3600KVA | 34 |
| Bảng 3. 6. Lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường | 37 |
| Bảng 3. 7. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh | 38 |
| Bảng 3. 8. Tổng hợp công trình, biện pháp bảo vệ môi trường có sự thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 44 |
| Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc, phân tích mẫu nước thải sản xuất | 66 |
| Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc, phân tích mẫu nước thải sinh hoạt | 67 |
| Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc, phân tích mẫu không khí môi trường lao động | 68 |
| Bảng 5. 4. Kết quả phân tích mẫu khí thải ống khói | 69 |
| Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải | 72 |
| Bảng 6. 2. Kế hoạch dự kiến thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải giai đoạn vận hành ổn định | 73 |
| Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ | 74 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

| | |
|--|----|
| Hình 1. 1. Lưu trình công nghệ sản xuất Ferromangan | 13 |
| Hình 1. 2. Sơ đồ cấp nước sản xuất của nhà máy | 20 |
| Hình 3. 1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải của nhà máy | 23 |
| Hình 3. 2. Công trình bể tự hoại..... | 30 |
| Hình 3. 3. Quy trình xử lý bụi, khí thải từ lò điện hồ quang 3600KVA | 33 |

1.2.2. Tiến trình hình thành cơ sở

a. Quá trình hoạt động

Năm 2015, Nhà máy luyện hợp kim sắt được Công ty cổ phần Nhật Anh tiến hành đầu tư xây dựng tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Dự án đầu tư nhà máy luyện hợp kim sắt được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 với công suất sản xuất Ferromangan 5.600 tấn/năm và Ferrosilic 3.360 tấn/năm. Diện tích Nhà máy 15.000m², thiết bị sản xuất gồm 02 lò điện hồ quang 1000KVA, 01 lò điện hồ quang 3600KVA, dây chuyền tuyển rửa làm sạch quặng.

Năm 2020, Công ty thực hiện mở rộng nhà máy và nâng công suất sản xuất lên Ferromangan 8.000 tấn/năm; Ferrosilic 5.000 tấn/năm; hồ điện cực 1.000 tấn/năm; quặng mangan qua rửa 7.258 tấn/năm; quặng vôi viên khoảng 100 tấn/ngày. Mở rộng diện tích đất nhà máy thêm 15.000m²; tổng diện tích đất Nhà máy sau khi mở rộng là 30.000m². Máy móc thiết bị gồm: Máy móc đã lắp đặt từ năm 2015: 01 lò điện hồ quang 1000KVA, 01 lò điện hồ quang 3600KVA và 01 dây chuyền tuyển rửa quặng đầu vào; Máy móc lắp đặt mới: 01 lò điện hồ quang 6300KVA; 01 dây chuyền sản xuất hồ điện cực; 01 cặp lò thiêu vôi viên bụi lò và quặng vụn. Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020.

Sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM và các thủ tục đầu tư Công ty đã tiến hành đầu tư các hạng mục công trình mở rộng.

- *Đến thời điểm này diện tích đất thực hiện nhà máy gồm:* Phần diện tích đầu tư giai đoạn ban đầu đã được Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên cho thuê tại hợp đồng thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN ngày 16/9/2013 và Phụ lục hợp đồng số 33/PL-HĐ/TLĐ sửa đổi bổ sung một số điều của Hợp đồng thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN, tổng diện tích sau khi đo đạc lại chính xác là 15.879m²; Đối với phần diện tích mở rộng đến thời điểm hiện nay do Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN chưa giải phóng xong mặt bằng phần diện tích đất 15.000m² mở rộng, mới chỉ thực hiện cho Công ty thuê được 8.392,8m² tại hợp đồng thuê lại đất số 10/TLĐ-HTKCN ngày 01/10/2020. Tổng diện tích đất hiện tại của Nhà máy được thuê là 24.271,8m².

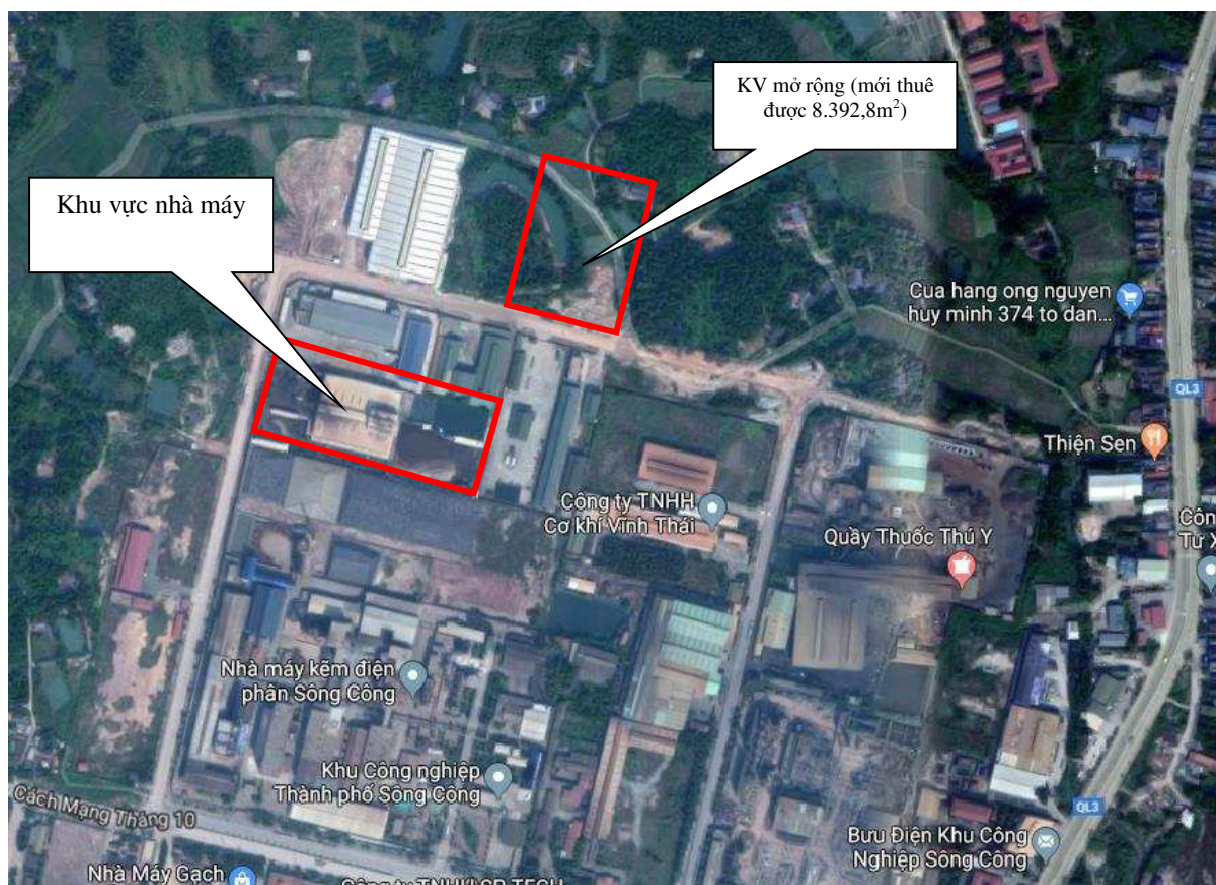
- *Về hạng mục công trình phục vụ sản xuất giai đoạn này:* Đã thực hiện lắp đặt 01 lò điện 1000KVA, 01 lò điện 3600KVA, 01 lò điện 6300KVA, 01 dây chuyền tuyển quặng. Tuy nhiên lò điện 1000KVA đã xuống cấp và đến nay không còn sử dụng; đối với lò điện hồ quang 6300KVA hiện nay đang lắp đặt chưa hoàn thiện. Đối với dây chuyền sản xuất hồ điện cực, lò thiêu vôi viên bụi lò và quặng vụn chưa thực hiện lắp đặt. Đối với dây chuyền tuyển rửa quặng đầu vào Công ty hiện nay đã tháo dỡ và không sử dụng, quặng đầu vào sử dụng là quặng đạt tiêu chuẩn. Đến thời điểm hiện tại nhà máy chỉ có 01 lò điện hồ quang 3600KVA đang hoạt động.

- *Công trình bảo vệ môi trường*: Lò 3600KVA đưa vào hoạt động sản xuất từ năm 2017 và hiện đang được sử dụng để sản xuất Ferromangan, có hệ thống xử lý khí thải là lọc bụi túi vải. Tuy nhiên trong quá trình sản xuất hệ thống xử lý khí thải hay xảy ra sự cố bụi, cháy túi vải. Để đảm bảo hiệu quả xử lý khí trước khi thải ra môi trường, hạn chế xảy ra sự cố cháy, thùng túi vải do nhiệt độ dòng khí cao. Đến tháng 4/2023 Công ty đã thực hiện lắp đặt thêm hạng mục buồng tản nhiệt và thu bụi thô, thay thế quạt hút từ 220Kw cột áp 2400PA, lưu lượng 180.000m³/giờ thành quạt hút 155kW cột áp 4300PA, lưu lượng 90.000m³/giờ. Công trình xử lý khí thải cho lò điện 3600KVA thời điểm này gồm: hệ thống hút, đường ống dẫn khí, 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô, 01 hệ thống lọc bụi túi vải, 01 quạt gió công suất 155kW lưu lượng 90.000m³/giờ, 01 ống khói cao 18m.

- *Công suất sản xuất*: Hiện nay nhà máy thực hiện hoạt động 01 lò điện 3600KVA, sản xuất sản phẩm Ferromangan với công suất 5.500 tấn/năm; Ferrosilic hiện nay chưa sản xuất (không sản xuất Ferrosilic tại lò 3600KVA).

- *Diện tích đất sử dụng*: 30.000 m². Trong đó diện tích đất đã thực hiện bàn giao cho Công ty là 24.271,8m².

- *Vốn đầu tư*: 122 tỷ đồng.



Vị trí khu đất nhà máy

- *Hạng mục công trình:* Các hạng mục công trình hiện có tại nhà máy gồm:

Bảng 1. 1. Hạng mục công trình hiện có

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Khối lượng | Kết cấu |
|-----|---------------------------------|----------------|---|---|
| 1 | Nhà xưởng đa năng | m ² | 4.277,5 | - Nhà xưởng có khung kết cấu được tổ hợp từ CT3; tôn mái liên doanh dày 0,45m; xà gồ thép, khung thép tiền chế, tôn xưởng liên doanh dày 0,45m; tường gạch 220; thu sét D16 dài 1,2m. |
| 2 | Nhà xưởng (bên khu mở rộng) | m ² | Gồm 02 nhà xưởng: - 2.000 - 5.250 | - Lưu chứa quặng, máy móc thiết bị thuộc dây chuyền tuyển (chưa lắp đặt). - Nhà xưởng có khung thép; mái tôn; xà gồ thép, khung thép tiền chế |
| 3 | Khu văn phòng | m ² | 280 | Xây gạch, mái lợp tôn, lát gạch. |
| 4 | Nhà chứa liệu số 1 | m ² | 1.275 | Nền bê tông, mái lợp tôn |
| 5 | Nhà chứa liệu số 2 và tuyển hạt | m ² | 2.335 | Nền bê tông, mái lợp tôn |
| 6 | Nhà xử lý và phối liệu | m ² | 580 | Mái lợp tôn |
| 7 | Trạm bơm | m ² | 17,5 | |
| 8 | Đường giao thông nội bộ | m ² | 800 | Bê tông mác 300 dày 250mm; lót nilon phòng nước 1 lớp; lớp móng đá ba, đá hộc dày 300, đất đầm chặt |
| 9 | Hồ lắng và tuần hoàn | m ² | 1.930 | Bê tông cốt thép |
| 10 | Nhà bảo vệ | m ² | 20 | Lợp tôn giả ngói màu đỏ, xà gồ tôn cuộn; lán vữa xi măng mác 75 dày 30; sàn bê tông cốt thép đá cấp độ bền B15 dày 100; mái trần vữa xi măng mác 75 dày 15. |
| 11 | Nhà để xe | m ² | 122 | Nền lán VXM mác 75#, dày 30; lợp tôn màu đỏ, xà gồ thép hộp, bán kèo thép |
| 12 | Cổng chính | - | - | Tường xây gạch, sơn nước; cổng xếp bằng inox |
| 13 | Kho chứa chất thải nguy hại | m ² | 35 | Tường xây gạch, mái lợp tôn |
| 14 | Hàng rào bảo vệ | - | - | Xây gạch đặc mác 75#, trát vữa xi măng mác 50# dày 20mm |
| 15 | Trạm biến áp | m ² | 20 | |
| 16 | Khu chứa xỉ thải | m ² | 300 | Nền bê tông, mái lợp tôn |

- Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất:

Máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của lò điện hồ quang 3600KVA hiện tại gồm:

- + 01 lò điện 3600KVA;
- + 01 hệ thống cân định lượng và băng tải cấp liệu cho lò 3600KVA;
- + 01 hệ thống cầu trục;
- + 01 Hệ thống tuyển xỉ hạt.

Bảng 1. 2. Các thông số kỹ thuật của lò điện 3600KVA

| Chỉ tiêu kỹ thuật, thông số | | Quy cách kỹ thuật |
|------------------------------------|------------------------------------|---|
| 1 | Kiểu lò | Lò luyện hồ quang điện |
| 2 | Công suất lò | 3600 KVA |
| 3 | Số lượng lò | 01 |
| | Phần % hiệu suất sử dụng | 100% |
| 4 | Điện cực | |
| | + Hình thức | Điện cực tự thiêu |
| | + Đường kính | Φ 780mm |
| | + Đường kính vòng tâm các điện cực | Φ 1.960mm |
| | + Hành trình nâng hạ điện cực | 1.500mm |
| | + Tốc độ nâng hạ điện cực | 0,5m/phút |
| | + Mật độ dòng điện | 5,8-6,0 A/cm ³ |
| 5 | Thân lò | |
| | + Đường kính vỏ lò | Φ 6.025mm |
| | + Độ cao vỏ lò | 4.670mm |
| | + Đường kính nội lò | Φ 3.860mm |
| | + Độ sâu lòng lò | 1.900mm |
| | + Cửa ra liệu | 2 cửa |
| 6 | Thiết bị biến áp lò | |
| | + Công suất máy biến áp | 3.600 KVA |
| | + Phương thức hiệu chỉnh điện áp | Hiệu chỉnh áp chạy thử không tải bằng tay |
| | + Phương thức đấu dây | Δ/Δ-12 |
| | + Tần số | 50 Hz |
| | + Số tủ | 03 (có tủ bù điện dung để công suất cosphi đạt tới trên 0,87) |
| 7 | Làm mát | Bằng nước |
| | + Áp lực | 3,5 Kg/Cm ² |
| | + Nhiệt độ nước vào | <35 ⁰ C |
| | + Nhiệt độ nước ra | <50 ⁰ C |
| 8 | Hệ thống cấp liệu | Hệ thống cấp liệu tự động |
| 9 | Cầu trục | Hệ thống sử dụng chung cho toàn nhà máy |

- + Thân lò kiểu cố định, chụp ống khói ngắn bán kín, thiết kế 2 cửa ra.
- + Kết cấu chụp khói thấp

+ Điện cực kiểu tự thiêu, nâng hạ 3 điện cực do hệ thống thủy lực gồm 2 Bơm dầu thủy lực và 6 xi lanh Thủy lực đường kính 280mm dài 2m, thao tác bằng tay hoặc bằng máy tính không chế độ cao nâng hạ tự động. Để kẹp chặt hoặc nới lỏng má ôm với điện cực dùng vòng côn (vành bảo hộ) và 6 xi lanh thủy lực nhỏ (đường kính 150mm dài 800mm).

+ Hệ thống cung cấp điện từ máy biến áp vào lò có 36 ống đồng đường kính 60mm, 72 cáp thủy và 18 má ôm đều bằng đồng; Toàn bộ hệ thống này được làm mát bằng nước để giảm điện trở nhiệt, tiết kiệm điện và tránh hư hỏng do quá nhiệt;

+ Do nắp lò, các cửa lò, các thiết bị khu vực phía trên nắp lò và hệ thống cung cấp điện vào lò đều nằm trong vùng có nhiệt cao, nên đều được làm mát bằng nước;

Phòng khi mất điện đột ngột, gây mất nước làm hư hỏng lò và các thiết bị xung quanh lò; Do đó lò có hệ thống cảnh báo khi mất nước để chạy máy phát điện hoặc mở van cấp nước tạm thời từ Téc nước dự phòng trên đỉnh lò;

+ Hệ thống cấp khí nén để rũ bụi rất quan trọng; Yêu tố quan trọng quyết định hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải; Do đó hệ thống cấp khí nén gồm 3 máy nén khí kiểu trục vít; Trong đó có 2 máy nén khí Nhật 37 Kw và 1 máy nén khí Trung quốc 18,5 Kw; Khi làm việc chỉ 1 trong 2 máy nén khí Nhật hoạt động còn lại 2 máy dự phòng; Toàn hệ thống cấp khí nén có 8 van an toàn để phòng khi quá áp suất gây nổ.

+ Máy biến áp lò điện dùng máy biến áp kiểu mới tiết kiệm năng lượng. Máy biến áp cho phép sử dụng quá tải 30% trong thời gian 30 phút, dầu biến thế được làm mát bằng nước và do đó biến thế được làm mát. Đồng thời phối hợp đặt hoàn chỉnh hệ thống bảo vệ quá áp suất và nhiệt độ dầu bằng Rơ le hơi, đồng hồ và Rơ le nhiệt.

+ Điều khiển thiết bị điện đồng áp sử dụng tủ cầu dao chân không, có đường kiểm tra công suất, điện áp và bảo vệ dòng điện liên tục, chống oxy hóa kẽm dương khí dẫn đến thao tác quá điện áp.

Thiết bị phục vụ tuyển xỉ hạt

| TT | Thiết bị | Số lượng | Thông số |
|-----------|----------------------------|----------|-----------------|
| I | Thiết bị tuyển thô | | |
| 1 | Silo chứa liệu | 01 Cái | Công suất 3,5kW |
| 2 | Máy nghiền hàm | 01 Cái | Công suất 30kW |
| 3 | Băng tải ra xỉ nghiền | 01 chiếc | Công suất 7,5kW |
| 4 | Máy sàng quay | 01 Cái | Công suất 11kW |
| 5 | Băng tải ra xỉ tuyển | 01 chiếc | Công suất 5kW |
| 6 | Băng tải ra xỉ mịn | 01 chiếc | Công suất 5kW |
| II | Thiết bị tuyển tinh | | |
| 1 | Silo chứa liệu | 01 Cái | Công suất 3,5kW |
| 2 | Máy sàng rung | 01 Cái | Công suất 5kW |
| 3 | Băng tải ra xỉ thải | 01 chiếc | Công suất 3kW |
| 4 | Băng tải ra xỉ tuyển | 01 chiếc | Công suất 5kW |

| | | | |
|---|----------------|--------|---------------------------|
| 5 | Máy nghiền búa | 04 máy | Công suất 9,25kW |
| 6 | Téc nước | 01 cái | Dung tích 1m ³ |
| 7 | Máy bơm nước | 01 cái | Công suất 11kW |
| 8 | Bàn tẩy giặt | 04 cái | Công suất 2,2kW |

b. Phạm vi cấp phép

Hiện nay lò 1000KVA đã xuống cấp và không thể sử dụng để sản xuất, lò 6300KVA chưa hoàn thiện, chỉ có 01 lò 3600KVA hiện nay đang hoạt động.

Căn cứ theo khoản 2, Điều 39; điểm c, khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường Nhà máy luyện hợp kim sắt thuộc đối tượng phải xin cấp Giấy phép môi trường, thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thái Nguyên. Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Theo thực tế sản xuất hiện nay mới chỉ có 1 lò 3600KVA đang hoạt động, do đó Công ty đề xuất Cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy luyện hợp kim sắt, hạng mục: Lò điện hồ quang 3600KVA và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường sử dụng chung cho toàn nhà máy như hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

Đối với các hạng mục còn lại Công ty sẽ thực hiện các thủ tục môi trường khi đưa vào hoạt động theo đúng quy định.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất được phê duyệt theo Quyết định ĐTM số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên:

- + Ferromangan: 8.000 tấn/năm;
- + Ferrosilic: 5.000 tấn/năm;
- + Hồ điện cực: 1.000 tấn/năm;
- + Quặng mangan qua rửa: 7.258 tấn/năm;
- + Quặng vôi viên: 100 tấn/ngày;

- Công suất sản xuất thực tế: Hiện nay nhà máy chỉ hoạt động lò 3600KVA phục vụ sản xuất sản phẩm ferromangan, không thực hiện sản xuất ferrosilic tại lò này. Công suất sản xuất thực tế hiện nay là 5.500 tấn/năm ferromangan.

Công suất hoạt động của nhà máy

| TT | Công suất phê duyệt theo ĐTM | Công suất sản xuất thực tế cho lò 3600KVA | Công suất đề nghị cấp phép |
|----|---|---|------------------------------|
| 1 | + Ferromangan: 8.000 tấn/năm; + Ferrosilic: 5.000 tấn/năm; + Hồ điện cực: 1.000 tấn/năm; + Quặng mangan qua rửa: 7.258 tấn/năm; + Quặng vôi viên: 100 tấn/ngày; | + Ferromangan: 5.500 tấn/năm | + Ferromangan: 5.500 tấn/năm |

- Thời gian lò hoạt động:

- + Theo tháng: 11 tháng/năm (dành 1 tháng để sửa chữa định kỳ thiết bị);
- + Theo ngày: 26 ngày/tháng (dành 1 ngày/tuần để bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ);
- + Theo ca: 02 ca/ngày tương đương 16 giờ/ngày;
- + Theo năm: 286 ngày/năm.

+ Thời gian nấu luyện ferromangan: 8 giờ/ngày. Trong 1 ca 8 giờ gồm có 2 giờ đầu nâng nhiệt và thiêu kết điện cực; thời gian thực hiện *hoàn nguyên chỉ xảy ra trong 4 giờ*; 2 giờ sau rót ferromangan ra khỏi lò (4h hoàn nguyên/1 ca; 8h hoàn nguyên/2 ca hoặc 8 h hoàn nguyên/1 ngày).

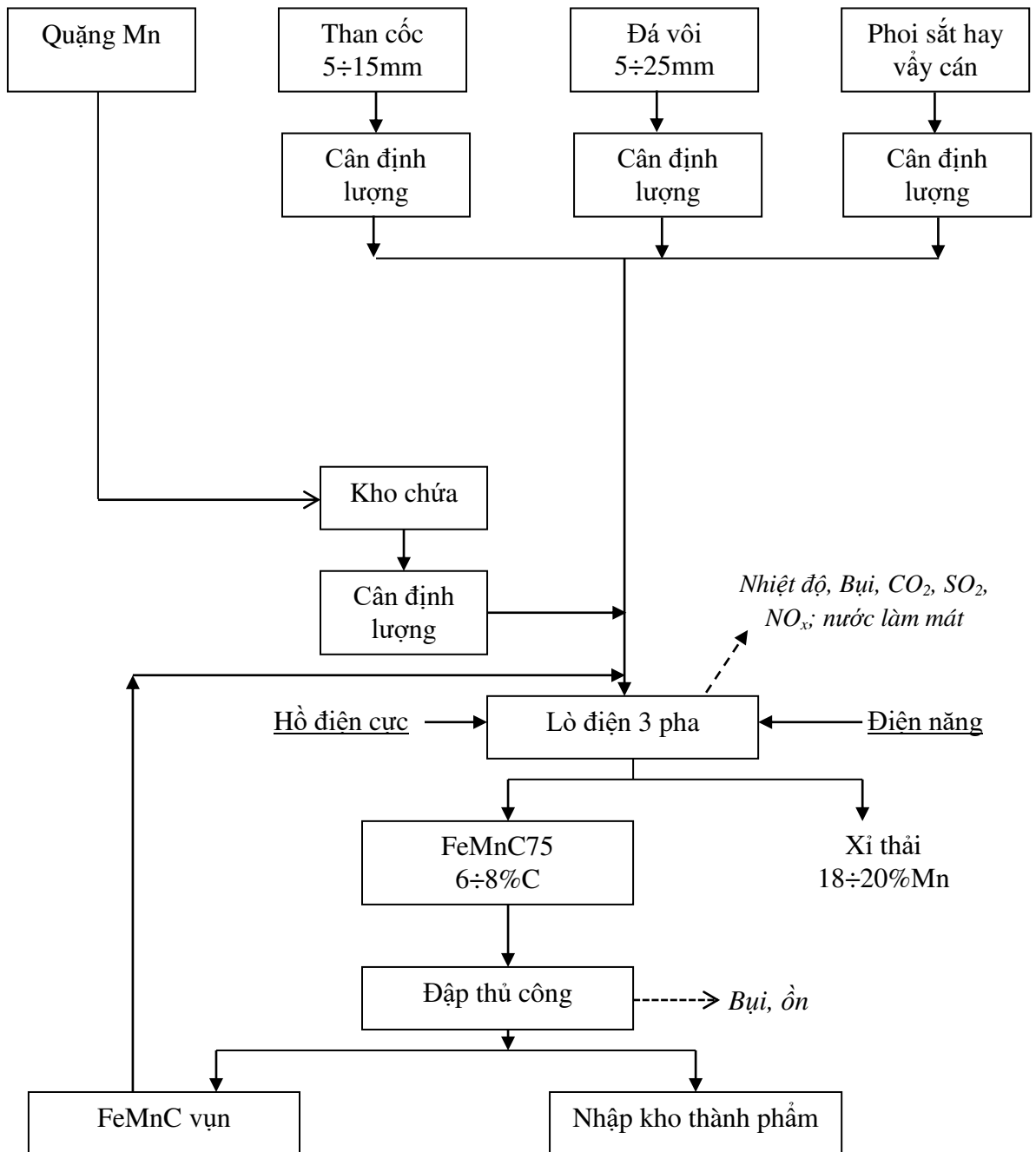
* Về năng suất sản xuất: Lò 3600kVA (Năng suất trung bình luyện ferroMn là 2.404kg/giờ) tương đương sản lượng Mangan khoảng 19,2 tấn/ngày; 5.500 tấn/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Hiện nay nhà máy hoạt động sản xuất sản phẩm ferromangan bằng lò điện 3600KVA, đối với sản phẩm ferrosilic chưa sản xuất. Khi đưa lò điện 6300KVA vào hoạt động sẽ sản xuất cả 2 loại sản phẩm ferromangan và ferrosilic theo công suất đã được cấp phép.

Do đó phạm vi đề xuất cấp phép chỉ bao gồm công nghệ sản xuất ferromangan, đối với công nghệ sản xuất ferrosilic Công ty sẽ đề xuất cấp phép khi đưa lò 6300KVA vào hoạt động.

a. Công nghệ sản xuất Ferromangan



Hình 1. 1. Lưu trình công nghệ sản xuất Ferromangan

- Chuẩn bị nguyên liệu:

+ Quặng Mn: Hiện nay do dây chuyền tuyển rửa quặng chưa đưa vào sử dụng, do đó nguyên liệu quặng Mn thu mua về nhà máy là nguyên liệu đạt tiêu chuẩn độ hạt 5 ÷ 35mm để đưa vào nấu luyện.

+ Đá vôi: Đá vôi có độ hạt 5 ÷ 25mm không lẫn bụi bẩn

+ Than cốc, phoi sắt

- Phôi liệu:

Quặng, than cốc luyện kim, phôi sắt và đá vôi đã được chuẩn bị kỹ và cân từng loại theo quy định của phối liệu sau đó được đưa lên băng tải, nạp liệu.

- Luyện, tháo fero sản phẩm:

Quá trình luyện Fero là quá trình liên tục. Nhiệt độ khi nạp liệu vào lò là 500°C . Sau khi liệu đã được nạp bắt đầu quá trình phóng điện. Ba điện cực tự thiêu nối với 3 pha của dòng điện xoay chiều có điện thế thấp và cường độ dòng điện lớn. Sau khi phóng điện khoảng 1h30' nhiệt độ trong lò đạt cực đại khoảng 1.500°C , nhiệt độ sản phẩm khi ra khỏi lò khoảng 1.400°C . Dưới tác dụng của nhiệt độ cao, quặng nóng chảy, đồng thời, cacbon có trong than cốc phối trộn có tác dụng khử oxy của các oxit kim loại để tạo thành CO_2 . Kim loại được giải phóng từ các oxit kim loại kết hợp với cacbon trong than cốc và hồ điện cực tạo thành hợp kim sắt. Sau 4h sẽ tạo ra sản phẩm là Feromangan.

- Tháo liệu:

Quá trình luyện fero mangan là quá trình liên tục (liệu được nạp liên tục vào lò và hợp kim được tháo, sản phẩm khỏi lò theo chu kỳ thời gian nấu luyện), định kỳ luyện FeMnC là 3-4 giờ tháo kim loại 1 lần (hoặc có thể lâu hơn tùy theo phẩm vị của sản phẩm yêu cầu). Hợp kim tháo khỏi lò được đổ khuôn trên nền cửa lò.

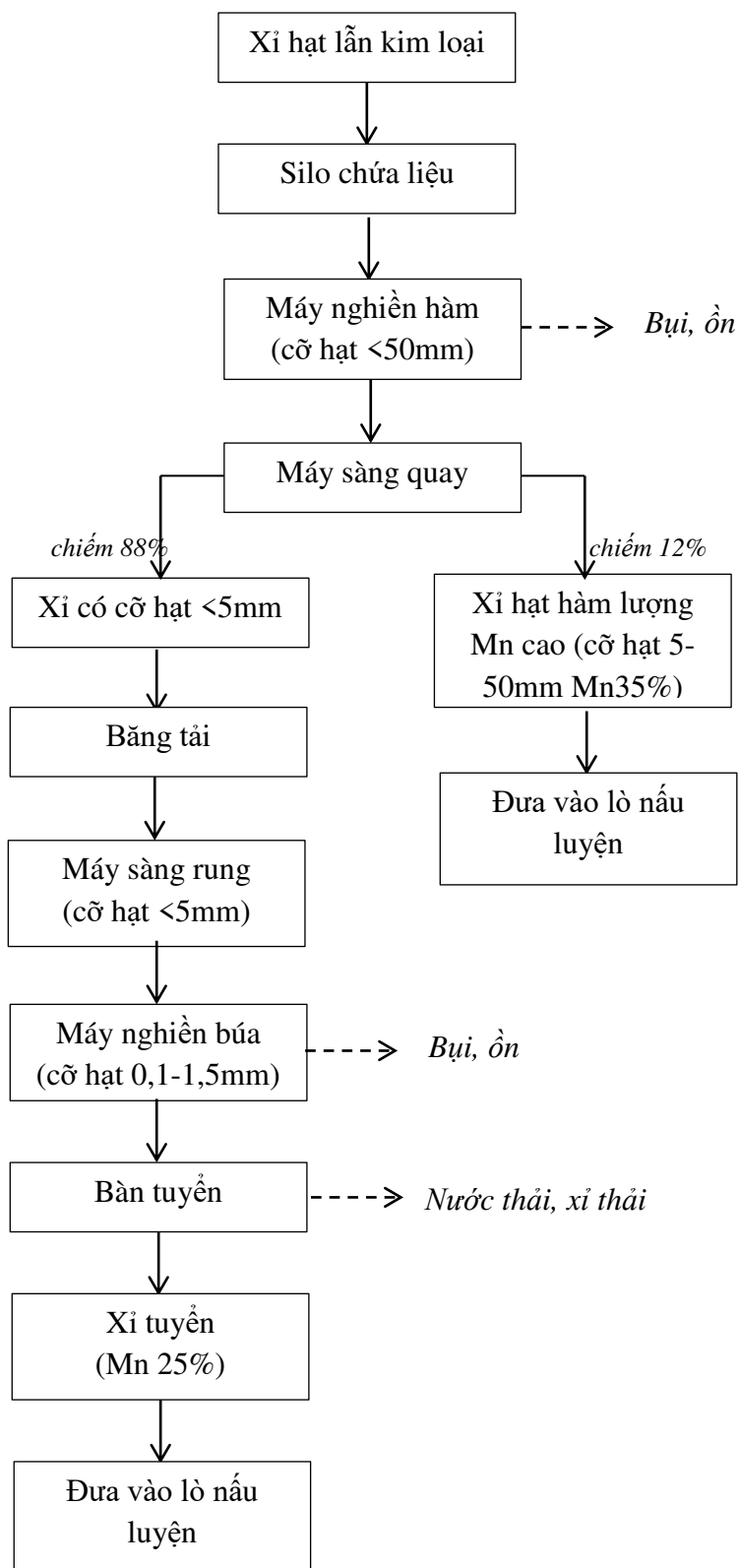
Hợp kim sau khi đông đặc được lấy khỏi khuôn để sau 24 giờ tiến hành đập tới cỡ 15 mm đến 100 mm (theo yêu cầu của khách hàng), sau đó cân nhập kho. Đối với Fero mangan vụn được chuyển lại lò luyện lại.

- Xỉ lò luyện:

Quá trình ra sản phẩm, xỉ nhẹ hơn được dẫn ra bể chứa xỉ, xỉ gặp nước sẽ tạo thành xỉ bông. Sản phẩm feromangan nặng hơn theo cửa ở đáy dẫn về khuôn sản phẩm. Trong sản phẩm sẽ có một lượng xỉ dính và lẫn sản phẩm. Khi phân loại sản phẩm, xỉ lẫn kim loại (hay còn gọi là xỉ hạt) sẽ được tách riêng để thu hồi lại kim loại. Lượng xỉ lẫn kim loại chiếm khoảng 2% tổng sản phẩm, xỉ bông chiếm 30% tổng sản phẩm. Khi sản lượng đạt 5.500 tấn ferromangan/năm thì lượng xỉ hạt lẫn kim loại phát sinh khoảng 110 tấn/năm, xỉ bông khoảng 1.650 tấn/năm.

Bông xỉ được vớt lên bãi chứa sau đó bán lại cho đơn vị có nhu cầu thu mua, hạt xỉ lẫn kim loại sẽ được đưa qua máy nghiền sau đó đưa ra bàn đãi để thu hồi sản phẩm. Tổng lượng xỉ hạt phát sinh khoảng 110 tấn/năm, sau khi qua tuyển sẽ thu hồi được khoảng 22% lượng kim loại tương đương khoảng 24,2 tấn/năm; còn lại khoảng 85,8 tấn/năm là xỉ thải bám dính theo dòng nước chảy vào hồ lắng, định kỳ khoảng 1 năm/lần sẽ nạo vét bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua.

b. Công nghệ tuyển hạt xỉ



Hình 1. 2. Công nghệ tuyển xỉ

- Tuyển thô:

Quá trình phân loại sản phẩm phát sinh một lượng xỉ lẫn kim loại. Xỉ được đưa vào vị trí lưu chứa trong mặt bằng nhà xưởng sau đó đưa vào máy nghiền hàm. Tại đây xỉ sẽ được nghiền tạo thành cỡ hạt <50mm sau đó được băng tải chuyển sang máy sàng quay để phân loại. Tại máy sàng quay xỉ được tách thành 2 loại có cỡ hạt 5-50mm và xỉ có cỡ hạt <5mm. Xỉ có cỡ hạt lớn sau khi nghiền sẽ loại bớt tạp chất nên hàm lượng Mangan được nâng lên 35%. Với hàm lượng Mangan cao và cỡ hạt 5-50mm rất phù hợp với luyện Ferromangan ở lò điện, do đó được đưa vào lò luyện lại. Đối với xỉ cỡ hạt <5mm có hàm lượng mangan thấp sẽ được đưa sang tuyển trọng lực để thu hồi kim loại.

- Tuyển tinh:

Xỉ có cỡ hạt <5mm được đưa vào silo chứa, sau đó dẫn qua máy sàng rung để thu hạt xỉ có kích thước <5mm. Loại xỉ này có hàm lượng Mn rất thấp (9-11%) được đưa vào máy nghiền búa để đạt cỡ hạt từ 0,1-1,5mm. Xỉ sau đó được đưa vào bàn tuyển bằng máng dẫn.

Tại bàn tuyển nước được xối vào và bàn có chuyển động chuyển động tịnh tiến thẳng. Nước sẽ đẩy tạp chất ra mép bàn xuống rãnh; kim loại nặng có quán tính lớn nên được đẩy tới cuối bàn tuyển. Xỉ thu được là xỉ tuyển có hàm lượng Mangan cao khoảng 25% sau đó được đưa vào lò luyện.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm sản xuất từ lò 3600KVA gồm: Ferromangan 5.500 tấn/năm. Sản phẩm chính là ferroMn75.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước

a. Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của lò 3600KVA

Bảng 1. 3. Tiêu hao nguyên, nhiên liệu sản xuất Ferromangan

| TT | Nguyên, nhiên liệu chính | Đơn vị | Định mức tiêu thụ/1 tấn sản phẩm | Tổng lượng tiêu thụ/năm |
|----|----------------------------|--------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | | (5.500 tấn/năm) |
| 1 | Quặng Mn | Tấn | 2,4 | 13.200 |
| 2 | Than cốc | Tấn | 0,500 | 2.750 |
| 3 | Thạch anh | Tấn | 0,03 | 165 |
| 4 | Đá vôi 5x25 | Tấn | 0,3 | 1.650 |
| 5 | Phoi sắt (vẩy cán) | Tấn | 0,3 | 1.650 |
| 6 | Hồ điện cực | Tấn | 0,05 | 275 |
| 7 | Thép chọc lò Φ22 | Tấn | 0,012 | 66 |
| 8 | Ống thép thổi oxy Φ10; Φ14 | Tấn | 0,002 | 11 |
| 9 | Dây thép hàn điện cực Φ2 | Tấn | 0,00005 | 0,28 |
| 10 | Hồ điện cực | Tấn | 0,04 | 220 |
| 11 | Thép chọc lò Φ22 | Tấn | 0,012 | 66 |
| 12 | Ống thép thổi oxy Φ10; Φ14 | Tấn | 0,002 | 11 |
| 13 | Dây thép hàn điện cực Φ2 | Tấn | 0,00005 | 0,28 |

| | | | | |
|----|---|-----|--------|------------|
| 14 | Đất sét | Tấn | 0,003 | 16,50 |
| 15 | Que hàn Φ3,2 | Tấn | 0,0001 | 0,55 |
| 16 | Dầu DO | Lít | 0,65 | 3.575 |
| 17 | Gas | kg | 0,55 | 3.025 |
| 18 | Điện | Kwh | 3.200 | 17.600.000 |
| 19 | Tôn thép δ=1,5 và 2,5mm Tôn 2,5mm dùng cho lò luyện | Tấn | 0,004 | 22 |

(Định mức được tính theo sản phẩm chính là 5.500 tấn ferromangan/năm)

** Nguồn cấp*

+ Quặng: Được mua ở các mỏ khai thác ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang và một số mỏ trong tỉnh vận chuyển về nhà máy. Do dây chuyền tuyển rửa quặng hiện nay chưa có mặt bằng lắp đặt, do đó chưa đưa vào sử dụng. Hiện nay toàn bộ quặng Mn thu mua về nhà máy đạt phẩm vị và cỡ hạt đủ điều kiện đưa vào nấu luyện mà không qua tuyển rửa.

+ Than: Thu mua từ các đơn vị trong và ngoài tỉnh, than sử dụng để luyện sản phẩm là than cốc.

+ Nguyên nhiên liệu khác: Được mua tại thị trường trong nước và gần khu vực nhà máy.

+ Hồ điện cực: Hiện nay dây chuyền sản xuất hồ điện cực của nhà máy chưa được lắp đặt, do đó toàn bộ khối lượng hồ điện cực phục vụ cho sản xuất được mua từ các đơn vị cung cấp trong nước.

+ Vật liệu dùng chủ yếu: Tôn 1,2mm; thép Φ22, ống thổi oxy, hơi hàn, que hàn Φ3,2 được mua từ các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

b. Điện năng sử dụng

- *Nguồn cấp:* Nguồn cấp từ tủ điện RMU 04 lộ 45.E6/3 của lưới điện 22KV của Khu công nghiệp .

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Điện tiêu thụ của nhà máy bao gồm:

Tổng nhu cầu sử dụng điện hiện nay của nhà máy khoảng 1.864.200Kwh/tháng. Nhu cầu sử dụng điện gồm:

+ Điện cấp cho 01 lò điện 3600KVA điện áp 22/0,1KV.

+ Nguồn điện từ trạm 560KVA 22/0,4 KV để cấp điện cho các thiết bị khác trong dây chuyền sản xuất.

+ Nhu cầu tiêu thụ điện của hệ thống xử lý khí thải lò điện hồ quang 3600KVA gồm: quạt hút 155kWh và máy khí nén rũ bụi 37kWh, vít xoắn ra bụi, ...nhu cầu tiêu thụ điện cho hệ thống xử lý khí thải là 208 Wh. Các thiết bị: bơm nước, cầu trục, máy hàn, cấp liệu... nhu cầu tiêu thụ điện 305 Kw. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện 513 Kwh;

c. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp:

+ Nước sinh hoạt được cấp từ nguồn cấp nước sạch của Nhà máy nước Sông Công và nước giếng khoan. Hiện nay nhà máy đã được UBND thành phố Sông Công cấp Giấy xác nhận đăng ký công trình khai thác nước dưới đất số 02/GXB-UBND ngày 07/3/2023. Trong đó lưu lượng khai thác là $6\text{m}^3/\text{ngđ}$, chiều sâu khai thác 37m, chỉ sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Nước sản xuất: Nước cấp cho sản xuất chủ yếu là nước làm mát thiết bị lò, nước dập xỉ, nước sử dụng cho bàn tuyển xỉ. Nước được lấy từ hồ lắng và tuần hoàn có tổng dung tích 5.500m^3 . Bổ sung nước cho hồ lắng từ nước mưa chảy tràn.

+ Nước cấp phòng cháy chữa cháy: Nước phục vụ phòng cháy chữa cháy được lấy từ hồ lắng 5.500m^3 , đảm bảo cấp nước trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Nhu cầu sử dụng nước:

+ Cấp nước sinh hoạt: Tổng số cán bộ công nhân viên toàn Nhà máy giai đoạn này là 75 người. Công nhân chủ yếu là người địa phương, nên không có hoạt động ăn ở sinh hoạt tại nhà máy. Lượng nước cấp cho sinh hoạt khoảng $4\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Cấp nước cho sản xuất:

++ Nước cấp làm mát thiết bị lò 3600KVA với lượng sử dụng khoảng $75\text{m}^3/\text{giờ}$ tương đương khoảng $1200\text{m}^3/\text{ngđ}$. Lượng nước thất thoát do quá trình bay hơi, thất thoát do đường ống khoảng 1% tương đương khoảng $12\text{m}^3/\text{ngđ}$. Nước làm mát thiết bị lò 3600KVA được tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường. Dung tích hồ lắng và tuần hoàn 5.500m^3 đảm bảo cấp nước cho sản xuất. Nước bổ sung cho bể được lấy từ nước mưa, thời điểm mùa khô sẽ bổ sung từ nước sạch của Nhà máy nước Sông Công.

++ Nước dập xỉ: Nước dập xỉ lò luyện 3600KVA khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Lượng nước được sử dụng tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường, định kỳ bổ sung nước thất thoát do bay hơi, ngấm vào xỉ từ hồ tuần hoàn. Lượng thất thoát do bay hơi và ngấm vào xỉ khoảng 10% tương đương khoảng $1,5\text{m}^3/\text{ngđ}$, lượng nước tuần hoàn $13,5\text{m}^3/\text{ngđ}$.

++ Nước tuyển xỉ: Quá trình sản xuất phát sinh lượng nhỏ xỉ hạt còn chứa nhiều sản phẩm. Hạt xỉ sau khi qua máy nghiền được đưa tới bàn đãi để tách lại sản phẩm. Nước sử dụng cho bàn đãi xỉ với lượng sử dụng khoảng $4,5\text{m}^3/1$ tấn xỉ. Như vậy lượng xỉ hạt phát sinh khoảng 110 tấn/năm, trong đó có khoảng 88% lượng xỉ sẽ đưa qua bàn tuyển để tuyển tương đương khoảng 96,8 tấn/năm. Như vậy lượng nước sử dụng cho bàn tuyển nước khoảng $435,6\text{m}^3/\text{năm}$ tương đương khoảng $1,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Nước sau khi qua bàn đãi được dẫn về ngăn 2 (ngăn thu xỉ bông) sau đó lắng và tuần hoàn lại cho sản xuất. Lượng thất thoát do ngấm vào xỉ và sản phẩm khoảng 10% tương đương khoảng $0,15\text{m}^3/\text{ngđ}$, lượng nước tuần hoàn khoảng $1,35\text{m}^3/\text{ngđ}$.

++ Nước làm nguội sản phẩm: Sản phẩm ferromangan được làm nguội tự nhiên mà không sử dụng nước.

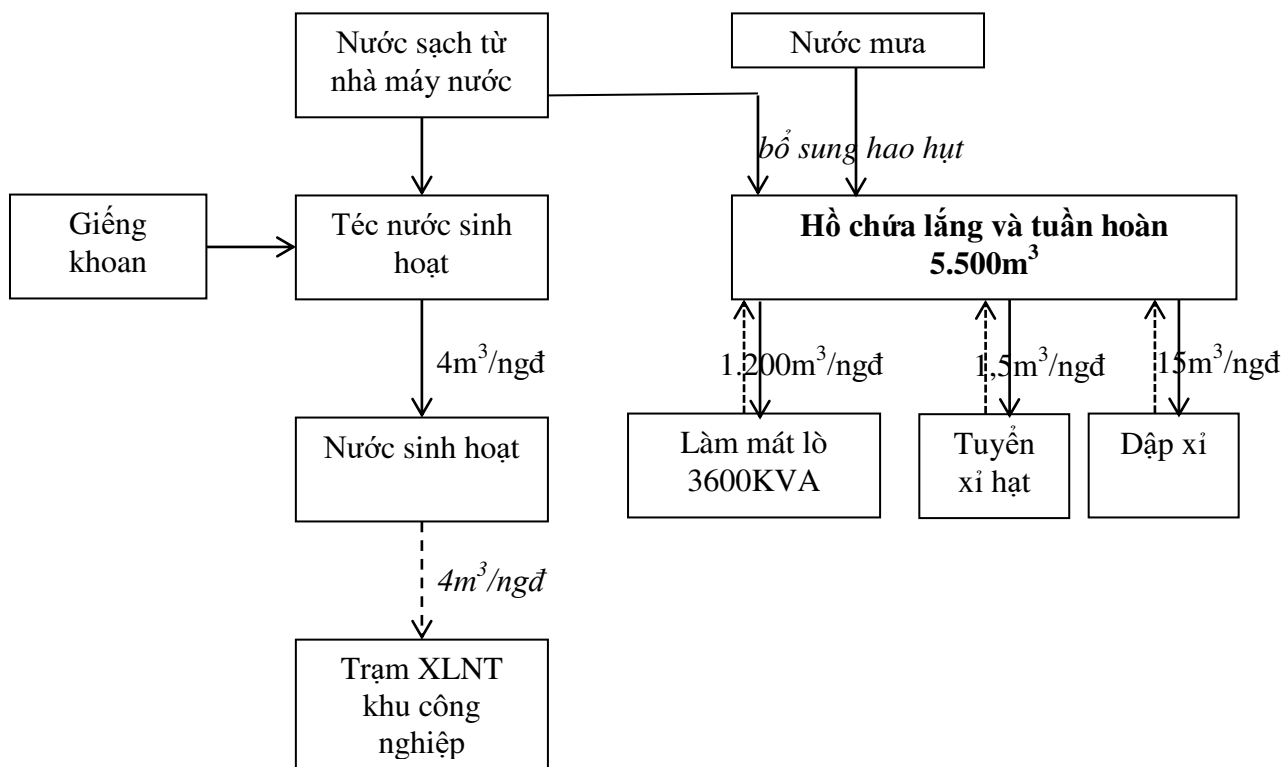
++ Nước cấp cho phòng thí nghiệm: Hiện nay nhà máy thuê đơn vị bên ngoài thực hiện phân tích, không thực hiện phân tích tại nhà máy do đó không sử dụng nước cấp cho phòng thí nghiệm.

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy

| TT | Mục đích sử dụng nước | Tổng nhu cầu dùng nước (m³/ngày) | Lưu lượng nước tuần hoàn (m³/ngày) | Lưu lượng bổ sung (m³/ngày) | Thải nước (m³/ngày) |
|--|----------------------------------|--|--|---|---------------------------------------|
| I | Nước chữa cháy | 162 m ³ /3h | | | 0 |
| II | Nước sinh hoạt | 4 | - | - | 4 |
| III | Nước sản xuất | | | | |
| 1 | Nước làm mát thiết bị lò 3600KVA | 1.200 | 1.188 | 12 | 0 |
| 2 | Nước dập xỉ lò | 15 | 13,5 | 1,5 | 0 |
| 3 | Nước đãi xỉ hạt | 1,5 | 1,35 | 0,15 | 0 |
| Tổng lượng nước cấp (không tính lượng nước chữa cháy) | | 1.220,5 | 1.202,85 | 13,65 | 4 |

Tổng lượng nước sử dụng cho sản xuất khoảng 1.216,5m³/ngày. Lượng nước bổ sung cho sản xuất khoảng 13,65m³/ngđ.

- Nước sử dụng cho sản xuất được Công ty lấy từ hồ lắng và tuần hoàn 5.500m³/ngđ đảm bảo cấp nước cho sản xuất. Vào ngày mưa hồ sẽ tích nước phục vụ sản xuất, vào mùa khô sẽ lấy nước từ nhà máy nước sạch để cấp nước bổ sung. Tuy nhiên thực tế sản xuất hiện nay, nước tích mùa mưa trong hồ lắng hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất vào mùa khô mà không phải bổ sung từ nguồn nước sạch.



————> Nước cấp cho sản xuất

-----> Nước tuần hoàn

-----> Nước thải

Hình 1. 3. Sơ đồ cấp nước sản xuất của nhà máy

d. Nhu cầu hóa chất sử dụng

Hiện nay nhà máy không sử dụng phòng thí nghiệm, việc phân tích thành phần sản phẩm, nguyên liệu sẽ được thuê đơn vị bên ngoài thực hiện. Do đó quá trình sản xuất hiện nay của nhà máy không sử dụng hóa chất cho phòng thí nghiệm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

* *Sự phù hợp của nhà máy với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:* Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 các nội dung gồm có: mục tiêu chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường...

* *Sự phù hợp của nhà máy với quy hoạch phân vùng môi trường:* Hiện nay tỉnh Thái Nguyên chưa ban hành quy hoạch phân vùng môi trường.

* *Sự phù hợp của nhà máy với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác:*

- Nhà máy được lập hoàn toàn phù hợp theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó định hướng đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao. Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Phát triển ngành luyện kim theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, thiết bị đồng bộ có tính liên hợp cao, suất tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng thấp...

- Phù hợp với Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thành phố Sông Công là động lực phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên. Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng của tỉnh như công nghiệp năng lượng điện tử, luyện kim, cơ khí...

- Phù hợp với Quy hoạch Khu công nghiệp Sông Công 1:

Nhà máy luyện hợp kim sắt nằm trong Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Nhà máy được thành lập hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Sông Công 1 như:

- + Nhóm ngành nghề lắp ráp cơ khí, chế tạo phụ tùng
- + Nhóm ngành nghề điện và điện tử
- + Nhóm ngành nghề luyện kim màu và luyện kim đen
- + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, đồ gia dụng
- + Công nghiệp vật liệu xây dựng, xây lắp
- + Chế biến nông-lâm sản

+ Các ngành dịch vụ công nghiệp khác: kho bãi, phá dỡ, vận tải

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận

Nhà máy được quy hoạch đầu tư trong khu công nghiệp Sông Công 1 với các ngành nghề thu hút như luyện kim màu, luyện kim đen, điện, điện tử... Các đơn vị thứ cấp đầu tư vào KCN sẽ thực hiện lắp đặt công trình xử lý chất thải. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp đạt quy chuẩn trước khi xả thải. Do đó khu vực thực hiện đáp ứng được khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

Chương III

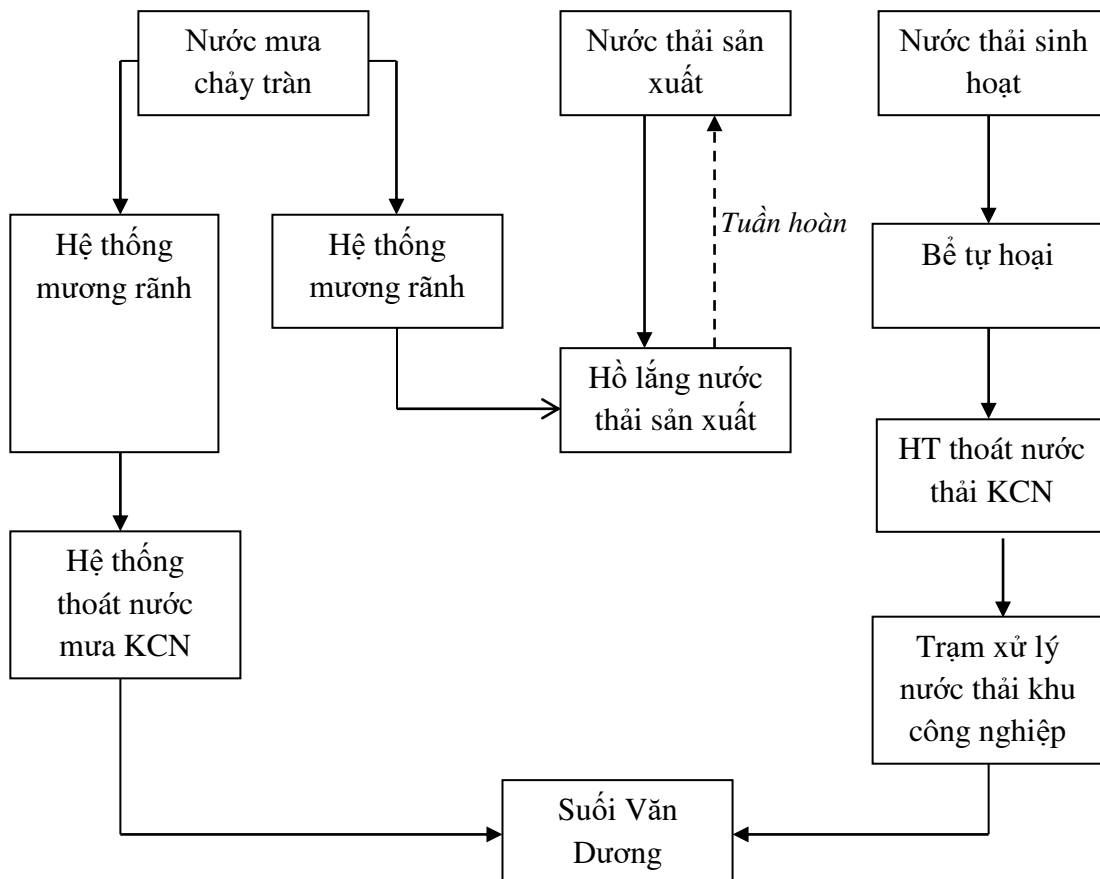
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Phạm vi báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy luyện hợp kim sắt” được thực hiện cho Hạng mục lò điện hồ quang 3600KVA bao gồm các công trình bảo vệ môi trường của lò và công trình môi trường sử dụng chung cho toàn nhà máy.

Các hạng mục công trình bao gồm:

- + Hệ thống thu gom và xử lý bụi khí thải lò điện hồ quang 3600KVA;
- + Hệ thống thu gom nước thải sản xuất;
- + Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;
- + Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt;
- + Hệ thống thu gom chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại.

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải



Hình 3. 1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải của nhà máy

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Mạng lưới thu gom nước mưa trong nhà máy là hệ thống thoát nước riêng. Nước mưa được thu gom theo hệ thống rãnh hở kích thước sâu 0,6m, rộng 0,4m, dài 170m và cống D400 dài 115m. Một phần được chảy vào hồ nước tuần hoàn phục vụ cấp nước cho sản xuất, phần còn lại được chảy ra hệ thống mương thoát nước mưa của khu công nghiệp qua 01 cửa xả.

- Trên toàn hệ thống mương rãnh bố trí 10 hố ga kích thước 1x1x1m.

- Phương thức thu gom: Tự chảy.

Bảng 3. 1. Tổng hợp khối lượng mương rãnh thu gom nước mưa nhà máy

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số lượng | Kết cấu, kích thước |
|----|------------------------|--------|----------|---|
| 1 | Rãnh hở thoát nước mưa | m | 170 | Xây gạch, dài x rộng x sâu = 170x0,4x0,6m |
| 2 | Cống D400 | m | 115 | Cống BTCT |
| 3 | Hố ga lắng cặn | hố | 10 | Xây gạch, trát vữa xi măng. Kích thước: dài x rộng x cao = 1 x 1 x 1m |
| 4 | Cửa xả nước mưa | cửa | 01 | - Xây gạch Phương thức xả: Tự chảy |



Rãnh hở thu gom nước mưa trong khu vực nhà máy

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Nguồn phát sinh

Sản phẩm ferromangan được làm nguội tự nhiên mà không sử dụng nước. Do đó nguồn phát sinh nước thải của nhà máy gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhà máy;
- Nguồn số 02: Nước làm mát gián tiếp thiết bị lò điện hồ quang 3600KVA
- Nguồn số 03: Nước làm nguội xỉ lò điện hồ quang 3600KVA;
- Nguồn số 04: Nước tuyển xỉ hạt

b. Lưu lượng phát sinh

**** Nước thải sinh hoạt:***

- Nguồn số 01: Tổng số cán bộ công nhân viên toàn Nhà máy giai đoạn này là 75 người. Công nhân chủ yếu là người địa phương, nên không có hoạt động ăn ở sinh hoạt tại nhà máy. Lượng nước cấp cho sinh hoạt khoảng $4\text{m}^3/\text{ngđ}$. Nước thải bằng 100% nước cấp tương đương khoảng $4\text{m}^3/\text{ngđ}$.

**** Nước thải sản xuất:***

- Nguồn số 02 - Nước làm mát gián tiếp thiết bị lò 3600KVA: Lượng sử dụng khoảng $1.200\text{m}^3/\text{ngày}$. Lượng nước thất thoát do quá trình bay hơi, thất thoát đường ống khoảng 1% tương đương khoảng $12\text{m}^3/\text{ngđ}$. Nước làm mát thiết bị lò 3600KVA được tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường. Lượng thải về hồ lắng tuần hoàn khoảng $1.188\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 03 - Nước dập xỉ: Nước làm nguội xỉ lò điện 3600KVA khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm. Lượng nước được sử dụng tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường, định kỳ bổ sung nước thất thoát do bay hơi, ngấm vào xỉ từ bể tuần hoàn. Lượng thất thoát do bay hơi và ngấm vào xỉ khoảng 10% tương đương khoảng $1,5\text{m}^3/\text{ngđ}$, lượng nước tuần hoàn dẫn về hồ lắng khoảng $13,5\text{m}^3/\text{ngđ}$.

- Nguồn số 04 - Nước tuyển xỉ hạt: Nước sử dụng cho bàn đãi xỉ hạt khoảng $1,5\text{m}^3/\text{ngđ}$. Trong đó 10% thất thoát do ngấm vào xỉ tương đương khoảng $0,15\text{m}^3/\text{ngđ}$, lượng còn lại khoảng $1,35\text{m}^3/\text{ngđ}$ được chảy vào hồ lắng tuần hoàn cho sản xuất.

Nước thải sản xuất của toàn nhà máy được sử dụng tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường.

c. Công trình thu gom nước thải

**** Nước thải sinh hoạt:***

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại được chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận. Nước thải thu vào bể tự hoại bằng đường ống nhựa D75 dài 65m.

**** Nước thải sản xuất:***

Nước sản xuất phát sinh chủ yếu là nước làm mát thiết bị lò 3600KVA, nước dập xỉ, nước tuyển xỉ hạt. Toàn bộ lượng nước này được sử dụng tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường.

+ Đối với nước làm mát thiết bị lò 3600KVA: Nước sau khi làm mát lò được dẫn ra ngăn lắng bằng đường ống thép D200 chiều dài 95m, sau đó nước được chảy vào ngăn lắng cuối nhằm giảm nhiệt độ có trong dòng nước. Tại ngăn lắng cuối cùng nước đã được làm nguội sẽ được bơm tuần hoàn lại cho sản xuất. Thời điểm ra xỉ lò thì toàn bộ nước làm mát lò luyện được chảy vào bể xỉ để tạo xỉ bông, sau đó chảy qua các ngăn lắng tuần hoàn lại cho sản xuất.

+ Nước dập xỉ lò: Được sử dụng tuần hoàn trong bể, định kỳ bổ sung lượng thất thoát do bay hơi và ngấm vào xỉ.

+ Nước tuyển xỉ hạt: Nước sau khi qua bàn đãi được dẫn theo hệ thống rãnh kích thước BxH=300x300mm dài 7m vào ngăn số 2 của hồ tuần hoàn.

Bảng 3. 2. Tổng hợp thông số hệ thống thu gom nước thải của Công ty

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số lượng | Kết cấu, kích thước |
|----|--------------------------------------|--------|----------|---------------------|
| I | <i>Nước thải sản xuất</i> | | | |
| 1 | Nước làm mát lò luyện 3600KVA | m | 95 | Ống thép D200 |
| 2 | Nước tuyển xỉ hạt | m | 7 | BxH=300x300mm |
| II | <i>Nước thải sinh hoạt</i> | | | |
| 1 | Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt | m | 65 | Ống nhựa, D75 |



Mương thu nước thải từ bàn đãi xỉ hạt



Đường ống dẫn nước làm mát lò luyện vào hồ lắng

d. Công trình thoát nước thải

Nước thải phát sinh của nhà máy bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt. Đối với nước thải sản xuất được tuần hoàn không thải ra ngoài môi trường. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại được thoát vào mạng lưới thoát nước thải của Khu công nghiệp sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.

Bảng 3. 3. Tổng hợp thông số hệ thống thoát nước thải của Công ty

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số lượng | Kết cấu, kích thước |
|----|------------------------------------|--------|----------|---|
| 1 | Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt | m | 65 | Ống nhựa PVC D75 |
| 2 | Cửa xả nước thải sinh hoạt | cửa | 01 | Xây chìm: - Tọa độ cửa xả: X=2376827,25; Y=434171,899. Phương thức xả: tự chảy |

** Điểm xả nước thải sau khi xử lý*

* Nước thải sản xuất: Sử dụng tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường.

* Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại chảy ra cửa xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp qua 01 cửa xả.

- Quy trình xả thải: Theo hình thức tự chảy

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của Nhà máy là hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Sông Công. Sau đó chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Văn Dương.

- Công ty cổ phần Nhật Anh đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 15/HĐ-XLNT ngày 01/12/2017 với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh của nhà máy.

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất của Nhà máy chủ yếu là nước làm mát thiết bị lò 3600KVA, nước dập xỉ, nước đãi xỉ hạt.

*** Nước làm mát thiết bị lò 3600KVA**

Nước làm mát thiết bị là nước làm mát gián tiếp với đặc tính là nhiệt độ cao, nước sạch ít bị bẩn vì đóng vai trò tác nhân trao đổi, nhiệt độ nước vào khoảng 25°C sau đó làm mát thiết bị có thể lên tới 75°C . Sau khi qua hệ thống lò, nước chảy vào hồ tuần hoàn làm mát giảm nhiệt độ $< 35^{\circ}\text{C} - 42^{\circ}\text{C}$ sau đó tuần hoàn lại cho sản xuất.

Nước thải làm mát lò luyện chủ yếu là ô nhiễm nhiệt, nước thu nhiệt di chuyển trong đường ống do vậy không bị nhiễm bẩn, không cần xử lý dầu và lắng cặn. Nước làm mát sẽ được dẫn thẳng vào hồ làm mát để tản nhiệt. Một phần nước sau khi làm mát lò luyện được dẫn vào ngăn ra xỉ bông để tạo bông xỉ trong bể (trong trường hợp ra xỉ). Khi không ra xỉ, toàn bộ nước làm mát lò được dẫn vào ngăn lắng (ngăn 3), qua ngăn tuần hoàn (ngăn 4) của hồ lắng nhằm giảm nhiệt độ có trong dòng nước. Nước sẽ được giảm nhiệt độ xuống nhiệt độ yêu cầu (từ 75°C xuống còn khoảng $35^{\circ}\text{C} - 42^{\circ}\text{C}$) sau đó tuần hoàn lại cho sản xuất. Hồ làm mát có diện tích 1.930 m^2 , dung tích hiệu dụng khoảng 5.500 m^3 .

Tổng dung tích hồ chứa nước tuần hoàn 5.500 m^3 gồm 4 ngăn:

+ Ngăn 1: Dung tích 120 m^3 là ngăn ra xỉ bông;

+ Ngăn 2: Dung tích 120 m^3 là ngăn thu xỉ bông;

+ Ngăn 3: Dung tích 1.570 m^3 là ngăn lắng bùn;

+ Ngăn 4: Dung tích 3.690 m^3 là ngăn lắng cuối cùng bơm tuần hoàn lại cho sản xuất;

Giữa ngăn 1, ngăn 2 và ngăn 3 của hồ lắng tuần hoàn nước được chảy tràn sang các ngăn theo cơ chế tự chảy qua cửa tràn. Nước sau khi qua ngăn lắng bùn số 3 sẽ chảy vào ngăn lắng số 4 (ngăn lắng cuối cùng trước khi bơm tuần hoàn lại cho sản xuất) theo cơ chế tự chảy bằng đường ống D400 dài 70m.

Nước cấp bổ sung cho hồ lắng được lấy từ nguồn nước mưa, bố trí hố ga trước hồ tuần hoàn để cấp nước mưa vào hồ, hố ga có bố trí van chặn. Khi nước cách mặt bể 0,5m sẽ thực hiện đóng đường cấp nước, lúc này nước mưa sẽ theo hệ thống rãnh thoát nước mưa của nhà máy thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

*** Nước đập xỉ lò**

Xỉ lò luyện Ferromangan sau khi tháo ra sẽ được gom vào ngăn ra xỉ bông của hồ tuần hoàn nhằm làm nguội trực tiếp. Tại đây các bông xỉ nổi lên trên sẽ được vớt lên đưa ra bãi chứa. Bông xỉ được thu gom bán lại làm phụ gia cho đơn vị sản xuất xỉ măng. Nước tại bể xỉ được bổ sung thường xuyên do lượng bay hơi và đi theo xỉ, không thải ra ngoài môi trường.

*** Nước tuyển xỉ hạt**

Nước thải phát sinh từ bàn đãi xỉ hạt được dẫn theo hệ thống mương rãnh về ngăn lắng số 2 của hồ lắng (ngăn thu xỉ bông), nước thải sau khi lắng được tuần hoàn lại cho sản xuất.



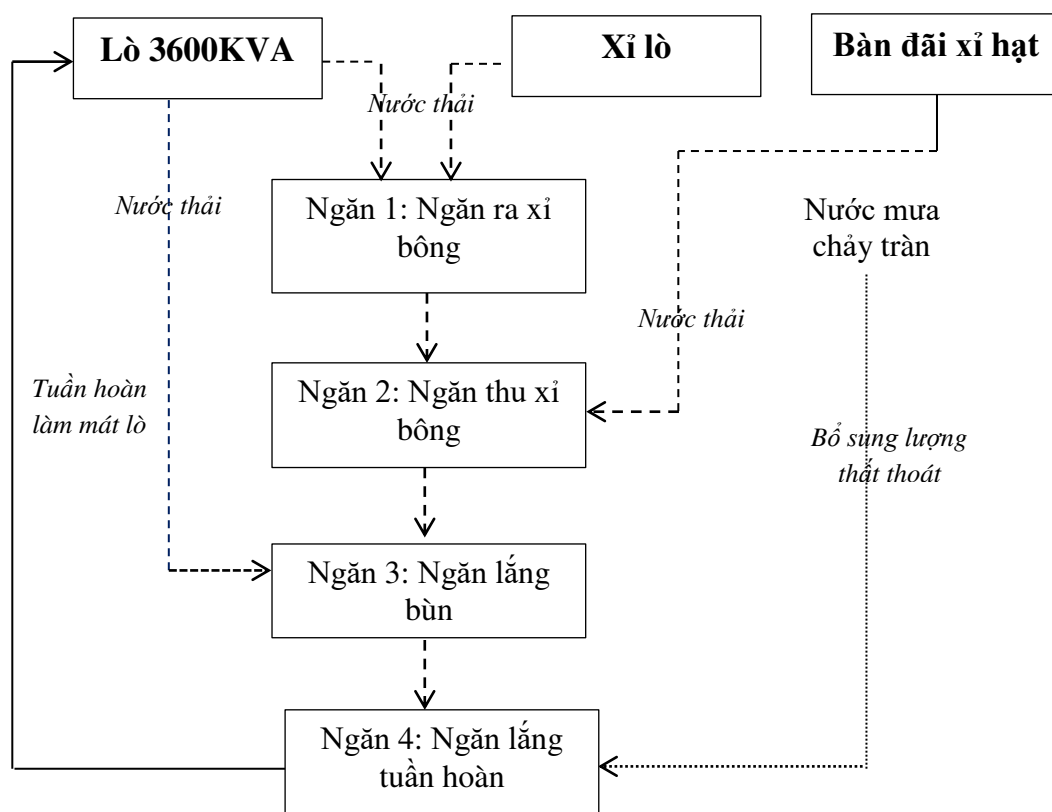
Hồ chứa nước tuần hoàn



Bể đập xỉ



Mương thu nước bàn đãi xỉ



Hồ lắng và tuần hoàn 5.500m³

b. Nước thải sinh hoạt

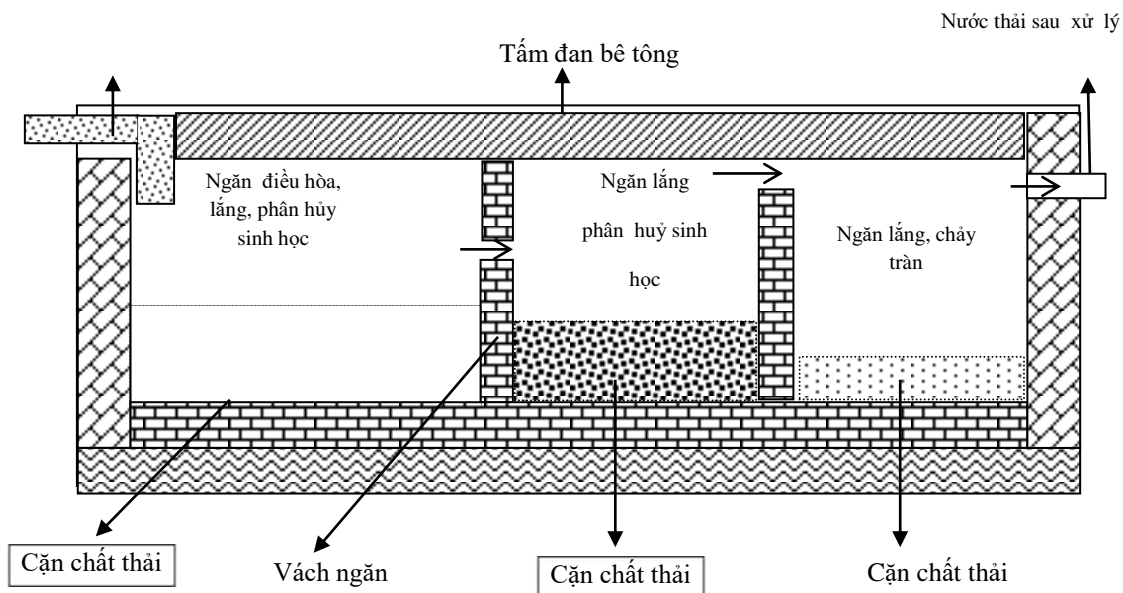
Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý qua bể tự hoại sau đó chảy vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Văn Dương. Hiện nay KCN Sông Công 1 đã đầu tư trạm xử lý nước thải theo công suất thiết kế giai đoạn 1 là 2.000m³/ngày để xử lý nước thải trong KCN.

- Vị trí bể tự hoại: 01 bể tự hoại đặt cuối khu văn phòng có dung tích 40m³.

- Nguyên lý hoạt động:

Với lưu lượng nước thải sinh hoạt khoảng 4m³/ngày, thành phần chứa nhiều các tạp chất hữu cơ dễ phân huỷ. Lượng nước thải sinh hoạt này được xử lý trong bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Nước trong bể được bố trí chảy qua lớp bùn kỵ khí (trong điều kiện động) để các chất hữu cơ được tiếp xúc nhiều hơn với các loại vi sinh vật trong lớp bùn. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải với thời gian lưu từ 2 - 4 ngày, dưới tác dụng của các vi sinh vật kỵ khí, các tác nhân ô nhiễm được phân huỷ rất cao. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại được chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Quy chuẩn áp dụng của nước thải sinh hoạt sau khi xử lý: Cột B QCVN 14:2008/BTNMT.



Hình 3. 2. Công trình bể tự hoại

Bảng 3. 4. Tổng hợp các hạng mục hệ thống xử lý nước thải của Công ty

| TT | Tên hạng mục | Đơn vị | Khối lượng | Kết cấu |
|-----------|----------------------------|----------------|------------|---|
| I | Nước thải sinh hoạt | | | |
| 1 | Bể tự hoại | Bể | 01 | Bể tự hoại 3 ngăn. Khu văn phòng, dung tích 40m ³ |
| II | Nước thải sản xuất | | | |
| 1 | Hồ lắng và tuần hoàn | m ³ | 5.500 | - Hồ chia làm 4 ngăn, xây gạch; + Ngăn 1: Dung tích 120m ³ là ngăn ra xỉ bông; + Ngăn 2: Dung tích 120m ³ là ngăn thu xỉ bông; + Ngăn 3: Dung tích 1.570m ³ là ngăn lắng bùn; + Ngăn 4: Dung tích 3.690m ³ là ngăn lắng cuối cùng bơm tuần hoàn lại cho sản xuất; |

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển của các phương tiện ra vào nhà máy;
- Nguồn số 02: Bụi từ hoạt động đập sản phẩm nhập kho;
- Nguồn số 03: Bụi từ máy nghiền hàm tuyển xỉ;
- Nguồn số 04: Bụi từ máy nghiền búa tuyển xỉ;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ lò điện hồ quang 3600KVA;

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.2.1. Công trình giảm thiểu, xử lý ô nhiễm bụi, khí thải phương tiện giao thông

- Thực hiện vệ sinh quét đường nội bộ, sân bãi, tưới nước sân đường với tần suất tối thiểu 1 lần/ngày;
- Giao tổ bảo vệ giám sát, quản lý việc ra/vào của các phương tiện bốc dỡ hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận chuyển của nhà máy.

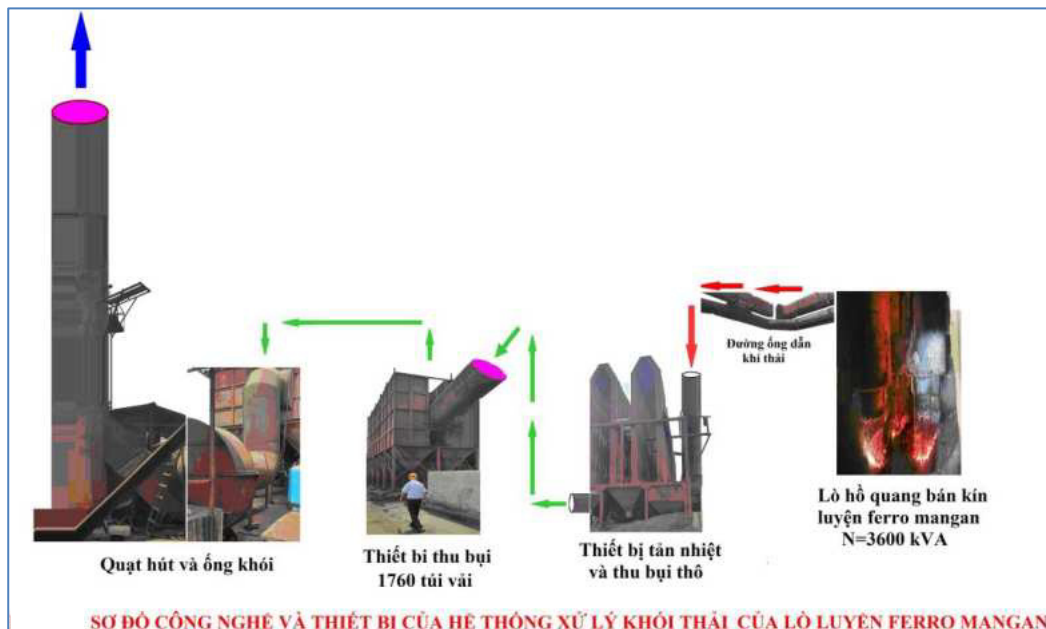
3.2.2.2. Công trình giảm thiểu ô nhiễm trong nhà xưởng sản xuất

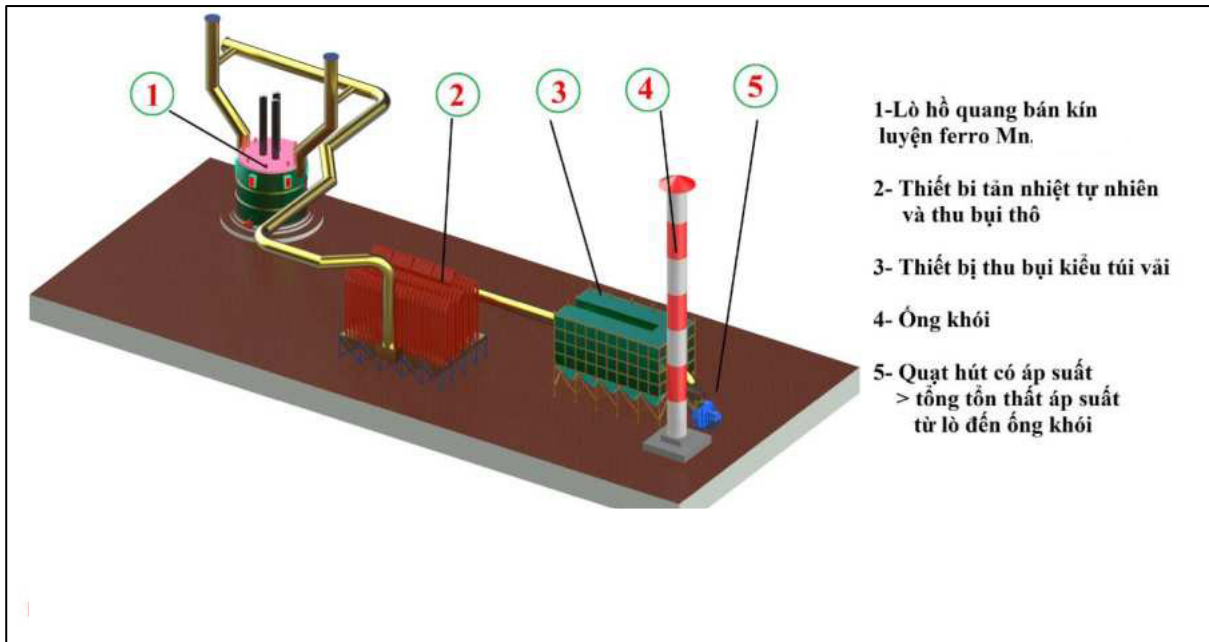
- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất, đặc biệt là các dụng cụ bảo vệ đường hô hấp, bảo vệ mắt;
- Định kỳ khám sức khỏe, khám bệnh cho cán bộ công nhân viên trong nhà máy theo quy định.
- Bố trí nhà xưởng thoáng mát sạch sẽ, đảm bảo đủ các điều kiện cần thiết cho quy trình lao động của công nhân (ánh sáng, thông khí...).

3.2.2.3. Công trình giảm thiểu ô nhiễm từ hoạt động tuyển xỉ

Hoạt động nghiền xỉ hạt sẽ phát sinh bụi thải từ các máy nghiền hàm, nghiền búa. Đối với hoạt động này để hạn chế bụi phát sinh thì tại các máy nghiền xỉ đưa vào máy sẽ được làm ẩm. Do đó hoạt động này sẽ hạn chế phát sinh bụi ảnh hưởng đến môi trường sản xuất.

3.2.2.4. Công trình giảm thiểu, xử lý ô nhiễm bụi từ hoạt động của lò 3600KVA





a. Công trình thu gom khí thải trước khi xử lý

Khí thải phát sinh từ lò 3600KVA được dẫn theo ống hút đỉnh lò theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý. Kích thước như sau:

- *Chụp hút*: 01 hệ thống chụp hút trực tiếp đỉnh lò đường kính 6,2m
- *Hệ thống ống hút*: Số lượng 02 ống hút đường kính D1400.
- *Đường ống thu gom*

+ Kết cấu: Thép

+ Kích thước: Ống hút D1400 từ đỉnh lò đi lên (ống chéo Inox), ống hút D1400 từ ống chéo đi lên sàn (ống đứng), ống hút từ ống đứng sang ống hút chính bằng ống hộp BxH=1600x1200; Ống dẫn chính từ lò ra hệ thống xử lý bằng ống D1400.

+ Chiều dài: 117m.

b. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng lắp đặt

* *Chức năng*: Xử lý bụi khí thải phát sinh từ lò điện 3600KVA.

* *Quy mô, công suất*: Gồm 01 hệ thống trong đó bao gồm 01 hệ thống lọc bụi túi vải, 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô.

- *Quạt hút*: Công suất động cơ 155KW, lưu lượng 90.000m³/h, cột áp 4.300Pa;

- *Buồng tản nhiệt và thu bụi thô*:

+ Số lượng: 01 hệ thống

+ Ống dẫn gió: Số lượng 55 ống dẫn gió kép D320 cao 7,7m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 7,2m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 6,75m;

- *Lọc bụi túi vải*:

+ Số lượng: 01

+ Nhiệt độ vận hành túi lọc lớn nhất có thể: 150°C ;

+ Cột áp thiết bị: 4.300 Pa

+ Số lượng túi vải: Buồng lọc bụi tinh gồm: khoang gió vào, khoang lọc bụi, khoang chứa bụi và khoang rũ bụi.

Khoang gió vào để nhận gió từ ống dẫn đến khoang lọc bụi. Khoang lọc bụi chứa 1.760 túi lọc bụi kích thước D125x3000mm. Khoang thu bụi gồm 8 ngăn, dưới đáy là cửa ra bụi. Khoang rũ bụi gồm 16 hộp có các van gió, khi làm việc van gió mở để dẫn gió, khi rũ bụi thì van gió đóng đồng thời xả khí nén để rũ bụi.

+ Kích thước buồng lọc túi vải: Dài x rộng x cao = 11,5x6,2x8,7m.

+ Kích thước túi vải: đường kính D125; chiều dài 3m.

- Ống khói:

+ Số lượng: 01

+ Kết cấu: Thép

+ Chiều cao: 18m

+ Đường kính: Đường kính đáy 1,25m; đường kính đỉnh 1,1m

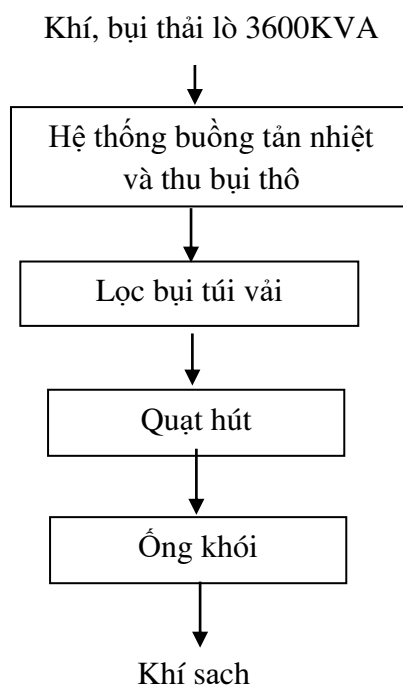
- Giàn thao tác: Kết cấu bằng thép, kích thước dài x rộng = 1m x 1m.

* Quy trình vận hành và chế độ vận hành

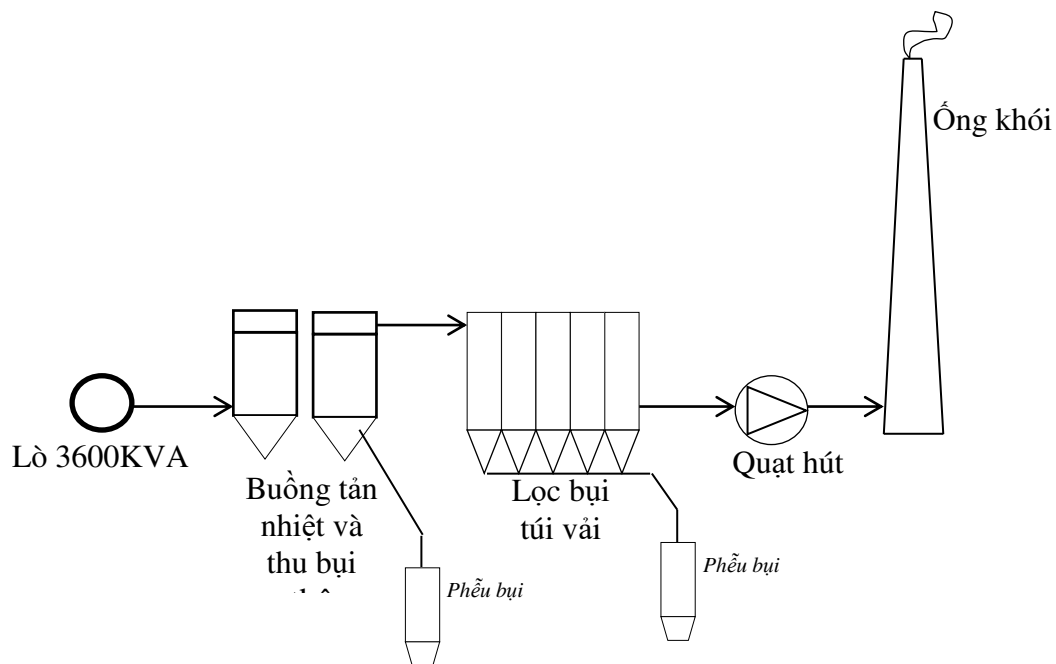
- Chế độ vận hành: Gián đoạn theo ca làm việc.

- Quy trình vận hành:

Quy trình tổng quan: Lò 3600KVA → Ống hút đỉnh lò, hệ thống đường ống → Hệ thống đường ống → Hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.



Hình 3. 3. Quy trình xử lý bụi, khí thải từ lò điện hồ quang 3600KVA



Bụi, khí thải phát sinh tại lò điện 3600KVA được thu vào ống hút đỉnh lò, từ ống hút này dòng khí theo đường ống đến hệ thống xử lý khí bụi. Đầu tiên dòng khí được dẫn đến hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô. Tại đây dòng khí được chạy trong đường ống dạng zich zac có tác dụng làm giảm nhiệt độ của luồng khí, đồng thời khi di chuyển trong đường ống dưới tác dụng của trọng lực và lực quán tính, các hạt bụi va chạm vào thành ống sẽ rơi xuống đáy thiết bị vào khoang chứa bụi. Tại khoang chứa, bụi được định kỳ tháo ra. Dòng khí sau khi tách bụi, giảm nhiệt độ được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải. Hệ thống lọc bụi túi vải gồm 2 đơn nguyên có nhiều túi vải được khâu thành dạng ống tay áo. Các ống tay áo được bịt kín và căng vào hệ thống cánh tay đòn phục vụ rũ bụi. Không khí chứa bụi đưa vào thiết bị qua ống nối vào đầu dưới vào nắp đục lỗ. Không khí đi từ dưới lên trên và từ trong ra ngoài của từng ống tay áo rồi từ khoảng trống giữa các ống tay áo, không khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải ở phía trên của thiết bị. Định kỳ khoảng 1 - 2 giờ tự động luân phiên cho từng đơn nguyên ngừng hoạt động để tiến hành khâu rũ và thu hồi bụi bằng hệ thống rũ bụi khí nén xuống đáy thiết bị. Khí thải sau khi xử lý qua thiết bị lọc bụi túi vải nhờ quạt hút thải ra ngoài môi trường.

** Định mức tiêu hao năng lượng*

- Lượng điện tiêu thụ: 155 kW/h sử dụng cho hệ thống quạt hút. Ngoài ra còn có hệ thống rũ bụi khí nén công suất 37kW/h. Có 4 vít xoắn ra bụi, mỗi vít ra bụi có công suất 4 Kwh. Tổng lượng điện tiêu thụ cho hệ thống xử lý là 208 kW/h.

** Tiêu chuẩn so sánh*

Bụi khí thải sau xử lý đạt QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, Kv=0,8; Kp=0,9) đến 31/12/2031 và đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột A) từ ngày 01/01/2032.

*Bảng 3. 5. Tổng hợp công trình giảm thiểu, xử lý ô nhiễm bụi lò điện hồ quang
3600KVA*

| TT | Hạng mục công trình | Số lượng | Thông số |
|-----------|--------------------------------|-----------------|--|
| 1 | Quạt hút | 01 | 155 KW, lưu lượng: 90.000m ³ /h |
| 2 | Chụp đỉnh lò | 01 | Đường kính 6,2m |
| 3 | Ống hút | 02 | Kết cấu thép, kích thước D1400 |
| 4 | Đường ống dẫn gió | 117m | Kết cấu thép, kích thước D1400, ống hộp BxH=1600x1200 |
| 5 | Buồng tản nhiệt và thu bụi thô | 01 | 55 ống dẫn gió kép D320 cao 7,7m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 7,2m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 6,75m |
| 6 | Hệ thống lọc bụi túi vải | 01 | + Nhiệt độ vận hành túi lọc lớn nhất: 150 ⁰ C; + Trở lực thiết bị: 2.200 Pa + Số lượng túi vải: 1.760 túi + Kích thước túi vải: đường kính D125, chiều dài túi 3m. |
| 7 | Ống khói | 01 | Kết cấu thép; chiều cao 18m, đường kính đỉnh ống khói 1,1m. - <i>Giàn thao tác</i> : Kết cấu bằng thép, kích thước dài x rộng = 1m x 1m. |
| 8 | Máy nén khí rũ bụi | 03 | - 02 máy công suất 37kW; - 01 máy công suất 18,5kW Trong đó chủ yếu chạy máy 37kW, 2 máy còn lại sử dụng dự phòng. |



Chụp và ống hút đỉnh lò



Buồng tản nhiệt và thu bụi thô



Hệ thống đường ống dẫn khí



Hệ thống lọc bụi

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* *Chất thải rắn sinh hoạt*

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, văn phòng nhà máy.
- Lượng phát sinh: Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 75 người, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 35 kg/ngày.
- Biện pháp lưu giữ:

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân được thu gom sau đó được vận chuyển đến các thùng chứa rác đặt tại khu văn phòng, nhà ăn. Tổng số thùng rác của nhà máy là 3 thùng dung tích 200 lít. Toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt được Công ty thuê Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên thu gom và xử lý hợp vệ sinh. Công ty đã ký Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt số 24/HĐKT-HTKCN ngày 24/02/2020 với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên thu gom xử lý 1 lần/ngày.

*** *Chất thải rắn công nghiệp thông thường***

- *Lượng phát sinh:*

Bảng 3. 6. Lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường

| TT | Loại chất thải | Đơn vị | Khối lượng |
|-----------|---|---------------|-------------------|
| 1 | Xỉ bông | kg/năm | 1.650.000 |
| 2 | Xỉ thải sau tuyển nước | kg/năm | 85.800 |
| 3 | Sản phẩm vụn từ quá trình đập sản phẩm | kg/năm | 28.500 |
| 4 | Nguyên liệu rơi vãi | kg/năm | 18.000 |
| 5 | Bùn nạo vét hố ga thu gom nước mưa, hồ lắng | kg/năm | 2.000 |

- *Biện pháp lưu giữ:*

+ *Xỉ lò:* Xỉ lò đã được Công ty lấy mẫu xác định thành phần nguy hại. Theo kết quả phân tích cho thấy xỉ lò không chứa thành phần nguy hại. Hiện nay xỉ lò (gồm xỉ bông và xỉ thải sau tuyển) được công nhân nạo vét vận chuyển ra khu chứa 300m² để lưu chứa (mái lợp tấm nhựa, xung quanh có xây tường ngăn cách nước mưa), sau đó bán lại cho đơn vị có nhu cầu thu mua. Hiện nay Công ty đang bán cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thái Hưng Thịnh có địa chỉ tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên tại Hợp đồng mua bán xỉ số 01.2023NA-THT ngày 02/01/2023.

+ *Sản phẩm vụn từ quá trình đập sản phẩm:* Được thu gom sau đó đưa vào luyện lại.

+ *Nguyên liệu rơi vãi:* Nguyên vật liệu rơi vãi được thu gom hàng ngày lưu chứa tại kho của nhà máy sau đó đưa vào nấu luyện lại. Kho được đặt trong nhà xưởng có mái che, thuận tiện cho hoạt động sản xuất của nhà máy.

+ *Bùn nạo vét hố ga thu nước mưa, hồ lắng:* Được thu gom sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý hợp vệ sinh.



Khu chứa xỉ thải

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

* Khối lượng phát sinh:

Bảng 3. 7. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

| TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Số lượng (kg/năm) |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|
| 1 | Gang tay, giẻ lau dính dầu | Rắn | 18 02 01 | 65 |
| 2 | Dầu thải | Lỏng | 17 02 03 | 45 |
| 3 | Ắc quy thải | Rắn | 19 06 01 | 65 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 2 |
| 5 | Túi lọc bụi hồng | Rắn | 18 01 01 | 1.305 |
| 6 | Bụi thải từ hệ thống xử lý khí thải | Rắn | 05 01 01 | 198.000 |
| Tổng khối lượng phát sinh | | | | 199.482 |

* Các biện pháp lưu giữ

+ Đối với chất thải nguy hại là giẻ lau dính dầu, dầu thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng, túi lọc bụi hồng, ắc quy thải được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại của Công ty. Kho chứa có diện tích 35m², được xây gạch bê tông, có mái che, nền lát gạch chống thấm, có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định. Bố trí thiết bị PCCC như bình chữa cháy loại Bình bột hóa học (MFZ4) và bình CO2 (MT3) xách tay.

+ Bụi thải từ hệ thống xử lý khí thải: Hiện nay bụi thải được nhà máy thu gom, đóng bao và lưu chứa trong kho chất thải nguy hại. Bụi sau đó được đưa vào lò để nấu luyện lại.

Hiện nay chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sông Công, có địa chỉ tại thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, thành phố Sông Công vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 324/2023/SC-NA ngày 02/01/2023. Giấy phép xử lý CTNH của Công ty TNHH Môi trường Sông Công mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX.



Thùng phuy đựng CTNH



Túi đựng bụi thải lò luyện

Biển cảnh báo kho CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

*** Nguồn phát sinh:**

- Tiếng ồn phát sinh từ lò điện 3600KVA;
- Từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm ra vào nhà máy;
- Từ hệ thống trạm bơm cấp nước cho sản xuất;
- Từ hệ thống lọc bụi (quạt hút).
- Từ vị trí đập sản phẩm.
- Từ máy nghiền xỉ hạt.

*** Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp. Đặt các thiết bị có tiếng ồn cao trong vật cấu trúc.

- Kiểm tra sự cân bằng của các máy móc thiết bị khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có tiếng ồn cao (nút tai...)

- Tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung động đều có lắp các thiết bị chống rung, chống ồn. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có độ rung lớn...

- Các móng thiết bị đều được đặt trên một hệ thống sàn bê tông cốt thép chịu lực ở độ cao từ 3-5 m, vật liệu móng là bê tông cốt thép mác cao, đảm bảo chiều sâu móng và xung quanh có rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền. Sử dụng đệm chống ồn được lắp tại chân các thiết bị và quạt gió.

- Để hạn chế sự ô nhiễm trong khu nhà xưởng của nhà máy được thiết kế đảm bảo điều kiện vệ sinh công nghiệp, đảm bảo thông thoáng, đảm bảo chế độ vi khí hậu.

- Phương tiện vận chuyển được định kỳ bảo dưỡng nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Các sự cố có thể xảy ra

- Các sự cố cháy nổ do chập điện: Sự cố cháy nổ do va chạm, chập điện, hoặc nhiễm điện do sét trong mùa mưa.

- Sự cố hỏng hệ thống nước làm mát lò, hoặc một phần của hệ thống làm mát gặp trục trặc không hoạt động.

- Tai nạn lao động trong quá trình sản xuất: Tai nạn lao động thường liên quan đến nhiệt như bị bỏng do tiếp xúc với thân lò, bị bỏng trong quá trình điều khiển vận hành hoạt động của lò, thải xỉ, đập xỉ... Các tai nạn khác dễ xảy ra như giật điện trong quá trình vận hành hệ thống điều khiển. Sự cố do bị kẹp, nghiền bởi các thiết bị chuyển động. Tai nạn giao thông khi vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm. Tai nạn lao động trong sản xuất: bỏng, bị thương do máy móc,...

- Sự cố sét đánh trong mùa mưa bão.

- Sự cố về bệnh dịch, mất vệ sinh an toàn thực phẩm

- Sự cố hỏng hệ thống xử lý khí thải

+ Sự cố cháy động cơ quạt hút: Nguyên nhân do hệ thống điện không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, làm dòng điện các pha còn lại tăng cao, gây phát nhiệt mạnh và gây cháy động cơ.

+ Sự cố cháy, rách túi vải: Do túi vải được làm bằng sợi chịu nhiệt nhưng chịu nhiệt không cao rất dễ xảy ra cháy túi vải. Túi vải dễ bị rách do áp lực hút của quạt hút cao, ngoài ra khi nhiệt khí thải cao tuy chưa làm cháy túi lọc nhưng độ bền của túi kém cũng dễ xảy ra cháy túi lọc bụi.

+ Sự cố hỏng máy nén khí rū bụi: Máy nén khí có thể bị hỏng động cơ, mạch điều khiển... dẫn đến bị hỏng và không rū được bụi. Khi bụi không được rū sẽ làm tắc túi lọc, hạn chế hiệu quả lọc bụi của hệ thống.

+ Sự cố hỏng van cấp khí nén (van nỏ): Van cấp khí nén được bộ điều khiển tự động đóng mở, với chu kỳ 20-30 phút/lần mở. Khi mở van xả khí nén ngăn nào sẽ rū bụi tại ngăn đó. Khi hệ thống van cấp khí nén bị hỏng lúc này hệ thống không thực hiện rū bụi được, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hệ thống xử lý.

+ Sự cố tắc, bụi, vỡ đường ống dẫn khí: Đường ống dẫn khí dài rất dễ gây tắc bụi trong đường ống. Khi lò làm việc nhiệt độ dòng khí cao dẫn đến nhiệt độ đường ống khí cũng cao. Khi lò dừng hoạt động lúc này nhiệt độ ống dẫn khí bằng nhiệt độ môi trường, do đó dễ gây biến dạng nhiệt, co giãn mạnh từ đó rất dễ xảy ra nứt, vỡ đường ống.

- Sự cố hỏng hệ thống xử lý nước thải

Đối với hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra sự cố hỏng đường ống, tràn nước thải trong hồ lắng sẽ gây ảnh hưởng lớn tới nguồn tiếp nhận nước thải.

b. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố

** Phòng chống cháy nổ, chập điện*

- Nước cấp dự phòng để phục vụ PCCC khi xảy ra sự cố được lấy từ hồ chứa nước tuần hoàn 5.500m³.

- Hiện nay nhà máy đã được Phòng cảnh sát PCCC tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 19/4TD-PCCC ngày 25/8/2021.

- Thực hiện các biện pháp an toàn sử dụng điện theo đúng quy định của ngành điện như tiếp đất, chống sét...

- Các thiết bị vận chuyển nguyên vật liệu dùng hệ thống khổng chế bằng khóa liên động, bảo đảm mở chạy máy và đóng dừng máy theo trình tự chính xác. Vỏ ngoài của thiết bị có lắp bảo vệ tránh rò điện và bảo vệ tiếp địa để tránh rò điện.

** Sự cố hỏng hệ thống nước làm mát lò*

- Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra để phát hiện kịp thời những hỏng hóc để có biện pháp khắc phục, tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Do lò 3600KVA nằm tiếp giáp hồ tuần hoàn, khi xảy ra sự cố hỏng hệ thống làm mát lò, lúc này toàn bộ nước làm mát sẽ được dẫn chảy vào hồ mà không thải ra ngoài môi trường.

** Phòng tránh sự cố tai nạn lao động*

Tất cả các bộ phận thiết bị quay có tốc độ lớn để lộ đều có lắp chụp hoặc lan can bảo vệ. Có đủ không gian thao tác, chỗ đứng thao tác, đường đi an toàn cho công nhân. Ở các vị trí sàn thao tác cao so với mặt đất bố trí lan can bảo vệ. Khi khởi động thiết bị đều có còi hoặc tín hiệu báo để phòng tránh. Ở cầu trục và palăng điện có lắp tín hiệu đèn báo và có tiếng kêu. Trong xưởng tại các khu vực nguy hiểm có đặt các biển cảnh báo.

Thực hiện nghiêm túc quy định và các chế độ về kiểm định an toàn thiết bị... Đồng thời với các giải pháp về kỹ thuật nêu trên sẽ thực hiện nghiêm túc chế độ huấn luyện, kiểm tra, tuyên truyền về công tác An toàn – Vệ sinh lao động, công tác chăm lo cải thiện điều kiện làm việc.

* *Phòng chống sét*: Lắp đặt các Hệ thống thu lôi chống sét với các kim chống sét và dây tiếp địa phòng chống sét đánh đúng Tiêu chuẩn và quy định an toàn. Đối với ống khói lắp đặt tiếp địa chống sét.

* *Vệ sinh phòng dịch*

- + Thường xuyên khơi thông cống rãnh khu vực, gom rác vào thùng đúng quy định
- + Trang bị thiết bị sơ cứu ban đầu và các loại thuốc men thông thường.
- + Hợp đồng với đơn vị cung cấp thực phẩm có uy tín để đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm.
- + Phối hợp với trung tâm y tế, bệnh viện khu vực để kịp thời cấp cứu bệnh nhân khi xảy ra sự cố.

* *Phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải*

Để hạn chế và phòng ngừa các sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải Công ty thường xuyên bố trí người trực tại các kênh dẫn, buồng thu bụi túi vải nếu phát hiện rò rỉ phải nhanh chóng xử lý nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.

Sau mỗi ca làm việc tiến hành kiểm tra và bảo dưỡng hệ thống túi vải, nếu có xảy ra hỏng thì sẽ tiến hành thay thế luôn để đảm bảo khả năng xử lý khí bụi phát sinh.

Các thiết bị liên quan đến dẫn khí cũng được tính đến hệ số an toàn và dự phòng nên có bất kỳ sự cố nào cũng sẽ được khắc phục ngay, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phòng ngừa sự cố cháy động cơ quạt hút: Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị, thay thế kịp thời những thiết bị hết thời hạn sử dụng, định kỳ bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng. Bố trí thêm 01 động cơ quạt hút dự phòng sử dụng trong trường hợp động cơ đang hoạt động bị hỏng.

+ Sự cố cháy, rách túi vải: Để hạn chế hiện tượng cháy, rách túi vải Công ty đã lắp đặt thêm 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô trước khi dẫn dòng khí thải vào hệ thống lọc bụi túi vải. Dòng khí sau khi qua hệ thống buồng tản nhiệt sẽ có tác dụng giảm nhiệt độ dòng khí, từ đó hạn chế sự cố cháy túi vải cho các thiết bị xử lý phía sau. Bố trí túi vải dự phòng thay thế túi vải bị cháy rách, hỏng.

+ Sự cố hỏng máy nén khí rũ bụi: Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng thiết bị, bố trí thiết bị nén khí dự phòng trường hợp thiết bị đang hoạt động bị hỏng.

+ Sự cố hỏng van cấp khí nén (van nở): Thường xuyên kiểm tra đường cấp khí nén, thực hiện sửa chữa thay thế kịp thời khi xảy ra hư hỏng.

+ Sự cố bụi, vỡ đường ống dẫn khí: Thường xuyên vệ sinh đường ống dẫn khí, định kỳ tháo bụi của hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô. Phát hiện kịp thời những hiện tượng nứt, vỡ đường ống để có biện pháp khắc phục kịp thời.

** Phòng ngừa và ứng phó sự cố hồ lắng nước thải*

- Thường xuyên tổ chức nạo vét hệ thống cấp thoát nước, tránh hiện tắc nghẽn gây hiện tượng ngập úng khi có mưa lớn.

- Đối với hồ lắng và tuần hoàn: Trong quá trình thiết kế và xây dựng, đã tính toán thiết kế hồ có đủ lượng tuần hoàn phục vụ sản xuất. Hồ sử dụng nước mưa để bổ sung nước cấp cho sản xuất. Thời điểm mưa to, khi mức nước trong hồ cách mặt hồ khoảng 0,5m sẽ tiến hành đóng cửa van chặn nước để giữ mực nước ổn định trong hồ. Do đó khi mưa lớn cũng không làm tràn hồ. Lúc này nước mưa sẽ theo đường ống dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3. 8. Tổng hợp công trình, biện pháp bảo vệ môi trường có sự thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện | Nội dung giải trình |
|-----|------------------------------------|--|---|--|
| 1 | Hệ thống xử lý khí thải lò 3600KVA | Bụi, khí thải lò 3600KVA → Chụp hút trực tiếp đỉnh lò đường kính 6,2m → Đường ống dẫn đường kính 1,2m dài 150m → Hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước 10,3x6,5x8,5m, gồm 1480 túi lọc đường kính D160, dài 6m) → Quạt hút công suất 220kW, cột áp 1800-2400Pa, lưu lượng 180.000m ³ /h → Ống khói cao 20m | Bụi, khí thải lò 3600KVA → Chụp hút trực tiếp đỉnh lò đường kính 6,2m → Ống hút D1400 → Đường ống dẫn đường kính 1,4m dài 150m → Buồng tản nhiệt và thu bụi thô (gồm 55 ống dẫn gió kép D320 cao 7,7m; 40 ống dẫn gió kép D165, chiều cao ống dẫn gió 7,2m; 40 ống dẫn gió kép D165, chiều cao ống dẫn gió 6,75m) → Hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước 11,5x6,2x8,7m, gồm 1760 túi lọc đường kính D125, dài 3m) → Quạt hút công suất 155kW, lưu lượng 90.000m ³ /h, cột áp 4.300Pa → Ống khói cao 18m. | <p>* <i>Bổ sung thêm công trình</i> (Hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô):</p> <p>- Trong quá trình sản xuất khí bụi phát sinh từ lò điện hồ quang 3600KVA được dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Tuy nhiên do nhiệt độ dòng khí cao, dẫn đến thường xảy ra sự cố cháy túi vải, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng môi trường tiếp nhận cũng như ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của nhà máy. Từ thực tế phát sinh như trên Công ty đã thực hiện lắp đặt thêm 01 Hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô để giảm nhiệt độ trước khi vào hệ thống lọc bụi túi vải, đồng thời có tác dụng lắng bụi lẫn trong dòng khí từ đó tăng hiệu quả xử lý cho hệ thống túi vải.</p> <p>Với hạng mục công trình đầu tư thêm này nhằm tăng hiệu quả xử lý bụi, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường khu vực quanh nhà máy, tăng hiệu quả kinh tế cho nhà máy do hạn chế sự cố cháy túi vải, ít phải thay thế gây tốn kém.</p> <p>* <i>Kích thước đường ống dẫn khí</i> (điều chỉnh từ D1200 lên D1400): Quá trình bổ sung công trình xử lý khí thải Công ty thực hiện tăng tiết diện đường ống dẫn khí nhằm tăng hiệu quả thu khí</p> |

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện | Nội dung giải trình |
|-----|----------------------------------|---|--|---|
| | | | | <p>về hệ thống. Việc điều chỉnh này nhằm tăng hiệu quả xử lý bụi.</p> <p>* <i>Kích thước hệ thống lọc bụi túi vải:</i> Tăng giảm kích thước không đáng kể để phù hợp kích thước hệ thống.</p> <p>- Thông số, khối lượng túi lọc bụi (điều chỉnh từ 1480 túi lọc đường kính D160, dài 6m thành 1.760 túi lọc đường kính D125, dài 3m): Do lò 3600KVA chỉ dùng để luyện Feromangan75 nên lượng than cốc tiêu thụ cũng giảm (luyện Mn: 500 kg/Tấn sản phẩm) so với luyện Ferro Silic 65 là 750 Kg/tấn sản phẩm; Lượng than cốc giảm tương ứng lượng khí thải giảm; Khi đó tổng diện tích của túi lọc bụi giảm theo; do đó chỉ cần 1760 túi lọc bụi đường kính 125 mm dài 3m. Việc điều chỉnh tăng số lượng túi lọc, giảm đường kính túi để tăng hiệu quả giữ bụi trong túi. Chiều dài túi lọc giảm để phù hợp với kích thước hệ thống. Bên cạnh đó nhà máy đã lắp đặt thêm 01 Hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô, bụi đã được giữ một phần bụi tại các hệ thống này, từ đó tăng hiệu suất xử lý của hệ thống lọc bụi túi vải.</p> |
| 2 | Bể đập xỉ | Dung tích bể đập xỉ 24,7m ³ | Bố trí 02 ngăn ra xỉ bông và thu xỉ bông có tổng dung tích 240m ³ nằm trong hồ lắng và tuần hoàn. | * <i>Giải trình nội dung thay đổi:</i> Nội dung thay đổi bể đập xỉ để phù hợp với thực tế sản xuất. |
| 3 | Nước thải sinh hoạt | Xử lý tại 01 bể tự hoại dung tích 40m ³ (hiện có) và 01 bể dung tích | Xử lý tại 01 bể tự hoại dung tích 40m ³ (hiện có) | Bể tự hoại xây mới dung tích 20m ³ được xây dựng tại khu đất mở rộng, hiện nay khu đất này |

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện | Nội dung giải trình |
|-----|------------------------------------|---|--|---|
| | | 20m ³ (xây mới) | | chưa thực hiện giao đất hoàn thiện cho công ty do đó chưa thực hiện xây dựng khối bể này. |
| 4 | Hồ làm mát nước thải sản xuất | Diện tích 1.950m ² ; dung tích 5.500m ³ | Diện tích 1.930m ² ; dung tích 5.500m ³ | Cơ bản không có thay đổi nhiều so với ĐTM |
| 5 | Ổng khói lò điện hồ quang 3600KVA | Chiều cao ống khói 20m | Chiều cao ống khói 18m. | * <i>Giải trình nội dung thay đổi:</i> Theo báo cáo ĐTM chiều cao ống khói là 20m, tuy nhiên để phù hợp với điều kiện sản xuất Công ty điều chỉnh chiều cao ống khói xuống còn 18m. Đồng thời do điều chỉnh quạt hút tăng tầng cột áp nên hoàn toàn đáp ứng khả năng đẩy dòng khí ra ngoài môi trường. |
| 6 | Hệ thống mương rãnh thoát nước mưa | - Thu gom nước mưa bằng cống D400 dài 1.500m. - Hố ga: 20 hố - Đối với khu mở rộng thu gom bằng hệ thống mương rãnh có chiều dài 750m | - Thu gom nước mưa bằng cống D400 và rãnh hở 0,4x0,6m dài 285m. - Hố ga: 10 hố - Khu vực mở rộng chưa thực hiện đầu tư mương thu gom hoàn thiện. | * <i>Giải trình nội dung thay đổi:</i> Điều chỉnh để phù hợp thực tế thu gom nước mưa, hạn chế ngập úng. Nhà máy xây dựng hệ thống mương hở kết hợp cống thu gom nước mưa và điều chỉnh chiều dài hệ thống thu gom nước mưa cho phù hợp thực tế sản xuất. |
| 7 | Bãi chứa xỉ | 01 bãi có diện tích 5.000m ² (tại khu nhà máy hiện có) và 01 bãi diện tích 5.000m ² (tại khu mở rộng). | Hiện khu mở rộng chưa được bàn giao xong mặt bằng do đó chưa thiết kế được bãi chứa xỉ. Đối với khu nhà máy hiện có Công ty bố trí vị trí có diện tích 300m ² để lưu chứa xỉ thải, bụi lò (vị trí gần hệ thống xử lý khí thải). | Hiện nay đây chuyên tuyển quặng Công ty không đưa vào sử dụng, do đó không phát sinh bùn thải tuyển. Chất thải chủ yếu là xỉ thải lò luyện được lưu chứa sau đó bán lại cho đơn vị có nhu cầu. Công ty bố trí vị trí có diện tích 300m ² để lưu chứa xỉ thải hoàn toàn đáp ứng lưu chứa toàn bộ xỉ thải phát sinh. |
| 8 | Kho chứa chất thải nguy hại | Diện tích 50m ² | Diện tích 35m ² | Điều chỉnh diện tích kho chứa chất thải nguy hại phù hợp với lượng phát sinh thực tế tại nhà máy. |

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện | Nội dung giải trình |
|-----|---|---|---|--|
| 9 | Công trình thu gom xử lý bụi thải hệ thống xử lý khí thải | Được thu gom vào kho chứa 210m ² , sau đó thực hiện vệ viên tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất | Sau khi thu gom được sử dụng cho sản xuất mà chưa thực hiện vệ viên. | Do lò thiêu vệ viên chưa lắp đặt nên toàn bộ bụi phát sinh được thu gom vào bao sau đó lưu chứa trong kho CTNH, được sử dụng lại cho sản xuất. |
| 10 | Phương án đối với xỉ hạt | Theo ĐTM xỉ hạt được đưa qua bàn đãi để thu hồi sản phẩm. | Xỉ hạt được đưa qua máy nghiền hàm đặt cỡ hạt đưa lại lò luyện. Đối với cỡ hạt <5mm tiếp tục nghiền và qua bàn đãi nước để thu hồi sản phẩm. Sản phẩm sau thu hồi được đưa vào nấu luyện lại. | Sử dụng thêm phương án nghiền xỉ hạt trước khi qua bàn đãi tuyển để tăng khả năng thu hồi sản phẩm lẫn trong xỉ, tận dụng đưa lại nấu luyện. |

Nhận xét: Các nội dung điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt chủ yếu theo hướng phù hợp thực tiễn sản xuất, nâng cao hiệu quả công trình xử lý khí thải và hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ của nhà máy. Căn cứ điểm c, Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi này và tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Nội dung giải trình việc thay đổi công suất quạt hút:

Theo báo cáo ĐTM phê duyệt hệ thống xử lý khí thải sử dụng quạt hút công suất 220kW, cột áp 1800-2400Pa, lưu lượng 180.000m³/h → Ống khói cao 20m. Thực tế lắp đặt quạt hút công suất 155kW, lưu lượng 90.000m³/h, cột áp 4.300Pa.

Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt thì lò 3600KVA thực hiện sản xuất Ferro Mangan và Ferrosilic. Trong đó để sản xuất 1 tấn FerroMn75 thì cần 500kg than cốc và 1 tấn FerroSi65 cần 750kg than cốc. Do khối lượng than cốc sử dụng cho luyện FerroSi rất lớn, dẫn đến lượng khí bụi phát sinh lớn, cần lắp đặt quạt hút có công suất lớn. Tuy nhiên hiện nay lò luyện hồ quang bán kín 3600KVA chỉ thực hiện sản xuất FerroMn, không sản xuất FerroSi do đó lượng khí bụi phát sinh từ hoạt động này giảm đi rất nhiều. Bên cạnh đó Công ty lắp thêm 01 buồng tản nhiệt và thu bụi thô nên trở lực hệ thống sẽ tăng thêm. Cần chọn quạt hút có cột áp cao hơn quạt cũ để phù hợp hệ thống mới, do đó yêu cầu cần thay đổi quạt để tăng hiệu quả hút, đẩy dòng khí sau khi lọc ra ngoài môi trường.

Việc điều chỉnh công suất quạt hút từ 180.000m³/h xuống 90.000m³/h vẫn đảm bảo khả năng hút khí thải phát sinh, cụ thể:

- Thành phần quặng Mangan sử dụng tại Nhà máy:

Thành phần hóa học quặng Mn được sử dụng tại Công ty Nhật Anh

| Thành phần | Mn | SiO ₂ | Fe | P | Các chất khác |
|---------------|----|------------------|----|------|---------------|
| Hàm lượng (%) | 45 | 14 | 9 | 0,06 | 31,94 |

- **Thành phần than cốc:** Nguyên tố carbon C: 85% . A (tro): 14 % ; Các thành phần khác: 1 %.

- **Năng suất nấu luyện:** Ferro Mn 75: 5500 tấn sản phẩm/ năm;

- Tiêu hao nguyên nhiên liệu và điện năng:

| | | | | | | |
|-----------------------------------|-----|---|-------------------------------------|---|----------|---|
| 1 tấn sản phẩm Ferro Mangan 75 | Cần | { | + 2,4 tấn quặng mangan | } | = 550 kg | (Trong đó có 467,5 kg C vì carbon trong than cốc và than điện cực chỉ chiếm 85 %) |
| | | | + Than Cốc 500 kg | | | |
| | | | + Hồ điện cực than 50 kg | | | |
| | | | + Đá vôi 300 kg | | | |
| | | | + Phoi sắt 300 kg | | | |
| | | | + Điện năng 3200 kWh/1 tấn sản phẩm | | | |

- Kích thước lò điện hồ quang bán kín:

+ Đường kính ngoài của lò: $\Phi_{\text{ngoài}} = 6025\text{mm}$

+ Đường kính trong của lò: $\Phi_{\text{trong}} = 3860\text{mm}$

+ Chiều cao bên ngoài của lò: $H = 4670\text{mm}$

+ Chiều cao bên trong của lò: $H = 1900\text{mm}$

- Thiết bị tản nhiệt và thu bụi thô (để tính tốc độ khí thải trong ống)

+ Ống lớn:

- Đường kính ống: $\Phi 320 \text{ mm}$;

- Chiều cao ống: 7700 mm;
- Số ống lắp song song trong một nhánh: 25 Ống;
- **Tổng diện tích tiết diện dẫn khí thải qua 25 ống lớn Φ 320 mm:**

$$F_{25 \text{ ống } \Phi 320}^{\Sigma \text{ diện tích}} = \pi \cdot \frac{0,320^2}{4} \times 25 = 2 \text{ m}^2$$

+ Nhánh có cả ống lớn và ống nhỏ (Trong nhánh có 80 ống nhỏ và 5 ống lớn)

- Đường kính ống nhỏ : Φ 165 mm;
- Số ống nhỏ lắp song song: 80 Ống Φ 165 mm.
- Số ống lớn lắp song song 5 Ống Φ 320 mm.
- Tổng diện tích tiết diện dẫn khí thải qua 80 ống nhỏ 5 ống lớn:

$$F_{85 \text{ ống}}^{\Sigma \text{ diện tích}} = F_{80 \text{ ống } \Phi 165}^{\Sigma \text{ diện tích}} + F_{5 \text{ ống } \Phi 320}^{\Sigma \text{ diện tích}} = \pi \cdot \frac{0,165^2}{4} \times 80 + \pi \cdot \frac{0,320^2}{4} \cdot 5 = 2,111 \text{ m}^2$$

- Thời gian lò hoạt động:

- Theo tháng: 11 tháng / năm;
- Theo ngày: 26 ngày / tháng;
- Theo ca: 02 ca / ngày;
- Theo giờ: 8 giờ /ca;
- Theo ngày/năm: 286 ngày/năm;
- Theo giờ/ngày: 8 giờ/ngày (khi luyện ferroMn75)

Trong 1 ca 8 giờ gồm có 2 giờ đầu nâng nhiệt và thiêu kết điện cực; thời gian thực hiện *hoàn nguyên chỉ xảy ra trong 4 giờ*; 2 giờ sau rót feomangan ra khỏi lò. (4h hoàn nguyên/1 ca; 8h hoàn nguyên/2 ca hoặc 8h hoàn nguyên/1 ngày)

Trong quá trình nấu luyện, cần phải mở 3 cửa để vun và đẩy nguyên liệu xuống vùng nấu luyện bao xung quanh 3 điện cực, mỗi điện cực có Φ 800mm. Để tránh phá bụi than ra môi trường bên ngoài, khi 3 cửa này mở (kích thước mỗi cửa: cao 1,1 m; rộng 0,5 m), yêu cầu quạt hút phải hút tạo được tốc độ không khí hút vào lò qua cửa với tốc độ $\omega \geq 1 \text{ m/s}$.

*** Năng suất bình quân của lò hồ quang bán kín luyện ferromangan**

- Năng suất thiết kế của lò hồ quang: $G_{\text{năm}} = 5.500 \text{ tấn/năm}$

- Số ngày làm việc trong năm: 286 ngày, lò làm việc 2 ca, thời gian thực hiện quá trình hoàn nguyên 8h/ngày/2 ca. Tổng số giờ lò vận hành để luyện ferrMn ứng với thời gian sinh ra lượng khí thải lớn nhất/h là:

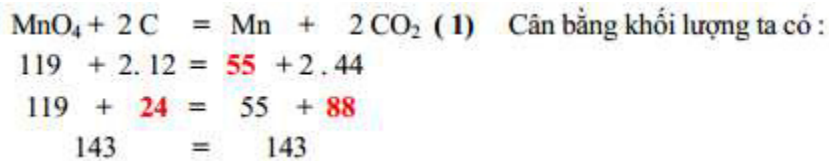
$$286 \text{ ngày/năm} \times 8 \text{ h hoàn nguyên/ngày} = 2288 \text{ h hoàn nguyên/năm}$$

- Năng suất trung bình luyện ferroMN75 tính theo một giờ thực hiện hoàn nguyên:

$$G_{\text{kg/h}} = \frac{G_{\text{năm}}}{2288} = \frac{5500}{2288} = 2,404 \frac{\text{tấn}}{\text{h}} = 2404 \text{ kg ferroMn/h}$$

$$G_{\text{feroMn/h}} = 2404 \text{ kg ferroMn75/h}$$

* Phản ứng hoàn nguyên Mn bằng C sinh ra khí CO₂



Nhận xét: Để có 55 kg Mn, ta phải cung cấp 24 kg Carbon và sinh ra 88 kg CO₂.

* **Khối lượng (kg/ h) và thể tích (Nm³/ h) của Carbonic CO₂ sinh ra trong 1 giờ từ lò hồ quang bán kín, tính theo phản ứng (1)**

+ $G_{\text{ferroMn/h}} = 2404 \text{ kg ferroMn/h}$. Trong đó khối lượng Mn chiếm 75% (Mn chiếm 55 % ÷ 75 % khối lượng của sản phẩm ferro Mn của công ty Nhật Anh, tính với giá trị Mn chiếm 75 % trong sản phẩm - ứng với lưu lượng thể tích khí CO₂ sinh ra là lớn nhất).

Vậy khối lượng Mn của Ferro Mn được hoàn nguyên trong 1 giờ là:

$$G_{\text{Mn/h}} = 2404 \text{ kg ferroMn/h} \times 75 \% \approx 1803 \text{ kg Mn/h}$$

$$\mathbf{G_{Mn/h} = 1803 \text{ kg Mn/h}}$$

+ Khối lượng khí CO₂ (kg/h) sinh ra ở lò hồ quang trong 1 giờ khi hoàn nguyên:

Theo phản ứng (1): Khi thu được 55 kg Mn ta sẽ thu được 88 kg CO₂.

Vậy trong 1 giờ ta có được **1803 kg Mn**, tương ứng với khối lượng CO₂ là :

$$G_{\text{CO}_2} = \frac{1803}{55} \times 88 = 2885 \text{ kg CO}_2 / \text{h}$$

$$\mathbf{G_{CO_2} = 2885 \text{ kgCO}_2 / \text{h}}$$

+ Số kmol khí CO₂ sinh ra ở lò hồ quang trong 1 giờ là:

$$N_{\text{sinh ra trong 1 h}}^{\text{so kmol CO}_2} = \frac{2885}{44} = 65,57 \text{ kmol CO}_2 / \text{h}$$

$$N_{\text{sinh ra trong 1 h}}^{\text{so kmol CO}_2} = \mathbf{65,57 \text{ kmol CO}_2 / \text{h}}$$

+ Thể tích của 65,57 kmol khí CO₂ / h, tính ở điều kiện tiêu chuẩn bằng :

$$V_{\text{ở điều kiện tiêu chuẩn}}^{\text{thể tích khí CO}_2 / \text{h}} = 65,57 \text{ kmol CO}_2 / \text{h} \times 22,4 \text{ Nm}^3 / \text{kmol} = 1469 \text{ Nm}^3 / \text{h}$$

$$\mathbf{V_{\text{ở đktc}}^{\text{thể tích CO}_2 / \text{h}} = 1469 \text{ Nm}^3 / \text{h}} \quad (\text{CO}_2 \text{ Sinh ra do phản ứng hoàn nguyên Mn từ MnO}_4 \text{ trong quặng mangan})$$

* **Tính số kmol không khí (kmol không khí/h) được hút vào lò để đốt cháy khối lượng carbon dư thừa sau khi đã thực hiện phản ứng hoàn nguyên Mn. Lò hồ quang của công ty Nhật Anh là lò hồ quang bán kín.**

Theo phản ứng hoàn nguyên (1) để có 55 kg Mn, phải cung cấp $2 \times 12 = 24$ kg Carbon. Vậy để có được $G_{Mn} = 1803$ kg Mn/h (75% của 2404 kg ferroMn/h), khối lượng Carbon tiêu hao theo phản ứng hoàn nguyên (1) là:

$$G_{\text{tham gia phản ứng hoàn nguyên Mn}}^{\text{kg C}} = \frac{1803}{55} \times 24 = 787 \text{ kg C/h}$$

- Số tấn quặng Mn cần để luyện trong 1 giờ:

Muốn luyện được 1 tấn ferroMn75, cần 2,4 tấn quặng Mn, cần 500 kg than Cốc, cần 50 kg hồ điện cực than. Theo thiết kế và tính toán ở phần trên, mỗi giờ hoàn nguyên, thu được 2,404 tấn ferroMn. Vậy nhu cầu các nguyên vật liệu tương ứng là:

+ Số tấn quặng mangan là:

$$2,404 \text{ tấn ferroMn/h} \times 2,4 \text{ tấn quặng/1 tấn ferroMn} = 5,77 \text{ tấn quặng Mn/h;}$$

+ Số kg than cốc: $2,404 \text{ tấn ferroMn/h} \times 500 \text{ kg than cốc/ tấn sản phẩm} = 1202 \text{ kg than cốc/h;}$

+ Số kg hồ điện cực: $2,404 \text{ tấn ferroMn/h} \times 50 \text{ kg/1 tấn sản phẩm} = 121 \text{ kg hồ điện cực/h;}$

Vậy tổng số kg than cốc và hồ điện cực tiêu hao trong 1 giờ là:

$$1202 \text{ kg} + 121 = 1323 \text{ kg than/h.}$$

Tỷ lệ carbon (C) trong than cốc và than hồ điện cực chiếm 85%. Vậy số kg carbon (C) tiêu hao trong 1 giờ là : $1323 \times 0,85 = 1.124 \text{ kg/h.}$

- Số kg carbon cháy với oxy của không khí do lò hồ quang bán kín:

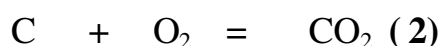
$$G_{\text{cháy với oxy của không khí}}^{\text{kg C}} = G_{\text{tiêu hao trong 1 giờ}}^{\text{so kg Carbon}} - G_{\text{đã tham gia hoàn nguyên MnO4}}^{\text{so kg Carbon}} \quad \text{kgC/h}$$

$$G_{\text{cháy với oxy của không khí}}^{\text{kg C}} = 1125 - 787 = 338 \text{ kgC/h}$$

$$G_{\text{cháy với oxy của không khí}}^{\text{kg C}} = \mathbf{338 \text{ kg C/h}}$$

- Tính sản phẩm cháy tạo ra khi đốt 338kg C/h với oxy của khí quyển”

+ Phản ứng cháy carbon với không khí:



$$1 \text{ kg mol C} + 1 \text{ kg mol O}_2 = 1 \text{ kmol CO}_2$$

$$\mathbf{338 \text{ kg C}} \text{ tương ứng với } \frac{338}{12} = 28,17 \text{ kmol Carbon}$$

Để đốt cháy hết 28,17 kmol Carbon ta cần đúng 28,17 kmol Oxy (theo phản ứng (2)). Để có 28,17 kmol Oxy của không khí thì phải kèm theo $3,762 \times 28,17 = 105,98$ kmol N₂. Vì trong không khí, tỷ lệ kmol khí Nitơ gấp $79/21 = 3,762$ lần so với khí Oxy. Vậy số kmol N₂ của không khí tính theo lý thuyết là 105,98 kmol N₂

Để cháy hoàn toàn, phải có dư không khí. Quá trình cháy này, không thổi không khí cưỡng bức vào lò hồ quang, chỉ là cháy đối lưu tự nhiên, chọn hệ số không khí dư lớn: $k_{\text{dư}} = 1,5$. Vậy số kmol N_2 thực tế là là: $105,98 \times 1,5 = 159 \text{ kmol } N_2$

* **Tính tổng số kmol các loại khí có trong khí thải của lò hồ quang bán kín:** (bao gồm số kmol CO_2 được tạo ra do carbon hoàn nguyên Mn từ $MnO_4 +$ số kmol N_2 trong không khí hút vào lò + Số kmol CO_2 tạo ra do cháy carbon dư thừa + số kmol O_2 dư do có hệ số không khí dư chọn $k = 1,5$).

Sản phẩm cháy là khói thải, bao gồm:

- | | | |
|---|--|----------------------------------|
| 1.) Số kmol khí CO_2 do phản ứng hoàn nguyên Mn theo phản ứng (1) | 65,57 kmol CO_2/h | } 266,83 kmol khí thải/ h |
| 2.) Số kmol khí N_2 theo không khí vào lò $105,98 \text{ kmol } N_2 / h \times 1,5 \text{ (hệ số dư)} =$ | 159 kmol N_2/ h | |
| 3.) Số kmol CO_2 tạo ra do cháy 28,17 kmol Carbon | 28,17 kmol CO_2/ h | |
| Theo phản ứng (2a) thì số kmol Carbon(C) có giá trị bằng số kmol CO_2 | | |
| 4.) Số kmol O_2 dư trong khí thải: $28,17 \text{ kmol } O_2 \times 0,5 =$ | 14,09 kmol O_2 dư | |
| Tổng số kmol của khí thải: | | |

$$65,57 \text{ kmol } CO_2 / h + 159 \text{ kmol } N_2 / h + 28,17 \text{ kmol } CO_2 / h + 14,09 \text{ kmol } O_2 \text{ dư} = 266,83 \text{ kmol/ h}$$

$$\text{TỔNG SỐ KMOL KHÍ THẢI/ h} = 266,83 \text{ kmol khí thải/ h}$$

| | |
|--|--|
| Tính theo lý thuyết | Tính theo thực tế |
| $\sum \text{ của các phản ứng} = 266,83 \text{ kmol khí thải/ h} \times 1,5 =$ | $\sum = 400,25 \text{ kmol khí thải/ h}$ |
| | thực hiện hoàn toàn các phản ứng (1) ; (2) với $k=1,5$ |

Thể tích khí thải sinh ra trong mỗi giờ thực hiện phản ứng hoàn nguyên và không mở cửa vun liệu
(tính ở điều kiện tiêu chuẩn)

$$V_{\text{khí thải đktc}}^{\text{thể tích}} = 400,25 \text{ kmol/h} \times 22,4 \text{ Nm}^3/\text{kmol} = 8965,6 \text{ Nm}^3/\text{h}$$

* **Tính lưu lượng thể tích không khí hút vào lò tương ứng với lúc mở 3 cửa để vun liệu vào xung quanh không gian bao 3 điện cực có Φ 800 mm**

$$V_{\text{không khí hút vào lò}}^{\text{tính ở điều kiện tiêu chuẩn}} = 3_{\text{cửa}} \times F_{\text{diện tích của một cửa}} \times \square \text{ tốc độ không khí lọt vào lò}$$

$$V_{\text{không khí hút vào lò}}^{\text{tính ở điều kiện tiêu chuẩn}} = 3_{\text{cửa}} \times (1,1 \times 0,5) \times 8 = 13,2 \text{ Nm}^3 / s$$

$$V_{\text{không khí hút vào lò}}^{\text{tính ở điều kiện tiêu chuẩn}} = 13,2 \text{ Nm}^3 / s = 47520 \text{ Nm}^3 / h$$

* **Tính lưu lượng khí thải khi có tính đến lưu lượng không khí hút vào lò khi ta mở 3 cửa để vun liệu:**

$$V_{\text{tổng công khí thải ở điều kiện tiêu chuẩn}} = V_{\text{thể tích khí thải đktc}} + V_{\text{không khí hút vào lò tính ở điều kiện tiêu chuẩn}}$$

$$V_{\text{tổng công khí thải ở điều kiện tiêu chuẩn}} = 8965,6 + 47520 = 56486 \text{ Nm}^3 / h$$

* Tính lưu lượng thể tích của khí thải ở điều kiện nhiệt độ ra khỏi lò hồ quang

$$\left(\begin{array}{l} \text{nhiệt độ} \\ \text{khí thải tại miệng ra khỏi lò} \end{array} = 450^{\circ}\text{C} \right)$$

$$V_{\text{thể tích khí thải}}^{\text{ở } 450^{\circ}\text{C}} = V_{\text{thể tích khí thải}}^{\text{ở đktc}} \cdot \left(1 + \frac{450}{273}\right) = 56486 \cdot \left(1 + \frac{450}{273}\right) = 149595 \text{ m}^3/\text{h} \quad (450^{\circ}\text{C})$$

* Tính lưu lượng thể tích của khí thải ở điều kiện nhiệt độ trước khi vào quạt hút:

$$\left(\begin{array}{l} \text{nhiệt độ} \\ \text{khí thải tại vào quạt hút} \end{array} = 120^{\circ}\text{C} \text{ tính khí khí thải vào quạt hút} \right)$$

$$V_{\text{thể tích khí thải}}^{\text{ở } 120^{\circ}\text{C}} = V_{\text{thể tích khí thải}}^{\text{ở đktc}} \cdot \left(1 + \frac{120}{273}\right) = 56486 \cdot \left(1 + \frac{120}{273}\right) = 81315 \text{ m}^3/\text{h} \quad (120^{\circ}\text{C})$$

KẾT LUẬN :

Lưu lượng khí thải phát sinh ở lò luyện ferroMn 75

① Tính ở điều kiện tiêu chuẩn:

$$V_{\text{lưu lượng khí thải}}^{\text{ở đktc}} = 56.486 \text{ Nm}^3/\text{h}$$

② Tính tại điểm trước quạt hút (nhiệt độ 120°C)

$$V_{\text{lưu lượng khí thải}}^{\text{ở } 120^{\circ}\text{C}} = 81.315 \text{ m}^3/\text{h}$$

③ Tính tại đầu ống dẫn khí thải nối với lò hồ quang (nhiệt độ 450°C)

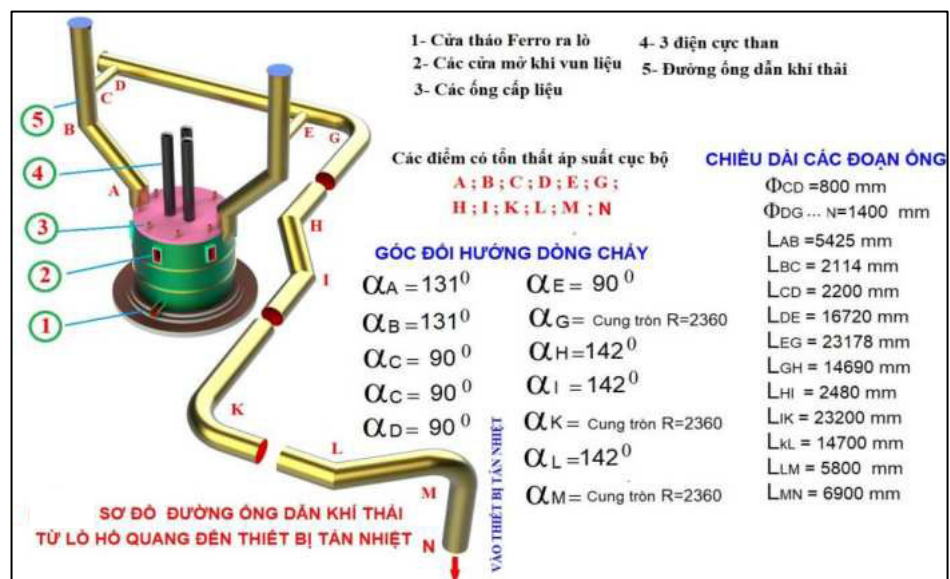
$$V_{\text{thể tích khí thải}}^{\text{ở } 450^{\circ}\text{C}} = 149.595 \text{ m}^3/\text{h}$$

* Tính toán tổng tổn thất áp suất (tổng trở lực) trên đường khói thải từ lò hồ quang bán kín đến quạt hút

- Đường ống dẫn khí thải từ lò hồ quang bán kín đến thiết bị tản nhiệt và thu bụi thô

+ Đường kính ống dẫn khí thải có đường kính trong $\Phi 1400$ mm

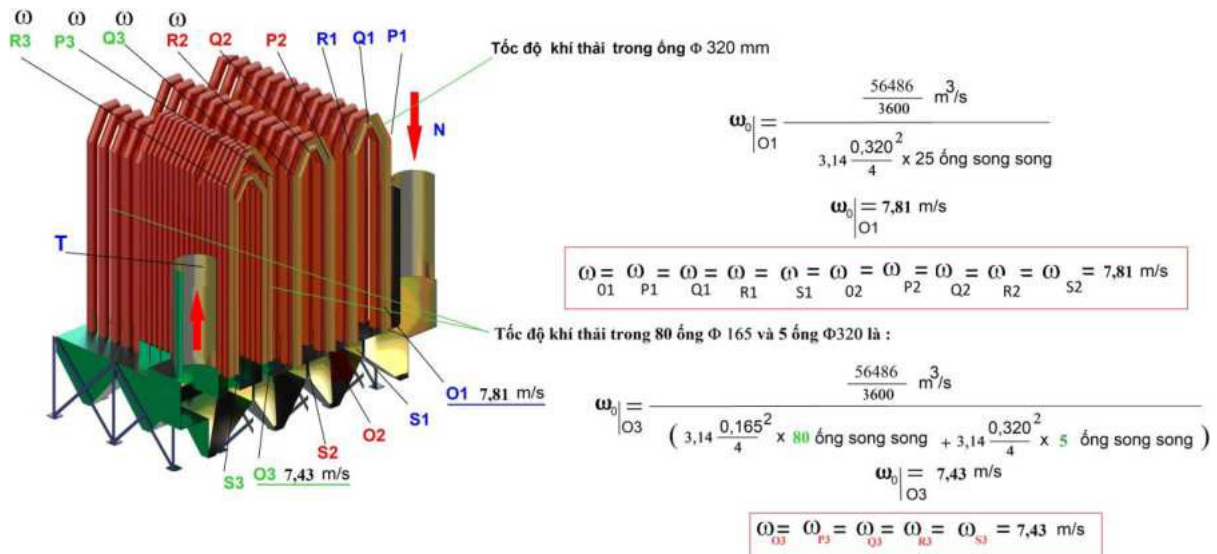
+ Trở lực cục bộ: 12 điểm trở lực cục bộ (A ; B ; C ; D ; E ; G ; H ; I ; K ; L ; M ; N)



- Thiết bị tản nhiệt và thu bụi thô

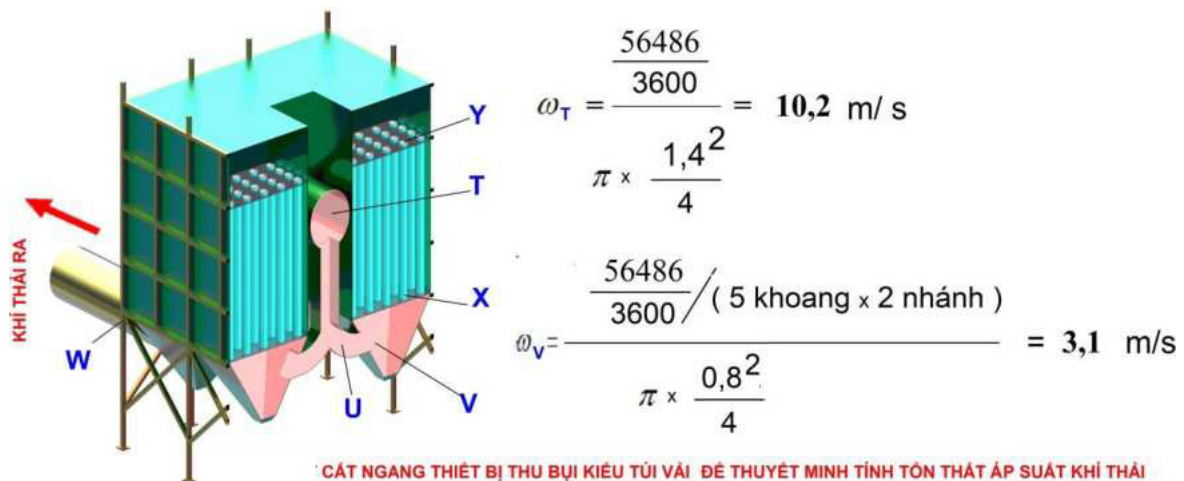
+ Hai nhịp đầu, mỗi nhịp có 25 ống $\Phi 320$ mm đầu song song. $\Sigma F = 2,0096 \text{ m}^2$

+ Một nhịp cuối có 80 ống nhỏ $\Phi 165$ mm và 5 ống to $\Phi 320$ mm. $\Sigma F = 2,11 \text{ m}^2$



MẶT CẮT NGANG THIẾT BỊ TẢN NHIỆT ĐỂ TÍNH CÁC TRỞ LỰC CỤC BỘ

- Thiết bị thu bụi túi vải



* Tính toán tổng trở lực cục bộ (tổn thất áp suất cục bộ)

- Công thức tính tổn thất áp suất cục bộ tại một điểm bất kỳ nào đó:

$$\Delta P_{\text{tại điểm } J} = k_{\text{cục bộ tại } J} \cdot \rho_{\text{khí thải ở đktc}} \cdot \frac{\omega_0^2}{2} \cdot \left(1 + \frac{l_{\text{tại điểm } J}}{273} \right) \text{ N/m}^2 (\text{Pa}) \quad (3)$$

Bảng kết quả tính toán tổn thất áp suất cục bộ tại các điểm cục bộ

($\rho_0^{\text{khối lượng riêng}}$ của khí thải ở đktc = 1,295 kg / Nm³) (tính theo công thức (3))

| T.T. | Điểm cục bộ | k _{cục bộ} | ω_0 tốc độ ở đktc m/s | Nhiệt độ t ₀ °C | Kết quả tính theo (3) Pa |
|------|----------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | Điểm A hình 3 | 0,65 | 5,1 | 450 °C | 28,99 Pa |
| 2 | Điểm B hình 3 | 0,65 | 5,1 | 443 °C | 28,71 Pa |
| 3 | Điểm C hình 3 | 0,95 | 15,62 | 440 °C | 391,95 Pa |
| 4 | Điểm D hình 3 | 0,95 | 15,62 | 437 °C | 390,20 Pa |
| 5 | Điểm E hình 3 | 0,95 | 15,62 | 415 °C | 362,30 Pa |
| 6 | Điểm G hình 3 | 0,85 | 10,2 | 385 °C | 138,05 Pa |
| 7 | Điểm H hình 3 | 0,65 | 10,2 | 366 °C | 102,48 Pa |
| 8 | Điểm I hình 3 | 0,85 | 10,2 | 363 °C | 133,37 Pa |
| 9 | Điểm K hình 3 | 0,85 | 10,2 | 333 °C | 127,08 Pa |
| 10 | Điểm L hình 3 | 0,65 | 10,2 | 314 °C | 94,14 Pa |
| 11 | Điểm M hình 3 | 0,85 | 10,2 | 306 °C | 121,34 Pa |
| 12 | Điểm N hình 3 | 0,64 | 10,2 | 297 °C | 90,00 Pa |
| 13 | Điểm O1 hình 4 | 0,5 | 7,81 | 287 °C | 40,51 Pa |
| 14 | Điểm P1 hình 4 | 0,5 | 7,81 | 280 °C | 40,00 Pa |
| 15 | Điểm Q1 hình 4 | 2 | 7,81 | 279 °C | 159,71 Pa |
| 16 | Điểm R1 hình 4 | 0,5 | 7,81 | 278 °C | 39,85 Pa |
| 17 | Điểm S1 hình 4 | 0,81 | 7,81 | 271 °C | 63,74 Pa |
| 18 | Điểm O2 hình 4 | 0,5 | 7,81 | 270 °C | 39,28 Pa |
| 19 | Điểm P2 hình 4 | 0,5 | 7,81 | 263 °C | 38,80 Pa |
| 20 | Điểm Q2 hình 4 | 2 | 7,81 | 262 °C | 154,79 Pa |
| 21 | Điểm R2 hình 4 | 0,5 | 7,81 | 261 °C | 38,62 Pa |
| 22 | Điểm S2 hình 4 | 0,81 | 7,81 | 254 °C | 61,76 Pa |
| 23 | Điểm O3 hình 4 | 0,5 | 7,43 | 253 °C | 34,43 Pa |
| 24 | Điểm P3 hình 4 | 0,5 | 7,43 | 247 °C | 34,05 Pa |
| 25 | Điểm Q3 hình 4 | 2 | 7,43 | 246 °C | 135,91 Pa |
| 26 | Điểm R3 hình 4 | 0,5 | 7,43 | 245 °C | 33,90 Pa |

*** Tính toán các trở lực ma sát trên đường ống dẫn khí thải**

Công thức tính trở lực ma sát khi chất khí chuyển động trong kênh dẫn tròn từ i đến J:

$$\Delta P_{\text{do ma sát từ i đến j}}^{\text{tổn thất áp suất}} = \mu_{\text{ma sát}}^{\text{hệ số}} \cdot \rho_0^{\text{khối lượng riêng của khí thải}} \cdot \frac{(\omega_0^{\text{tốc độ khí thải ở đktc}})^2}{2} \cdot \frac{L_{i \rightarrow j}^{\text{chiều dài ống}}}{d_{\text{ống}}^{\text{đường kính ống}}} \cdot \left(1 + \frac{t_{\text{khí thải}}^{\text{nhiệt độ trung bình}}}{273}\right) \text{ Pa} \quad (4)$$

Đối với ống kim loại, $\mu_{\text{ma sát}}^{\text{hệ số}} = 0,03$; $\rho_0^{\text{khối lượng riêng của khí thải}} = 1,295 \text{ kg / Nm}^3$

Bảng kết quả tính toán tổn thất ma sát trên đường ống dẫn

| T.T. | Đoạn ống $L_{i j}$; m | Đường kính Ống ; m | ω_0 tốc độ ở đktc m/s | Nhiệt độ trung bình $^{\circ}\text{C}$ | Kết quả tính theo (4) Pa |
|----------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|---|------------------------------|
| 1 | L_{ABC} = 7,539 m | 1,4 m | 5,1 | 445 | 7,16 Pa |
| 2 | L_{CD} = 2,200 m | 0,8 m | 15,61 | 439 | 33,95 Pa |
| 3 | L_{DE} = 16,720 m | 1,4 m | 5,1 | 426 | 15,42 Pa |
| 4 | L_{EN} = 90,848 m | 1,4 m | 10,2 | 356 | 302,16 Pa |
| 5 | L_{O1→S2} = 27,72 m | 0,32 m | 7,81 | 271 | 204,52 Pa |
| 6 | L_{O3→S3} = 12,000 m | 0,165 m | 7,43 | 130 | 115,13 Pa |
| TỔNG TRỞ LỰC MA SÁT | | | | | 678,34 Pa |

TỔNG TRỞ LỰC = (TỔNG TRỞ LỰC CỤC BỘ + TỔNG TRỞ LỰC MA SÁT)

TỔNG TRỞ LỰC = (3136,08 Pa + 678,34 Pa) = 3815 Pa (382 mmH₂O)

*** Lưu lượng khí thải khi luyện Ferro Mn75**

- Lưu lượng khí thải ra khỏi lò luyện FeroMn (tính ở 450⁰C tại đầu ra của lò hồ quang): **149.595m³/h;**

- Lưu lượng khí thải trước quạt hút (nhiệt độ 120⁰C): **81.325m³/h.**

- Áp suất quạt hút: **3498Pa.**

- Công suất điện để chọn quạt hút:

$$N_{\text{công suất điện của quạt hút}} = k_{\text{đư phòng}} \cdot \frac{V_{\text{lưu lượng khí thải của quạt}} \times P_{\text{áp suất của quạt hút}}}{36 \times 10^5 \times \eta_{\text{hiệu suất của quạt hút}}}$$

$$N = 1,1 \times \frac{81325 \times 3815}{36 \times 10^5 \times 0,75} = 126 \text{ kW}$$

→ Lò luyện hồ quang 3600KVA khi sử dụng sản xuất FerroMn75 công suất 5.500 tấn/năm cần quạt hút có công suất 126kW, lưu lượng 81.325m³/h, áp suất 3498Pa đáp ứng cho hệ thống xử lý khí thải.

Như vậy với quạt hút hiện có công suất 155kW, lưu lượng 90.000m³/h, cột áp 4.300Pa hoàn toàn đáp ứng cho hệ thống xử lý khí thải lò luyện 3600KVA.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nhà máy luyện hợp kim sắt không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước làm mát, nước thải được tuần hoàn không thải ra ngoài môi trường, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại được đầu nối nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1, không xả ra môi trường).

Công ty cổ phần Nhật Anh đã ký hợp đồng đầu nối, xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên (Chủ hạ tầng Khu B, KCN Sông Công 1) tại Hợp đồng số 15/HĐ-XLNT ngày 01/12/2017.

Nguồn phát sinh nước thải của nhà máy bao gồm:

- *Nước thải sinh hoạt:*

| TT | Nguồn phát sinh | Công đoạn phát sinh | Thành phần, tính chất |
|----|-----------------|------------------------------------|------------------------------|
| 1 | Nguồn số 01 | Từ 01 bể tự hoại của khu văn phòng | Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật |

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải khu công nghiệp).

- *Nước thải sản xuất:*

| TT | Nguồn phát sinh | Công đoạn phát sinh | Lượng nước phát sinh (m ³ /ngày) | Thành phần, tính chất |
|----|-------------------------|--|---|-----------------------|
| 1 | Nguồn số 02 | Nước làm mát gián tiếp thiết bị lò điện hồ quang 3600KVA | 1.188 | Nhiệt độ cao |
| 2 | Nguồn số 03 | Nước làm nguội xỉ lò điện hồ quang 3600KVA | 13,5 | Nhiệt độ cao |
| 3 | Nguồn số 04 | Nước tuyển xỉ hạt | 1,35 | Nhiệt độ cao, TSS |
| | Tổng (làm tròn): | | 1.203 | |

Nước thải sản xuất được tuần hoàn lại cho sản xuất mà không thải ra ngoài môi trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

** Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:*

Gồm 01 nguồn phát sinh với lưu lượng 90.000m³/giờ, trong đó:

| STT | Tên nguồn | Công đoạn phát sinh | Thành phần, tính chất | Lưu lượng xả khí thải tối đa (m ³ /giờ) |
|-----|-------------|---|--|--|
| 1 | Nguồn số 01 | Khí bụi từ công đoạn nấu luyện lò điện hồ quang 3600KVA | Bụi tổng, CO, NOx, SO ₂ , Sb, VOCs, Cd, Cu, Pb, Zn, Ni, Cr, Tổng Dioxin/Furan | 90.000 |

** Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:*

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển của các phương tiện ra vào nhà máy;
- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động đập sản phẩm nhập kho;
- Nguồn số 04: Bụi từ máy nghiền hàm tuyển xỉ;
- Nguồn số 05: Bụi từ máy nghiền búa tuyển xỉ;

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép: 90.000m³/giờ.

4.2.3. Dòng khí thải

| TT | Công đoạn | Dòng thải | Hệ thống xử lý khí thải | Toạ độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰) | | Lưu lượng xả khí thải tối đa (m ³ /giờ) |
|----|---|---------------------|------------------------------|--|--------|--|
| | | | | X (m) | Y (m) | |
| 1 | Khí bụi từ công đoạn nấu luyện lò điện hồ quang 3600KVA | Dòng khí thải số 01 | Hệ thống xử lý khí thải số 1 | 2376775 | 434366 | 90.000 |

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, Kp=0,9 và Kv=0,8) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Cột áp dụng:

+ QCVN 51:2017/BTNMT: Cột A2 áp dụng đến 31/12/2029, cột A3 áp dụng từ ngày 01/01/2030 đến 31/12/2031.

+ QCVN 19:2024/BTNMT: Cột A áp dụng từ 01/01/2032. Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTG ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050, thành phố Sông Công thuộc khu dân cư tập trung ở đô thị là vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng môi trường theo hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó sử dụng giá trị tại cột A đối với các thông số ô nhiễm trong khí thải của nhà máy.

Cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, Kv = 0,8; Kp = 0,9) | | QCVN 19:2024/BTNMT | Tần xuất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|-----------------------------------|--------------------|---|---|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | Áp dụng cột A2 đến hết ngày 31/12/2029 | Áp dụng cột A3 từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2031 | Áp dụng Cột A từ ngày 01/01/2032 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 72 | 36 | ≤20 | 3 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 360 | 216 | ≤130 | | |
| 3 | NOx | mg/Nm ³ | 540 | 360 | ≤150 | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 360 | 360 | ≤150 | | |
| 5 | Sb | mg/Nm ³ | 7,2 | 7,2 | ≤5 | | |
| 6 | Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs | mg/Nm ³ | 14,4 | 14,4 | ≤10 | | |
| 7 | Cd | mg/Nm ³ | 0,72 | 0,144 | ≤0,1 | | |
| 8 | Cu | mg/Nm ³ | 7,2 | 7,2 | ≤4 | | |
| 9 | Pb | mg/Nm ³ | 3,6 | 1,44 | ≤0,9 | | |
| 10 | Zn | mg/Nm ³ | 21,6 | 14,4 | ≤8 | | |
| 11 | Ni | mg/Nm ³ | 1,44 | 1,44 | ≤0,5 | | |
| 12 | Cr | mg/Nm ³ | 2,88 | 2,88 | ≤1 | | |
| 13 | Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) | ng/Nm ³ | 0,36 | 0,072 | ≤0,05 | | |

4.2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải

* *Vị trí xả khí thải:* Nằm trong khuôn viên Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

* *Phương thức xả khí thải:* Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca trong quá trình sản xuất.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

* *Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:*

| TT | Tên nguồn | Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung |
|----|-------------|--|
| 1 | Nguồn số 01 | Khu vực lò điện hồ quang 3600KVA |
| 2 | Nguồn số 02 | Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò điện hồ quang 3600KVA |
| 3 | Nguồn số 03 | Khu vực trạm bơm |
| 4 | Nguồn số 04 | Khu vực đập sản phẩm |
| 5 | Nguồn số 05 | Khu vực máy nghiền hàm |
| 6 | Nguồn số 06 | Khu vực máy nghiền búa |

- *Vị trí phát sinh tiếng ồn độ rung:*

| TT | Vị trí | Toạ độ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰) | |
|----|-------------|--|-----------|
| | | X (m) | Y (M) |
| 1 | Nguồn số 01 | 2376823,60 | 434312,93 |
| 2 | Nguồn số 02 | 2375708,50 | 436972,00 |
| 3 | Nguồn số 03 | 2375752,00 | 436980,50 |
| 4 | Nguồn số 04 | 2375795,00 | 436880,00 |
| 5 | Nguồn số 05 | 2375758,00 | 436816,00 |
| 6 | Nguồn số 06 | 2375764,50 | 436922,50 |

* Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 - 21 giờ (dBA) | Từ 21 - 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

+ Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------|-------------------------------|----------------------|
| | Từ 6 - 21 giờ | Từ 21 - 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

4.4. Thời gian đề nghị cấp phép

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Do đó Công ty đề xuất thời gian cấp phép môi trường là 7 năm.

4.5. Nội dung tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các hạng mục chưa đầu tư hoàn thiện lắp đặt để đưa vào hoạt động, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, gồm: 01 lò điện hồ quang 6300KVA, 01 dây chuyền sản xuất hồ điện cực, 01 lò thiêu vôi viên bụi lò và quặng vụn cùng các công trình bảo vệ môi trường đi kèm.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

5.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà Công ty phải thực hiện

Công ty cổ phần Nhật Anh là chủ Nhà máy luyện hợp kim sắt, địa chỉ tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6646048288, chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2013, chứng nhận thay đổi lần 02 ngày 28/11/2017.

Năm 2015, Nhà máy luyện hợp kim sắt được Công ty cổ phần Nhật Anh tiến hành đầu tư xây dựng tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Dự án đầu tư nhà máy luyện hợp kim sắt được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 với công suất sản xuất Ferromangan 5.600 tấn/năm và Ferrosilic 3.360 tấn/năm. Diện tích Nhà máy 15.000m², thiết bị sản xuất gồm 02 lò điện hồ quang 1000KVA, 01 lò điện hồ quang 3600KVA, dây chuyền tuyển rửa làm sạch quặng.

Năm 2020, Công ty thực hiện mở rộng nhà máy và nâng công suất sản xuất lên Ferromangan 8.000 tấn/năm; Ferrosilic 5.000 tấn/năm; hồ điện cực 1.000 tấn/năm; quặng mangan qua rửa 7.258 tấn/năm; quặng vôi viên khoảng 100 tấn/ngày. Mở rộng diện tích đất nhà máy thêm 15.000m²; tổng diện tích đất Nhà máy sau khi mở rộng là 30.000m². Máy móc thiết bị gồm: Máy móc đã lắp đặt từ năm 2015: 01 lò điện hồ quang 1000KVA, 01 lò điện hồ quang 3600KVA và 01 dây chuyền tuyển rửa quặng đầu vào; Máy móc lắp đặt mới: 01 lò điện hồ quang 6300KVA; 01 dây chuyền sản xuất hồ điện cực; 01 cặp lò thiêu vôi viên bụi lò và quặng vụn. Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020, thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức.

Do nhà máy đi vào hoạt động khi chưa được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, ngày 19/12/2022 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 3183/QĐ-KPHQ về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với Công ty cổ phần Nhật Anh. Trong đó có nội dung nhà máy đã đi vào hoạt động nhưng không có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Biện pháp khắc phục hậu quả là lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy luyện hợp kim sắt. Thời gian 03 tháng 15 ngày kể từ ngày nhận Quyết định. Sau khi nhận được Quyết định khắc phục hậu quả Công ty đã triển khai các bước để thực hiện lập hồ sơ cấp phép môi trường. Do thời điểm này chỉ có 01 lò 3600KVA hoạt động, đồng thời nhận thấy hệ thống lọc bụi túi vải trong quá trình hoạt động sản xuất thường xuyên xảy ra sự cố bụi, cháy túi vải do nhiệt độ dòng khí thải cao. Để khắc phục và hạn chế sự cố về túi vải, đầu năm 2023 Công ty đã đầu tư thêm 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô để giảm nhiệt độ đầu vào túi vải, đồng thời giảm thiểu một lượng bụi trước khi vào hệ thống lọc bụi túi vải. Thực hiện thay thế quạt hút từ 220KW, 2400Pa, lưu lượng

180.000m³/h thành quạt 155KW, 4300Pa, lưu lượng 90.000m³/h có trở lực cao hơn để thắng trở lực của hệ thống và tăng hiệu suất hút. Hạng mục sửa chữa, thay thế hệ thống xử lý khí bụi cho lò 3600KVA đến cuối tháng 6/2023 hoàn thành và đầu tháng 7/2023 mới đưa vào sử dụng. Do thời gian lắp đặt bổ sung thêm công trình xử lý khí bụi kéo dài, dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ nộp hồ sơ cấp phép môi trường. Công ty đã gửi văn bản số 07/CV-NA ngày 05/4/2023 về việc lùi thời gian lập hồ sơ cấp phép môi trường đến UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Công ty đã lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công để được kiểm tra, cấp phép theo quy định ngày 03/12/2024. Tuy nhiên do việc hoạt động mà chưa có giấy phép môi trường, đến ngày 24/12/2024 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định xử phạt số 3285/QĐ-XPHC, hình thức xử phạt là phạt tiền với số tiền 300.000.000 đồng, đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải không có Giấy phép môi trường trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt. Công ty nhất trí với hành vi vi phạm, chấp hành nội dung xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban ngành liên quan tạo điều kiện giúp đỡ, hướng dẫn để Công ty sớm hoàn thành hồ sơ cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định.

Sau khi nhận Quyết định xử phạt Công ty đã thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước với số tiền 300.000.000 đồng đúng theo Quyết định xử phạt. Thực hiện dừng hoạt động sản xuất nhà máy trong thời gian 03 tháng, thực hiện bảo dưỡng lò, hệ thống xử lý khí thải đi kèm. Đến nay lò sản xuất và hệ thống xử lý khí thải đảm bảo điều kiện hoạt động và điều kiện cấp phép, Công ty đã thực hiện báo cáo UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Môi trường nội dung đã thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại Công văn số 16/CV-NA ngày 20/3/2025.

5.1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Không có.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Công 1

- Năm 2023: 1.090m³;

- Năm 2024: 1.250m³.

5.2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 2 năm gần nhất

Kết quả quan trắc môi trường của Nhà máy luyện hợp kim sắt được tổng hợp trong 2 năm liên kế trước thời điểm lập báo cáo đề xuất là năm 2023 và trong 2024. Đối với kết quả quan trắc đợt 4/2023 thời điểm này nhà máy tạm dừng sản xuất nên không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ. Công ty đã gửi Công văn số 56/CV-NA ngày 21/12/2023 đến Sở TNMT, Chi cục BVMT và Ban quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên về việc xin dừng quan trắc môi trường Quý 4/2023 do dừng sản xuất.

Nước thải phát sinh tại nhà máy gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt. Đối với nước thải sản xuất được chứa trong hồ lắng sau đó bơm tuần hoàn lại cho sản xuất mà không thải ra ngoài môi trường. Đối với nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN sau đó dẫn về hệ

thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải. Công ty đã thực hiện lấy mẫu định kỳ tại ngăn lắng tuần hoàn cuối cùng nước thải sản xuất và tại hố gom nước thải sinh hoạt trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN. Kết quả như sau:

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc, phân tích mẫu nước thải sản xuất

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | | QCVN 40:2011/BTNMT |
|----|---------------------------------|-----------|-------------------|---------|---------|----------|--------|---------|--------|-------|--------------------|
| | | | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | | | | |
| | | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | | |
| 1 | pH | - | 7 | 7,2 | 7,1 | 7,3 | 7,8 | 6,24 | 6,8 | 5,5-9 | |
| 2 | TSS | mg/l | 18 | 15 | <15 | <15 | 6,8 | KPH | <15 | 100 | |
| 3 | COD | mg/l | 18 | 32,5 | 20 | 10 | <15 | <9 | 24 | 150 | |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 7,2 | 12,9 | 8 | 4 | 12 | 3 | 8 | 50 | |
| 5 | NH ₄ ⁺ -N | mg/l | KPH | 3,6 | <0,6 | 1,1 | 5 | 0,861 | - | 10 | |
| 6 | Tổng P | mg/l | 0,287 | 0,234 | 0,14 | 0,15 | 0,835 | <0,09 | 0,15 | 6 | |
| 7 | Tổng N | mg/l | KPH | 12 | KPH | KPH | 0,09 | KPH | KPH | 40 | |
| 8 | S ²⁻ | mg/l | <0,15 | KPH | KPH | KPH | KPH | 0,032 | 0,035 | 0,5 | |
| 9 | Fe | mg/l | 0,195 | KPH | 0,1 | <0,15 | <0,03 | KPH | 0,21 | 5 | |
| 10 | Cu | mg/l | KPH | KPH | KPH | KPH | 0,16 | KPH | KPH | 2 | |
| 11 | Zn | mg/l | 0,065 | <0,06 | <0,06 | 0,15 | KPH | KPH | 0,27 | 3 | |
| 12 | Pb | mg/l | KPH | KPH | 0,007 | KPH | 0,23 | 0,0049 | KPH | 0,5 | |
| 13 | Cd | mg/l | KPH | <0,0015 | <0,0015 | 0,0061 | 0,0067 | 0,0007 | 0,0015 | 0,1 | |
| 14 | As | mg/l | KPH | KPH | KPH | <0,0015 | 0,0021 | <0,0015 | 0,0019 | 0,1 | |
| 15 | Hg | mg/l | KPH | KPH | KPH | <0,0015 | 0,0032 | 0,0028 | KPH | 0,01 | |
| 16 | Coliform | MPN/100ml | 2100 | 360 | 1500 | 790 | KPH | 23 | 130 | 5000 | |
| 17 | DO | mg/l | 4,7 | 4,8 | 4,6 | 4,5 | 230 | 2,4 | 6,1 | - | |

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Kết quả quan trắc phân tích mẫu nước thải tại bể lắng cuối cùng tuần hoàn cho sản xuất cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn so sánh.

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc, phân tích mẫu nước thải sinh hoạt

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | | QCVN 40:2011/BTNMT |
|----|-------------------------------|-----------|-------------------|-------|-------|----------|-------|-------|-------|-------|--------------------|
| | | | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | | | | |
| | | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | | |
| 1 | pH | - | 6,9 | 7 | 7 | 7,1 | 7,1 | 6,40 | 7,0 | 5,5-9 | |
| 2 | TSS | mg/l | 37 | <15 | <15 | 27 | 6,0 | <15 | 46 | 100 | |
| 3 | COD | mg/l | 162 | 26,4 | 24 | 40 | <15 | 18 | 76 | 150 | |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 64,8 | 10,5 | 9 | 15 | 22 | 6 | 25 | 50 | |
| 5 | Amoni | mg/l | <0,6 | 4,6 | 15,4 | 5,2 | 8 | <3,0 | 4,8 | 10 | |
| 6 | NO ₃ ⁻ | mg/l | KPH | 0,157 | KPH | 1,7 | KPH | 1,7 | 0,042 | - | |
| 7 | PO ₄ ³⁻ | mg/l | <0,06 | 1,4 | 5,03 | 0,15 | 0,977 | 0,06 | <0,06 | - | |
| 8 | Coliform | MPN/100ml | 4300 | 240 | 4300 | 2300 | KPH | 200 | 240 | 5000 | |
| 9 | DO | mg/l | 4,8 | 4,7 | 4,7 | 4,3 | 450 | 2,6 | 5,2 | - | |

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước khu công nghiệp;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Kết quả quan trắc phân tích mẫu nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại, trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải khu công nghiệp cho thấy chỉ tiêu COD, BOD₅, amoni tại một số đợt quan trắc vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên nước thải sau đó được dẫn vào hệ thống XLNT tập trung của KCN để xử lý đạt quy chuẩn, do đó sẽ hạn chế ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

5.3.1. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc, phân tích mẫu không khí môi trường lao động

| T T | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | QCVN 03:2019 /BYT | QCVN 02:2019/ BYT | QCVN 24:2016/BYT |
|--------|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------|--------|----------|-------|--------|--------|-------------------------|-------------------------|---------------------|
| | | | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | | | | | |
| | | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | | | |
| 1 | Tiếng ồn | mg/m ³ | 73,3 | 78,4 | 71 | 61,7 | 65,4 | 80,0 | 76,7 | - | - | 85 |
| 2 | CO | mg/m ³ | 5,242 | KPH | KPH | 4,68 | 5,379 | 4,549 | 4,37 | 20 | - | - |
| 3 | NO ₂ | mg/m ³ | 0,132 | 0,055 | 0,067 | 0,055 | 0,058 | KPH | KPH | 5 | - | - |
| 4 | SO ₂ | mg/m ³ | 0,138 | 0,061 | 0,075 | 0,063 | 0,075 | 0,042 | 0,046 | 5 | - | - |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | mg/m ³ | 0,298 | 0,275 | 0,25 | 0,169 | 0,177 | 0,208 | 0,188 | - | 8 | - |
| 6 | H ₂ S | mg/m ³ | 0,0231 | 0,024 | 0,0221 | 0,026 | KPH | <0,022 | <0,022 | 10 | - | - |

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Tại phân xưởng luyện;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực phân xưởng sản xuất các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn so sánh.

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích mẫu khí thải ống khói

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | QCVN 51:2017/BTNMT Bảng 3, cột A2 |
|----|------------------|---------------------|-------------------|--------|--------|----------|--------|--------|--------|--------------------------------------|
| | | | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | | | |
| | | | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /giờ | 26.959 | 49.963 | 26.366 | 26.137 | 26.071 | 25.399 | 16.902 | - |
| 2 | Nhiệt độ | ⁰ C | 110 | 43 | 108 | 105 | 70,0 | 117,8 | 83,8 | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 35,2 | 32.6 | 36,1 | KPH | KPH | KPH | 27,4 | 500 |
| 4 | NO _x | mg/Nm ³ | 48,1 | 31.7 | 41,6 | 24,9 | 29,2 | 9,0 | 20,1 | 750 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 35,7 | 38.7 | <18 | KPH | 79 | KPH | <35 | 100 |
| 6 | Mn | mg/Nm ³ | KPH | KPH | KPH | <0,01 | <0,01 | KPH | 0,02 | - |
| 7 | Pb | mg/Nm ³ | KPH | 0,578 | KPH | 0,0043 | <0,002 | <0,002 | 0,0055 | 5 |
| 8 | Zn | mg/Nm ³ | 1,03 | KPH | KPH | 0,11 | 0,1 | 0,11 | 0,028 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | <0,45 | <0,45 | <0,45 | KPH | <3,8 | <3,8 | <3,8 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | 0,142 | 0,116 | 0,17 | KPH | KPH | KPH | <0,09 | - |

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Khí thải ống khói sau hệ thống xử lý lò luyện 3600KVA;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.

Nhận xét: Kết quả phân tích mẫu khí thải ống khói lò điện hồ quang 3600KVA sau khi xử lý qua hệ thống các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn so sánh.

5.3.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục

Không có

5.3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Trong năm 2023, 2024 không xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải do Công ty đã bổ sung thêm 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô. Nhiệt độ dòng khí thải giảm sau khi qua hệ thống buồng tản nhiệt, do đó không xảy ra sự cố bụi túi vải do nhiệt độ cao.

5.3.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải

Quá trình hoạt động Công ty nhận thấy hệ thống lọc bụi túi vải của lò điện hồ quang 3600KVA thường xuyên xảy ra sự cố bụi, cháy túi vải do nhiệt độ dòng khí thải cao. Để khắc phục và hạn chế sự cố về túi vải, đầu năm 2023 Công ty đã đầu tư thêm 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô để giảm nhiệt độ đầu vào túi vải, đồng thời giảm thiểu một lượng bụi trước khi vào hệ thống lọc bụi túi vải. Thực hiện thay thế quạt hút từ 220KW, 2400Pa, lưu lượng 180.000m³/h thành quạt 155KW, 4300Pa, lưu lượng 90.000m³/h có trở lực cao hơn để thắng trở lực của hệ thống và tăng hiệu suất hút. Hệ thống sửa chữa, thay thế hệ thống xử lý khí bụi cho lò 3600KVA đến cuối tháng 6/2023 hoàn thành và đầu tháng 7/2023 đưa vào sử dụng.

5.3.5. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng công trình xử lý bụi, khí thải

Công trình xử lý bụi, khí thải lò điện 3600KVA sau khi bổ sung thêm 01 hệ thống buồng tản nhiệt và thu bụi thô hoạt động hiệu quả hơn, cụ thể:

- Không xảy ra sự cố bụi túi vải do giảm nhiệt độ khí thải đầu vào hệ thống lọc bụi túi vải;
- Tăng hiệu quả xử lý bụi, khí thải lò điện 3600KVA.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Hoạt động của nhà máy phát sinh bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải năm 2023, 2024 cụ thể như sau:

| Stt | Chất thải | Khối lượng phát sinh, chuyển giao (kg/năm) | | Tổ chức tiếp nhận |
|-----|--|--|-------|--|
| | | 2023 | 2024 | |
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 3.276 | 3.210 | Công ty phát triển Hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên |
| 2 | Chất thải rắn công nghiệp thông thường | 2.328,5 | 2.775 | Tái sử dụng trong quá trình sản xuất, xỉ bông, xỉ thải sau tuyển bán cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thái Hưng Thịnh |
| 2 | Chất thải nguy hại | 1.372 | 757 | Công ty TNHH môi trường sông Công |

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 2023 Nhà máy đã thực hiện tiếp đón một số đoàn kiểm tra về môi trường như sau:

- **Năm 2023:** Biên bản làm việc giữa Công ty cổ phần Nhật Anh và Phòng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh Thái Nguyên ngày 15/5/2023.

** Nội dung gồm:*

+ Làm rõ khối lượng chất thải rắn công nghiệp bao gồm: vỏ bao dứa thải, giấy bìa thải, sắt thép phế liệu thải, xỉ bông, bụi thải, bùn thải, lọc bụi túi vải thải. Nêu rõ biện pháp quản lý đối với các loại chất thải nêu trên (tái sử dụng bao nhiêu, chuyển giao bao nhiêu, hiện đang lưu giữ tập kết là bao nhiêu).

+ Cung cấp các giấy tờ, thủ tục có liên quan đến khối lượng nguồn nguyên liệu đầu vào sử dụng làm nguyên liệu sản xuất hiện đang tập kết tại Công ty và khối lượng, nguồn gốc cát vật liệu xây dựng phục vụ công đoạn làm khuôn sản phẩm.

+ Cung cấp hợp đồng, thủ tục chuyển giao, hồ sơ năng lực của các đơn vị tiếp nhận, xử lý xỉ bông.

+ Cung cấp các thủ tục liên quan đến kho bãi chứa nguyên liệu tại Lô CN3-3 KCN Sông Công 1.

** Biện pháp khắc phục:*

Theo yêu cầu Biên bản làm việc ngày 15/5/2023, Công ty đã gửi Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đến Phòng Cảnh sát môi trường làm rõ các nội dung và biện pháp khắc phục như sau:

+ Nội dung khối lượng chất thải rắn công nghiệp: Công ty đã lập danh sách chất thải phát sinh tại công ty và các biện pháp quản lý xử lý. Đối với bụi lò sẽ được công ty thu gom đưa vào mái che và đưa vào nấu luyện lại. Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

+ Công ty thực hiện cung cấp đầy đủ, giấy tờ, thủ tục chuyển giao chất thải cho đơn vị tiếp nhận theo đúng quy định.

Trong năm 2024: Không có đợt thanh tra, kiểm tra nào về môi trường.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

a. Đối với nước thải

Nước thải phát sinh tại nhà máy gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt. Đối với nước thải sản xuất được dẫn vào hồ lắng sau đó tuần hoàn lại cho sản xuất. Đối với nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thì công trình hồ lắng tuần hoàn và bể tự hoại của nhà máy không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

b. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải lò điện hồ quang 3600KVA

Nhà máy luyện hợp kim sắt thuộc cột 4, mục 2, Mức I, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì nhà máy thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình. Do đó công trình xử lý bụi khí thải lò điện 3600KVA thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 3, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

| Tên công trình vận hành thử nghiệm | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Công suất dự kiến đạt được |
|--|---------------------------------------|--|-----------------------------------|
| Hệ thống xử lý bụi khí thải lò điện hồ quang 3600KVA | Sau khi được cấp giấy phép môi trường | 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm | 100% |

Trước khi lấy mẫu vận hành thử nghiệm Công ty sẽ gửi văn bản thông báo thời gian vận hành thử nghiệm đến cơ quan quản lý môi trường (Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kiểm tra và phối hợp lấy mẫu đối chứng.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch chi tiết lấy mẫu chất thải

Nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải, Công ty sẽ phối với với đơn vị có chức năng để tiến hành thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích chất thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải (khí thải) trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của nhà máy được mô tả tại bảng sau:

Bảng 6. 2. Kế hoạch dự kiến thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải giai đoạn vận hành ổn định

| Tên công trình | Số lần thử nghiệm | Lần thử nghiệm | Thời gian lấy mẫu thử nghiệm | Loại mẫu đo đạc, phân tích | Tần suất | Thông số đo đạc, phân tích | Quy chuẩn so sánh |
|---|-------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|--|
| Hệ thống xử lý khí thải lò điện hồ quang 3600KVA (tại ống khói sau hệ thống xử lý, tọa độ: X = 2376775; Y = 434366) | 3 | Lần 1 | 01/5/2025 | Mẫu đơn | 03 mẫu đầu ra trong 3 ngày liên tiếp | Lưu lượng, bụi tổng, NO _x , SO ₂ , CO, Sb Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs, Cd, Cu, Pb, Zn, Ni, Cr, Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) | QCVN 51:2017/BTNMT Bảng 3, (cột A2) Kv = 0,8; Kp = 0,9 |
| | | Lần 2 | 02/5/2025 | | | | |
| | | Lần 3 | 03/5/2025 | | | | |

b. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Thái Nguyên

Địa chỉ liên hệ: Số 425A, đường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3750.876 ; Fax: 0208.3657.366 ; Email: cemp@vnn.vn

Website: <http://quantrac.tnmthainguyen.gov.vn>

- Chứng chỉ Hệ thống quản lý của Trung tâm đạt Tiêu chuẩn ISO 17025;
- Phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia mã số VILAS 154;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã số VIMCERTS 024.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Đối với nước thải

Do nước thải của nhà máy bao gồm nước thải sản xuất được tuần hoàn mà không thải ra ngoài môi trường. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Do đó theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thì nước thải của nhà máy không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ.

b. Đối với khí thải

Hiện nay nhà máy mới đưa lò 3600KVA đi vào hoạt động. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và khoản 1, mục I, Phụ lục XXIX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thì hạng mục xử lý khí thải lò 3600KVA có công suất 90.000m³/h thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ.

Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

| TT | Vị trí | Tần suất | Thông số giám sát | Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng |
|----|--|-------------|---|--|
| 1 | Tại ống khói sau hệ thống xử lý lò điện hồ quang 3600KVA | 3 tháng/lần | Lưu lượng, bụi tổng, NO _x , SO ₂ , CO, Sb Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs, Cd, Cu, Pb, Zn, Ni, Cr, Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) | QCVN 51:2017/BTNMT Bảng 3, (cột A2) Kv = 0,8; Kp = 0,9 |

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định điểm b, mục 2, điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; đối chiếu với các hạng mục công trình bảo vệ môi trường lò điện hồ quang 3600KVA cho thấy: Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò điện 3600KVA có lưu lượng xử lý bụi khí thải của thiết bị là 90.000m³/h. Do đó không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ tạm tính 100.000.000 VNĐ.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cổ phần Nhật Anh cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Cam kết lưu giữ hồ sơ môi trường, chứng từ, thủ tục theo quy định.
- Cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong báo cáo đề nghị cấp phép này.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo điều 119 Luật Bảo vệ môi trường và điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
- Cam kết các nguồn thải đạt các tiêu chuẩn bắt buộc về môi trường sau đây:
 - + Khí thải lò điện hồ quang 3600KVA đạt QCVN 51:2017/BTNMT Bảng 3, hệ số $K_v = 0,8$; $K_p = 0,9$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.
- Quản lý nghiêm ngặt việc thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.
- Cam kết tạm dừng hoạt động sản xuất khi xảy ra sự cố về công trình môi trường;
- Cam kết đền bù thiệt hại và khắc phục ô nhiễm môi trường khi có sự cố, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của nhà máy.
- Các hoạt động của nhà máy chịu sự giám sát của các cơ quan chức năng về quản lý môi trường của UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp 4600361929 đăng ký lần đầu ngày 10/8/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07/06/2022.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 6646048288 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2017.
3. Hợp đồng thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN ngày 16/9/2013; Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 33/PL-HĐ/TLĐ ngày 08/7/2022; Hợp đồng thuê lại đất số 10/TLĐ-HTKCN ngày 01/10/2020
4. Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường.
5. Phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở
6. Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mã số doanh nghiệp: 4600361929

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 08 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 19, ngày 07 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trú sở chính

Khu B, Khu công nghiệp Sóng Công 1, Phường Bách Quang, Thành phố Sóng Công,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.272.868

Fax: 02083 845 775

Email:

Website:

3. Vận điều lệ

Vốn điều lệ: 75.500.000.000 đồng

Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 755.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐÌNH NHẬT TIẾN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1962

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019062007620

Ngày cấp: 01/09/2021

CHỦNG CẤP ĐỘ CẢNH SÁT QLHC VỀ TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 8, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Ngày: 28-07-2003

Địa chỉ liên lạc: Tổ 8, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Số chứng thực: 900 Quyển số: 9 SCT/15

TRƯỞNG PHÒNG

KẾ CHỦ TỊCH
PHẠO CHỦ TỊCH

1945

PHÒNG
ĐĂNG KÝ
KINH DOANH

Edo Ylmit Mark

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ



CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 20-07-2023

Số chứng thực: 999... Quyển số: 01/SCT/BS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trưởng Thị Thương Hiền

MÃ SỐ DỰ ÁN: 664.604.82.88

NGÀY CẤP: 28/11/2017

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6646048288

Chứng nhận lần đầu: Ngày 02 tháng 01 năm 2013

Chứng nhận điều chỉnh lần 1: Ngày 24 tháng 7 năm 2014

Chứng nhận thay đổi lần 2: Ngày 28 tháng 11 năm 2017

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 21 của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên; Quyết định 1404/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 17221000057 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 02/01/2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 24/7/2014;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhật Anh,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY LUYỆN HỢP KIM SẮT, Giấy chứng nhận đầu tư số 17221000057 do Ban Quản lý các KCN Thái nguyên cấp lần đầu ngày 02/01/2013,

chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 24/7/2014. Được điều chỉnh tăng diện tích đất sử dụng, tăng tổng vốn đầu tư và thay đổi quy mô dự án.

Nhà đầu tư:

Tên nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Mã số doanh nghiệp 4600361929 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/8/2004, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 03/7/2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02086272868

Email: quangphatlaocai@gmail.com

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông: Đinh Nhật Tiến

- Sinh ngày: 02/01/1962

- Quốc tịch: Việt Nam

- Số CMTNN: 090683001 do công an tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/7/2013.

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Tổ 23, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Nhật Anh, mã số doanh nghiệp 4600361929 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/8/2004, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 03/7/2015.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY LUYỆN HỢP KIM SẮT

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất sản phẩm hợp kim sắt phục vụ sản xuất trong nước.

(Nhà đầu tư chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam)

3. Quy mô dự án: Quy mô sản phẩm cho năm ổn định

- Sản phẩm Feromangan: 8.000 tấn/năm; ✓

- Sản phẩm Ferosilic: 5.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

5. Diện tích đất sử dụng: 30.000 m²

Tổng diện tích đất dự án sử dụng có ranh giới rõ ràng, không được chồng lấn với các dự án khác.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 122.000.000.000 VNĐ (Một trăm hai mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 41.000.000.000 (Bốn mươi một tỷ đồng) chiếm tỷ lệ 33,61% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: Công ty Cổ phần Nhật Anh góp 41.000.000.000 (Bốn mươi một tỷ đồng) bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 100% vốn góp, tiến độ góp vốn: Nhà đầu tư đã thực hiện góp đủ vốn.

7. Thời gian thực hiện dự án: 37 (Ba mươi bảy) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 02/01/2013).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định của pháp luật.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất: Không

Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại mục 1 và mục 2 điều này khi Nhà đầu tư thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ xin thực hiện dự án NHÀ MÁY LUYỆN HỢP KIM SẮT về: Quy mô công suất, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư, bảo vệ môi trường và thực hiện các điều kiện đối với nhà đầu tư nêu tại Điều 3 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết hoặc không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.
- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên.
- Việc xây dựng các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.
- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.
- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 17221000057 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2013, chứng nhận điều chỉnh lần 1 ngày 24 tháng 7 năm 2014.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 (Một) bản và 01 (Một) bản lưu tại Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên. Đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên và UBND thành phố Sông Công./

TRƯỞNG BAN



Phan Mạnh Cường



HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Cho Lô đất có diện tích: 15.000m² tại KCN Sông Công I

Số: 23B /TLĐ-HTKCN

Giữa

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KCN TỈNH THÁI NGUYÊN

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Ngày 16 tháng 09 năm 2013

Số: 23B/TLĐ-HTKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Công, ngày 16 tháng 09 năm 2013

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Quyết định số 181/1999/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ Về việc thành lập và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Công I, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 01/08/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ công ích hạ tầng KCN Sông Công I;

Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đơn giá cho thuê thuê lại đất đã xây dựng KCN Sông Công I cho Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đơn giá cho thuê thuê lại đất đã xây dựng KCN Sông Công I cho Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số: 17221000057 chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu cho Công ty TNHH Nhật Anh;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 09 năm 2013 tại Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên, các bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê lại đất bao gồm:

A. Bên cho thuê lại đất: Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên

Đại diện bởi: Ông Hoàng Công Doãn

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: P. Bách Quang, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (84-02803) 845507 Fax: (84-02803) 662541

Mã số thuế: 4600351039

Địa chỉ viết tắt là "Bên A")

B. Bên thuê lại đất: Công ty CP Nhật Anh

Đại diện bởi: Đinh Nhật Tiến

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 17 - Phường Gia Sàng - TP Thái Nguyên

Điện thoại:

Mã số thuế: 4600 361929

(Sau đây viết tắt là "Bên B")

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê lại đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Lô đất

1.1 Bên B thuê lại đất từ Bên A Lô đất có diện tích là: 15.000m² (mười lăm nghìn mét vuông) để thực hiện các mục tiêu kinh doanh quy định trong Giấy Chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp. .

1.2 Lô đất nằm trong phạm vi của Khu B - KCN Sông Công I và được xác định theo bản đồ Lô đất tại các Biên bản bàn giao mặt bằng kèm Hợp đồng này.

Điều 2: Thời hạn thuê lại Lô đất

2.1 Thời hạn thuê lại Lô đất là 36 (ba mươi sáu) năm, 3 (ba) tháng, 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày 16/09/2013.

2.2 Trong trường hợp thời hạn của KCN Sông Công I kết thúc hoặc bị chấm dứt, bất kể vì lý do gì, trước khi kết thúc thời hạn thuê lại Lô đất, Bên A có trách nhiệm thực hiện các công việc cần thiết để đạt được một thời gian gia hạn hợp lý cho thời hạn hoạt động của KCN Sông Công I để đảm bảo thời hạn còn lại của việc thuê lại Lô đất theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.3 Bất kỳ việc gia hạn thời hạn của Hợp đồng này phải được sự thống nhất của các bên trong phạm vi pháp luật Việt Nam cho phép

Điều 3: Mục đích sử dụng

3.1 Bên B cam kết và bảo đảm rằng việc sử dụng Lô đất chỉ cho mục đích thực hiện các mục tiêu kinh doanh quy định trong Giấy Chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp, ngoại trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và được chấp thuận trước bởi cơ quan có thẩm quyền.

3.2 Bên B sử dụng Lô đất để xây dựng nhà xưởng theo đúng thiết kế xây dựng được gửi tới Bên A trước khi khởi công xây dựng.

Điều 4: Các khoản bên B phải thanh toán theo Hợp đồng thuê lại đất

4.1 Các khoản kinh phí bên B phải thanh toán cho bên A theo hợp đồng thuê lại đất thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh. Cụ thể là:

- Theo Quyết định số: 2783/QĐ-UBND ngày 19/11/2012

+ Đơn giá tiền thuê lại đất: Lô 1 là 7.700 đ/m²/năm bóm đường CMT10 từ chỉ giới xây dựng vào 220m.

Lô 2 là 6.160 đ/m²/năm sau lô 1.

+ Đơn giá tiền sử dụng hạ tầng là: 4.400 đ/m²/năm (giá đã bao gồm thuế VAT).

+ Đơn giá tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất: 402,6 đ/m²/năm (giá đã bao gồm thuế VAT).

- Theo Quyết định 1918/QĐ-UBND ngày 01/08/2011.

Đơn giá dịch vụ công ích hạ tầng KCN: 6.600đ/m²/năm (giá đã bao gồm thuế GTGT)

4.2 Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B tất cả các tài liệu, hóa đơn để chứng minh về việc thanh toán của Bên B đối với tiền sử dụng hạ tầng, tiền dịch vụ công ích hạ tầng KCN, tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc thuê lại đất và hoàn thành nghĩa vụ thuế có liên quan.

4.3 Tiền thuê lại đất, tiền sử dụng hạ tầng, tiền dịch vụ công ích hạ tầng KCN và tiền quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất xác định tại điều 4.1 không bao gồm các khoản thanh toán các dịch vụ về xử lý môi trường, thu gom xử lý chất thải rắn, thu gom xử lý nước thải, các dịch vụ khác mà bên B sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh trong KCN Sông Công I. Đối với việc sử dụng và cung cấp các dịch vụ nói trên, các bên sẽ ký kết hợp đồng riêng tương ứng theo quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên và KCN Sông Công I.

4.4 Các bên thống nhất tiền thuê lại đất, tiền sử dụng hạ tầng và tiền quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất tính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2016 sẽ không thay đổi trong thời hạn thuê lại Lô đất theo Quyết định 2783/QĐ-UBND ngày 19/11/2012. Tiền dịch vụ công ích hạ tầng KCN được tính theo quyết định 1918/QĐ-UBND ngày 01/08/2011.

Điều 5: Phương thức thanh toán

5.1 Giá trị của Hợp đồng này tính từ ngày 16/09/2013 đến 31/12/2014 của diện tích 15.000 m². Số tiền thanh toán lần đầu là: **340.275.375đ (Ba trăm bốn mươi triệu, hai trăm bảy mươi năm nghìn, ba trăm bảy mươi năm đồng./.)**

Trong đó:

- Tiền thuê lại đất:

$$(15.000\text{m}^2 \times 6.160 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}) : 12 \times 15,5 \text{ tháng} = 119.350.000\text{đ}$$

- Tiền sử dụng hạ tầng:

$$(15.000\text{m}^2 \times 4.400 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}) : 12 \times 15,5 \text{ tháng} = 85.250.000\text{đ}$$

- Tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất:

$$(15.000 \text{ m}^2 \times 402,6 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}) : 12 \times 15,5 \text{ tháng} = 7.800.375\text{đ}$$

- Tiền dịch vụ công ích hạ tầng KCN:

$$(15.000 \text{ m}^2 \times 6.600 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}) : 12 \times 15,5 \text{ tháng} = 127.875.000\text{đ}$$

5.2 Các lần thanh toán tiếp theo mỗi năm thanh toán một lần vào thời gian từ ngày 01- ngày mùng 5 tháng một của năm thanh toán. Sau 30 ngày kể từ thời hạn thanh toán nếu Bên B không thanh toán tiền thuê lại đất, tiền sử dụng hạ tầng, tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc thuê lại đất và tiền sử dụng dịch vụ công ích hạ tầng KCN thì Bên B phải chịu phạt nộp chậm trả theo lãi vay liên ngân hàng hiện hành tại thời điểm nộp tiền.

Tổng tiền thanh toán

Tổng tiền được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ Hợp đồng này là đồng Việt Nam.

Đang chờ đồng tiền thanh toán

Các khoản thanh toán của Bên B đối với Bên A theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A dưới đây:

Số tài khoản: 3901 0000 228683

Mở tại: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái Nguyên.

Đơn vị thụ hưởng: Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên.

Điều 8: Bàn giao Lô đất

8.1 Lô đất được Bên A bàn giao cho Bên B khi các điều kiện sau đây được đáp ứng vì quyền lợi của Bên B:

(i) Việc giải phóng mặt bằng và đền bù đối với các hộ gia đình bị ảnh hưởng đã được thực hiện xong theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam;

(ii) Lô đất đã được hoàn thành việc san lấp và trang bị các công trình hạ tầng để sẵn sàng cho thuê lại theo các tiêu chuẩn chung của KCN Sông Công I;

(iii) Các công trình hạ tầng bên ngoài Lô đất có thể sử dụng được đối với Bên B, ngoại trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

8.2 Các bên thông qua đại diện có thẩm quyền, sẽ ký kết Biên bản bàn giao Lô đất để xác nhận việc bàn giao và xác nhận thời điểm bắt đầu thời hạn thuê đối với Lô đất. Bản đồ chỉ giới lô đất kèm theo Biên bản bàn giao mặt bằng được xác lập trên nền bản đồ địa hình hoặc bản đồ giải thửa có tỷ lệ 1/1000.

8.3 Trách nhiệm quản lý đối với Lô đất sẽ được Bên A chuyển giao cho Bên B tại thời điểm bàn giao Lô đất theo quy định tại phần trên. Bên B chịu trách nhiệm quản lý Lô đất bằng trách nhiệm và chi phí của mình trong toàn bộ thời hạn thuê theo quy định của pháp luật Việt Nam, ngoại trừ trách nhiệm của Bên A đối với việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện hoặc tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến việc bàn giao Lô đất cho Bên B.

Điều 9: Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất

Bên A và Bên B sẽ triển khai thực hiện thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để Bên B được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Lô đất sau khi hai bên hoàn thành các công việc sau: Hợp đồng thuê lại đất này được ký. Bên A bàn giao Lô đất cho Bên B và Bên B hoàn thành việc thanh toán các khoản thanh toán trước tiền thuê lại đất, tiền sử dụng hạ tầng và tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất quy định tại Điều 4 và Điều 5 trên đây. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh để thực hiện thủ tục này theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 10: Bảo đảm và cam kết của Bên A

Bên A bảo đảm và cam kết các vấn đề sau đây đối với Bên B:

(i) Bên A có quyền sử dụng đất từ UBND tỉnh Thái Nguyên đối với Lô đất;

(ii) Ngoại trừ các hạn chế theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với việc thực thi quyền sử dụng đất, Lô đất không chịu bất kỳ hạn chế nào đối với quyền sử dụng gây ra bởi việc thế chấp, cầm cố, cho thuê, tịch thu hoặc tịch thu tạm thời... (bất kể hình thức và tên gọi)

(iii) Bên A được UBND tỉnh Thái Nguyên cho phép, không có bất kỳ ngoại lệ và điều kiện nào, để ký kết và thực hiện tất cả các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này.

(iv) Bên A đã hoàn thành các thủ tục nội bộ cần thiết để ký kết thực hiện Hợp đồng này.

(v) Đại diện của Bên A được uỷ quyền hợp lệ để ký kết Hợp đồng này.

Điều 11: Bảo đảm và cam kết của Bên B

Bên B bảo đảm và cam kết các vấn đề sau đây đối với Bên A:

(i) Bên B được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(ii) Dự án đầu tư của Bên B trên Lô đất trong KCN Sông Công I được phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(iii) Bên B tiếp nhận quyền sử dụng Lô đất và thực hiện các mục đích kinh doanh trong KCN Sông Công I theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư.

(iv) Bên B tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về việc cấp các đảm bảo bằng quyền sử dụng đất đối với Lô đất để đảm bảo các nghĩa vụ của mình đối với bên thứ ba, như cầm cố, thế chấp hoặc các hình thức định đoạt khác để đảm bảo nghĩa vụ.

(v) Bên B tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, các quy định về xây dựng các công trình trên Lô đất áp dụng đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của KCN Sông Công I.

(vi) Đại diện của Bên B được uỷ quyền hợp lệ để ký Hợp đồng này.

Điều 12: Trách nhiệm của Bên A đối với các sai sót của Lô đất

12.1 Bên A có trách nhiệm sửa chữa bằng chi phí của mình các sai sót của Lô đất gây ra bởi sai sót cố ý hoặc sơ suất của Bên A.

12.2 Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra đối với Bên B trong phạm vi giá trị thiệt hại thực tế gây ra cho Bên B bất kể thiệt hại gây ra bởi lỗi hoặc vi phạm của các nhà thầu của Bên A.

Điều 13: Quyền của Bên B đối với việc sử dụng Lô đất

3.1 Theo các quy định của pháp luật Việt Nam, không cần sự chấp thuận trước của Bên A, Bên B có thể:

(i) Thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật;

(ii) Bán tài sản, góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê.

13.2 Bên B không được phép cho thuê lại Lô đất nếu không được sự chấp thuận trước của Bên A.

Điều 14: Xây dựng

14.1 Bên B có trách nhiệm xây dựng nhà xưởng và các công trình xây dựng khác trên Lô đất phù hợp với thiết kế xây dựng được gửi tới Bên A trước khi khởi công xây dựng. Phương pháp thi công xây dựng phải phù hợp với thiết kế xây dựng và các quy định của pháp luật về xây dựng của Việt Nam. Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trên lô đất phải được xây dựng riêng biệt và đấu nối với hệ thống chung của KCN theo đúng yêu cầu của Bên A ngay sau khi ký hợp đồng này.

14.2 Bên B có trách nhiệm xây dựng nhà xưởng và các công trình xây dựng khác trên Lô đất không phương hại hoặc ảnh hưởng phá huỷ các công trình hạ tầng đã được lắp đặt trong KCN, có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn và bồi hoàn thiệt hại cho Bên A hoặc người thứ 3 do lỗi của Bên B gây ra.

14.3 Bên B có trách nhiệm, gửi tới Bên A bằng văn bản đề nghị và kèm bản vẽ theo đúng quy định của Bên A về việc xin đấu nối hệ thống thoát nước thải công nghiệp và thoát nước mặt của Bên B vào hệ thống thoát nước thải và nước mặt do Bên A quản lý, khi có ý kiến bằng văn bản của Bên A thì Bên B mới được thực hiện việc đấu nối. Bên A có trách nhiệm xem xét và trả lời Bên B trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Trong trường hợp hết thời hạn trên mà Bên B không nhận được ý kiến trả lời của Bên A thì Bên B có quyền triển khai hoạt động thi công.

14.4 Bên B có trách nhiệm liên hệ trực tiếp với Chi nhánh điện Sông Công, Nhà máy nước Sông Công để được ký hợp đồng sử dụng điện, nước phục vụ sản xuất kinh doanh của Bên B. Bên A hỗ trợ Bên B trong việc liên hệ với các cơ quan chức năng để ký các hợp đồng trên.

Điều 15: Bảo vệ môi trường

15.1 Bên B có trách nhiệm, trong việc sử dụng và quản lý Lô đất và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuân thủ các quy định về tiếng ồn, nước thải, khói, bụi, chấn động, ánh sáng, rác thải và các chất thải công nghiệp,...theo quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với KCN và các vấn đề môi trường và nỗ lực để bảo vệ môi trường của KCN bằng việc hợp tác với các doanh nghiệp khác trong KCN.

Bên B phải đăng ký với Bên A về lưu lượng, nồng độ các chất thải trong nước thải và phải xử lý sơ bộ đạt cấp độ giữa C và B, sau khi được sự chấp thuận của Bên A Bên B mới được xả nước thải vào hệ thống thu gom của KCN và phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A theo một hợp đồng riêng.

15.2 Bên B có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết khác quy định trong giải trình kinh tế kỹ thuật của dự án đầu tư để giảm thiểu các ảnh hưởng bất lợi tới môi trường.

15.3 Bên A có quyền, nếu thấy cần thiết vào Lô đất kiểm tra việc tuân thủ các quy định nêu trên của Bên B về môi trường theo các quy định hiện hành, Bên B phải cung cấp tài liệu và tạo mọi điều kiện cho việc kiểm tra của Bên A được thuận lợi.

15.4 Bên B chịu trách nhiệm đối với việc không tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

15.5 Trong quá trình hoạt động nếu Bên B thay đổi quy mô, công nghệ sản xuất hoặc công nghệ xử lý chất thải báo cáo BQL các KCN Thái Nguyên và Bên A để được xem xét, có ý kiến và kiểm tra bổ sung về môi trường.

15.6 Bên B có trách nhiệm báo cáo định kỳ về hiện trạng môi trường tại cơ sở của mình cho BQL các KCN và phải chịu trách nhiệm pháp lý về các số liệu báo cáo đó. Thời hạn báo cáo là 6 tháng 1 lần. Đồng thời gửi cho Bên A một bản để Bên A tổng hợp hiện trạng môi trường của cả KCN báo cáo với cơ quan chức năng.

Điều 16: Trách nhiệm đối với thiệt hại gây ra bởi ô nhiễm môi trường

16.1 Trong trường hợp một bên thứ ba ở trong hoặc ngoài KCN Sông Công I phản đối khiếu nại đối với thiệt hại do ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, sự phiền toái, chấn động, bụi, chất thải công nghiệp hoặc bất kỳ sự ô nhiễm thành phần môi trường nào gây ra bởi Bên B, Bên B có trách nhiệm, vì bất kỳ lý do gì, giải quyết trường hợp đó hoặc bồi thường thiệt hại bằng chi phí của mình và có trách nhiệm giữ cho Bên A tránh khỏi những ảnh hưởng từ các thiệt hại và vấn đề đó. Trong trường hợp Bên A bồi thường cho các thiệt hại đó sau khi nhận được yêu cầu bồi thường thiệt hại từ bên thứ ba liên quan đến ô nhiễm môi trường gây ra bởi Bên B, Bên B phải thanh toán cho Bên A khoản chi phí mà Bên A đã trả để bồi thường thiệt hại đó, Bên A cung cấp cho Bên B toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc bồi thường.

16.2 Trong trường hợp Bên B phản đối hoặc khiếu nại đối với ô nhiễm môi trường gây ra bởi doanh nghiệp khác trong KCN, Bên B sẽ tiến hành phản đối hoặc khiếu nại trực tiếp với doanh nghiệp đó, đồng thời báo cáo BQL các KCN Thái Nguyên để được giúp đỡ. Bên A có trách nhiệm phối hợp với Bên B để giải quyết trường hợp này, bao gồm việc yêu cầu doanh nghiệp gây ô nhiễm đó bồi thường thiệt hại.

Điều 17: Giới hạn trách nhiệm

Không bên nào phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại gây ra cho bên kia, bao gồm việc ngừng hoặc thiếu hụt việc cung cấp nước, điện, xử lý nước và hệ thống thoát nước liên lạc, việc phá hủy hoặc thiệt hại đối với công trình hạ tầng công cộng, do thiên nhiên hoặc gây ra bởi các sự kiện không do lỗi của bên đó như động đất, cháy, lũ lụt hay giảm hoặc bất kỳ hành động nào của một bên thứ ba nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên đó.

Bên B liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp chuyên ngành về cung cấp điện và nước để ký Hợp đồng trực tiếp về mua điện và nước phục vụ hoạt động của mình.

Điều 18: Chấm dứt hợp đồng

18.1 Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Thời hạn của Hợp đồng đã hết và các bên không đạt được thoả thuận gia hạn hợp đồng hoặc cơ quan có thẩm quyền không chấp thuận việc gia hạn của Hợp đồng.

b) Các bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

c) Một bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn theo các quy định dưới

(iv) Thời hạn của KCN Sông Công I kết thúc hoặc bị chấm dứt trước khi kết thúc thời hạn của Hợp đồng này.

(v) Bên B không hoàn thành việc xây dựng các hạng mục công trình theo cam kết trên lô đất quá 12 tháng kể từ ngày nhận đủ diện tích đất bàn giao từ Bên A mà không có lý do chính đáng được Bên A chấp thuận.

18.2 Bên B có thể chấm dứt hợp đồng này trước thời hạn bằng việc gửi tới Bên A thông báo bằng văn bản trước ít nhất 6 tháng. Nếu thông báo này được gửi tới Bên A, Hợp đồng này sẽ chấm dứt vào ngày hết thời hạn ghi trong thông báo. Bên A không có quyền từ chối việc chấm dứt Hợp đồng này nếu không có lý do chính đáng.

18.3 Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn bằng việc gửi thông báo bằng văn bản tới Bên B ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc trong các trường hợp sau:

(i) Bên B không thanh toán các khoản kinh phí theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Hợp đồng này và việc vi phạm đó không được khắc phục hợp lý trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được thông báo của Bên A về việc vi phạm đó;

(ii) Trong trường hợp Bên B bị tuyên bố mở thủ tục phá sản, bắt đầu việc tổ chức lại hoặc tái cấu trúc công ty;

(iii) Trong trường hợp Bên B tự giải thể;

(iv) Trong trường hợp Bên B vi phạm các quy định trọng yếu khác của Hợp đồng này và việc khắc phục vi phạm đó không được thực hiện và hoàn tất trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được thông báo của Bên A về việc vi phạm đó.

18.4 Trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều 18 này, quyền sử dụng Lô đất sẽ tự động và đồng thời được chuyển giao lại cho Bên A vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

18.5 Trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều 18.1 và Điều 18.2 trên đây, Bên B sẽ được hoàn trả phần tiền thuê lại đất tiền sử dụng hạ tầng và tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất đã thanh toán theo Điều 4 và Điều 5 cho thời hạn thuê còn lại chưa sử dụng của Hợp đồng này.

Điều 19: Trả lại Lô đất

19.1 Trả lại Lô đất trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

(i) Trong trường hợp này, Bên B sẽ nhanh chóng gỡ bỏ toàn bộ các tài sản trên Lô đất và trả lại cho Bên A Lô đất với cùng tình trạng tại thời điểm bàn giao Lô đất theo quy định tại Điều 8.

(ii) Bên B có thể để lại các tài sản trên Lô đất theo thỏa thuận với Bên A.

19.2 Trả lại Lô đất trong thời hạn của Hợp đồng thuê lại đất

(i) Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất trước sáu tháng về việc trả lại toàn bộ hoặc một phần Lô đất.

(ii) Khi Bên B không triển khai xây dựng trên Lô đất theo tiến độ cam kết, phần diện tích đất còn lại đã trên 12 tháng mà Bên B chưa triển khai xây dựng, khi Bên B đã được Bên A thông báo về chậm tiến độ triển khai xây dựng mà Bên B không tiếp tục triển khai xây dựng hoặc không có lý do chính đáng được Bên A chấp nhận, thì sau 30 ngày kể từ ngày Bên A ra thông báo, phần diện tích đất chưa triển khai mặc nhiên thuộc quyền quản lý của Bên A, Bên B không được cản trở quyền quản lý một phần Lô đất của Bên A.

(iii) Trong trường hợp Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần Lô đất trong thời hạn của Hợp đồng này, vì bất kỳ lý do gì, bao gồm việc chấm dứt hoạt động của Bên B trên Lô đất, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả phần Tiền thuê đất, tiền sử dụng hạ tầng và tiền chi phí quản lý của chủ đầu tư về việc cho thuê lại đất đã thanh toán tương ứng với thời hạn còn lại của Hợp đồng thuê lại đất. Bên A có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền này cho Bên B.

19.3 Hoàn trả quyền sử dụng đất vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê

a) Vào thời điểm kết thúc thời hạn của Hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm, trước hoặc trước ngày kết thúc thời hạn, khôi phục Lô đất về tình trạng ban đầu khi nhận Lô đất theo quy định tại Điều 8 và bàn giao Lô đất cho Bên A.

b) Bên B chịu mọi chi phí cho việc gỡ bỏ các tài sản trên Lô đất.

Điều 20: Chuyển nhượng

Các bên trong Hợp đồng này không được chuyển nhượng Hợp đồng này hoặc quyền hoặc nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này cho bất kỳ một bên thứ ba nào khác nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia.

Điều 21: Thông báo

Các thông báo được đưa ra liên quan đến Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt và gửi tới các bên bằng thư tới địa chỉ quy định dưới đây và được coi là đã gửi hợp lệ kể từ ngày đóng dấu của Bưu điện, hoặc ngày ký nhận cáo sổ gửi công văn của một bên.

Thông báo tới Bên A:

Địa chỉ phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: P. Bách Quang - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện: Ông Hoàng Công Doãn, Giám đốc

Thông báo tới Bên B:

Địa chỉ CP Nhật Anh

Địa chỉ: Khu B - KCN Sông Công- Thái Nguyên

Người đại diện: Ông Đinh Nhật Tiến - Giám đốc

Điều 22: Luật áp dụng và Tài phán

1. Hợp đồng này được điều chỉnh bởi luật Việt Nam.

2. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Thỏa thuận tổng thể

Đối với các vấn đề quy định tại đây, Hợp đồng này cấu thành thỏa thuận tổng thể giữa các bên. Mỗi Phụ lục đính kèm các tài liệu sau đây được coi là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này, những tài liệu gồm:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, bản sao dự án đầu tư để triển khai xây dựng dự án trên lô đất, Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp cho Bên B.

2. Bản cam kết đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc có ĐTM đối với dự án đầu tư và đã được phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thiết kế kỹ thuật thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải của Lô đất và thiết kế kỹ thuật thi công điểm đầu nối hệ thống này với hệ thống thoát nước mưa, nước thải chung của KCN theo đúng quy định của Bên A.

4. Biên bản bàn giao mặt bằng có kèm theo bản đồ lô đất.

Điều 24: Sửa đổi

Các quy định tại Hợp đồng này chỉ được sửa đổi thông qua thỏa thuận bằng văn bản được ký kết bởi các bên.

Điều 25: Ngôn ngữ

Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt.

Điều 26: Số bản

Hợp đồng này được lập thành 12 bộ gốc, Bên A giữ 6 bản, Bên B giữ 4 bản. Lưu tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên một bản chính. gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất 01 bản chính.

Điều 27: Hiệu lực

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Với sự chứng kiến, đại diện có thẩm quyền của các bên đã ký kết Hợp đồng này vào ngày tháng năm xác định ở phần đầu của Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Hoàng Công Doãn

ĐẠI DIỆN BÊN B

Đinh Nhật Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG
(Cho Công ty cổ phần Nhật Anh)

Hôm nay, ngày 16 tháng 9 năm 2013, tại mặt bằng KCN Sông Công I. Chúng tôi gồm:

I-THÀNH PHẦN GỒM:

1. Đại diện Công ty PTHT KCN tỉnh Thái Nguyên (Bên giao):

- Ông: Hoàng Công Doãn Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Ngọc Hưng Chức vụ: TP kỹ thuật khai thác
- Ông: Trần Văn Quảng Chức vụ: CB kỹ thuật – QL đất đai

2. Đại diện Công ty cổ phần Nhật Anh (Bên nhận):

- Ông: Đinh Nhật Tiến Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Chức vụ:

II. NỘI DUNG:

Chúng tôi đã cùng nhau lập biên bản về việc bàn giao mặt bằng lô đất cho Công ty cổ phần Nhật Anh thuộc lô D, KCN Sông Công I, giai đoạn 2 với nội dung cụ thể như sau:

1. Vị trí khu đất cụ thể:

Toạ độ các điểm định vị theo hệ toạ độ VN 2000 như sau:

Điểm A: $X = 2376808,15$; $Y = 434166,81$

Điểm B: $X = 2376881,29$; $Y = 434184,49$

Điểm C: $X = 2376833,98$; $Y = 434378,81$

Điểm D: $X = 2376761,09$; $Y = 434361,16$

- Chiều dài các cạnh:

- Phía Đông tiếp giáp với khu đất dự kiến giao cho Công ty CP Anh Dương

có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh CD dài 75,0 m

- Phía Tây tiếp giáp với đường nhánh 6-6, có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh AB dài 75,0 m

- Phía Nam tiếp giáp với Nhà máy kèm điện phân, có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh AD dài 200,0 m

- Phía Bắc tiếp giáp với Công ty TNHH JEIL ENGINEERING và một phần dự kiến giao cho Công ty CP ánh Dương, có chiều dài các cạnh như sau:

Cạnh BC dài 200,0 m

(Có sơ đồ khu đất kèm theo, tọa độ các mốc A,B,C,D được xác định cụ thể thực địa bằng máy toàn đạc điện tử)

2. Lô đất có diện tích: $S_{ABCD} = 15.000,0 \text{ m}^2$ (Mười lăm nghìn mét vuông).

(Toàn bộ diện tích lô đất thuộc lô 2 KCN Sông Công I)

- Thời gian tính tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 9 năm 2013.
- Công ty cổ phần Nhật Anh có trách nhiệm quản lý và sử dụng đất theo quy của pháp luật Việt Nam.
- Biên bản lập thành 12 bản được đính kèm theo Hợp đồng thuê lại đất.

BÊN GIAO



GIÁM ĐỐC
HOÀNG CÔNG ĐOÀN

BÊN NHẬN



GIÁM ĐỐC
Đinh Nhật Anh

ĐIỂM GIAO

Điểm giao giữa hai khu vực quy hoạch của năm 2014

định
tiền
đất

| STT | Điểm | Diện tích (m ²) | Giá trị (m ²) | Giá trị (m ²) | Giá trị (m ²) |
|-----|------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | A | | | | |
| 2 | B | 2.376.801,290 | 434.184,490 | 75,00 | |
| 3 | C | 2.376.833,980 | 434.378,810 | 200,00 | |
| 4 | D | 2.376.761,090 | 434.361,160 | 75,00 | |
| | A | | | 200,00 | |

Đường N2

Đường 6-6

Đường CMT10

75,25

Công ty TNHH JEL ENGINEERING

Công ty CP ánh Dương

Công ty CP Nhật Anh
S = 15.000,0 m²

Nhà máy kèm diện phân



Bên giao

Bên nhận

GIÁM ĐỐC
HÀNG CÔNG ĐOÀN

[Handwritten signature]

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 16 tháng 9 năm 2013 (bằng chữ ngày mười sáu, tháng chín, năm hai nghìn không trăm mười ba)

Tại: Văn phòng Công chứng Nam Thái Khu tái định cư Đồng Tiến – Phò Yên – Thái Nguyên,

Tôi: **Nguyễn Văn Chính**, Công chứng viên Văn phòng Công chứng Nam Thái, tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG CHỨNG:

I. Bên cho thuê lại đất: Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên

Đại diện bởi: Ông **Hoàng Công Doãn**

Chức vụ: Giám đốc

Tên: P. Bách Quang, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tel: (84-02803) 845507 Fax: (84-02803) 662541

MST số thuế: 4600351039

(bên này viết tắt là "Bên A")

II. Bên thuê lại đất: Công ty CP Nhật Anh

Đại diện bởi: **Đình Nhật Tiến**

Chức vụ: Giám đốc

Tên: T. T. – Phường Tân Thành – TP Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

MST số thuế: 4600 361929

Đăng ký kinh doanh: 17221000057

Hệ số: B 5899337 Do: Cục quản lý xuất nhập cảnh Cấp ngày 17/10/2011

(bên này viết tắt là "Bên B")

Các bên tự nguyện giao kết hợp đồng

Công chứng viên công chứng, Bên B có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định

Công chứng viên thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm pháp luật, không

- Bên B đã tự đọc lại Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Hợp đồng đã ký và đóng dấu vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.

- Văn bản công chứng này được làm thành 12 bản chính (mỗi bản chính gồm 01 trang), giao cho:

- + Bên A: 06 bản chính;
- + Bên B: 04 bản chính;
- + Lưu tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên: 01 bản chính;
- + Cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất: 01 bản chính;
- + Lưu tại Văn phòng Công chứng Nam Thái: 01 bản chính.

Số: 3673 Quyển số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN



(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên,

TRƯỞNG VĂN PHÒNG
Nguyễn Văn Chí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Số: 33/PL-HĐ/TLĐ

Diện tích: 15.879m²

Giữa

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÁI NGUYÊN

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Sông Công, ngày 08 tháng 07 năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng thuê lại đất số: 23B/TLĐ-HTKCN ngày 16/09/2013.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 4601143257 đăng ký lần thứ 4 ngày 06 tháng 09 năm 2021 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 653/QĐ-HTKCN ngày 24/09/2021 của Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên về việc điều chỉnh đơn giá cho thuê lại đất tại khu B – KCN Sông Công I.

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN ngày 16/09/2013 và các phụ lục hợp đồng của hợp đồng số thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN.

Hôm nay, ngày 08 tháng 7 năm 2022 tại Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên, các bên thỏa thuận ký phụ lục Hợp đồng thuê lại đất thành phần gồm:

I. Bên cho thuê lại đất: Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên.

Đại diện bởi: Ông Hoàng Công Doãn

Chức vụ: Giám đốc

Trụ sở: Khu B, KCN Sông Công I, Phường Bách Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Mã số thuế: 4601 143 257

Số tài khoản: 3981 00000 28339

Mở tại : Ngân hàng TM CP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên.

(Sau đây viết tắt là "Bên A")

II. Bên thuê lại đất: Công ty cổ phần Nhật Anh.

Đại diện bởi: Ông Đình Nhật Tiến

Chức vụ: Tổng giám đốc

Trụ sở : Khu B , KCN Sông Công I, phường Bách Quang, TP Sông Công, T. Thái Nguyên.

Mã Số thuế: 4600 361 929

(Sau đây viết tắt là "Bên B")

III. Hai bên cùng nhau bàn bạc thống nhất ký Phụ lục hợp đồng Hợp đồng thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN ngày 16/09/2013 và phụ lục I đồng số 33/PL-HĐ/TLĐ ngày 18/07/2017.

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số điều tại khoản 1.1 Điều 1 của phụ lục I đồng số 33/PL-HĐ/TLĐ ngày 18/07/2017.

1.1 Đơn giá:

- Đơn giá cho thuê lại đất: Theo theo Quyết định số 438/QĐ-HĐQT ngày 08/08/2016:

+ Tiền thuê lại đất khu B lô 2: 7.111 đồng/m²/năm

Nay sửa đổi thành:

- Giá cho thuê lại đất theo Quyết định số 653/QĐ-HTKCN ngày 24/09/2021 là:

+ Tiền thuê lại đất khu B lô 2: 11.900 đồng/m²/năm

+ Thời gian: Đơn giá được điều chỉnh kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2025

1.2. Xuất hoá đơn:

- Mỗi quý xuất hoá đơn một lần hoặc xuất theo số tiền bên B thanh toán.

- Địa chỉ gmail gửi hoá đơn bên A: kcnsongcong@gmail.com.

- Địa chỉ gmail nhận hoá đơn bên B: quangphatlaocai@gmail.com

Điều 2. Sửa đổi bổ sung một số điều tại khoản 1.2 Điều 1 của phụ lục I đồng số 33/PL-HĐ/TLĐ ngày 18/07/2017

- Trong trường hợp đơn giá tiền thuê lại đất và đơn giá cho thuê sử dụng hạ tầng trong KCN thay đổi chỉ khi UBND tỉnh có văn bản chấp thuận và Hội đồng Quản trị ban hành quyết định giá mới và khi đó hai bên sẽ ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

Nay sửa đổi thành:

- Sau ngày 31/12/2025 căn cứ vào đơn giá thuê đất với Nhà nước và các phí liên quan đến việc cho thuê lại đất, Người đại diện pháp luật của bên A thực hiện ban hành đơn giá cho thuê lại đất, từ ngày 01/01/2026 theo quy định của pháp luật Việt Nam thì hai bên tiến hành ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá.

- Đối với đơn giá cho thuê sử dụng hạ tầng thay đổi khi có những biến động về chi phí đầu vào thì Người đại diện pháp luật của bên A thực hiện ban hành đơn giá theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và hai bên tiến hành ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá.

- Bên B phải chịu các khoản thuế phí như: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các loại thuế phí khác trong quá trình sử dụng lô đất để hoạt động sản xuất kinh doanh tại KCN Sông Công I theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3: Mọi điều khoản khác của Hợp đồng thuê lại đất số 23B/TLĐ-HTKCN ngày 16/09/2013 và các Phụ lục của hợp đồng thuê lại đất của số 23B/TLĐ-HTKCN vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý và Phụ lục hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời.

Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 08 bộ gốc, bên A giữ 5 bản, bên B giữ 3 bản và thực hiện kể từ ngày 01/01/2021.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Hoàng Công Doãn

ĐẠI DIỆN BÊN B



Đinh Nhật Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Số: 10/TLĐ-HTKCN

Diện tích: 8.393,8 m²

Giữa

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KCN THÁI NGUYÊN

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Sông Công, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Số: 10.../TLĐ-HTKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Công, ngày 01 tháng 10 năm 2020

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH 13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ Về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng giai đoạn III của KCN Sông Công I;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 4601143257 đăng ký lần thứ 3 ngày 06 tháng 03 năm 2019 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 66460482888, chứng nhận điều chỉnh lần 1 ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp cho Công ty cổ phần Nhật Anh;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2020 tại Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên, các bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê lại đất bao gồm:

I. Bên cho thuê lại đất: Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên

Đại diện bởi: Ông **Hoàng Công Doãn**

Chức vụ: Giám đốc

Trụ sở: Khu B, KCN Sông Công I, P.Bách Quang, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số thuế: 4601143257

Số tài khoản 1: 3981 00000 28339 mở tại BIDV Nam Thái Nguyên.

Số tài khoản 2: 11 000 26 20 200 mở tại Vietinbank Sông Công.

(Sau đây viết tắt là "Bên A")

II. Bên thuê lại đất: Công ty cổ phần Nhật Anh.

Đại diện bởi: Ông **Đình Nhật Tiến**

Chức vụ: Giám đốc

Trụ sở: Khu B, KCN Sông Công I, Phường Bách Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Mã số thuế: 4600361929

(Sau đây viết tắt là "Bên B")

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê lại đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Lô đất

1.1 Bên B xin thuê lại đất từ bên A, lô đất có diện tích là : 15.000m² (Mười lăm nghìn mét vuông).

Bên A bàn giao trước cho bên B đợt 1 với diện tích là: 8.393,8m² (Tám nghìn, ba trăm chín mươi ba phẩy tám mét vuông) từ ngày 01/10/2020.

Diện tích còn lại bên A sẽ bàn giao cho bên B sau khi GPMB xong.

1.2 Lô đất nằm trong phạm vi của Khu B - KCN Sông Công I, được xác định theo bản đồ lô đất tại các biên bản bàn giao mặt bằng kèm hợp đồng này.

Điều 2: Thời hạn thuê lại lô đất

2.1 Thời hạn thuê lại Lô đất kể từ ngày 01/10/2020 đến 30/08/2049.

2.2 Trong trường hợp thời hạn của KCN Sông Công I kết thúc hoặc bị chấm dứt, bất kể vì lý do gì, trước khi kết thúc thời hạn thuê lại Lô đất, Bên A có trách nhiệm thực hiện các công việc cần thiết để đạt được một thời gian gia hạn hợp lý cho thời hạn hoạt động của KCN Sông Công I để đảm bảo thời hạn còn lại của việc thuê lại Lô đất theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3: Mục đích sử dụng

3.1 Bên B cam kết và bảo đảm rằng việc sử dụng lô đất chỉ cho mục đích thực hiện các mục tiêu kinh doanh quy định trong Giấy Chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp, ngoại trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và được chấp thuận trước bởi cơ quan có thẩm quyền.

3.2 Bên B sử dụng lô đất để xây dựng nhà xưởng theo đúng giấy phép xây dựng.

Điều 4: Các khoản bên B phải thanh toán theo Hợp đồng thuê lại đất

4.1 Các khoản kinh phí bên B phải thanh toán cho bên A thực hiện theo Quyết định của người đại diện pháp luật Công ty về việc ban hành đơn giá cho thuê lại đất tại KCN Sông Công I. Trong trường hợp giá tiền thuê lại đất và giá cho thuê sử dụng hạ tầng tại KCN thay đổi, bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản trước khi thay đổi 30 ngày làm việc, việc thay đổi chỉ được thực hiện khi

có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với quy định của Pháp luật khi đó hai bên sẽ ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2 Đơn giá:

- Tiền cho thuê lại đất: Bên B đã ứng trước số tiền là 1.450.000.000 đồng trong đó : + Tiền ứng bồi thường là 1.300.000.000 đồng,
- + Tiền đặt cọc là 150.000.000 đồng

Hai bên thống nhất ấn định đơn giá ổn định trong giai đoạn 05 năm một lần để trừ hết số tiền 1.450.000.000 đồng bên B đã ứng làm bồi thường vào tiền thuê đất cụ thể:

- + Giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến 30/09/2025 đơn giá: 11.102 đồng/m²/năm
- + Giai đoạn từ ngày 01/10/2025 đến 30/09/2030 đơn giá: 14.411 đồng/m²/năm
- + Giai đoạn từ ngày 01/10/2030 đến 20/06/2033 đơn giá: 16.573 đồng/m²/năm
- Tiền cho thuê sử dụng hạ tầng: Giá cho thuê, sử dụng hạ tầng tại KCN là: 12.452 đồng/m²/năm (Giá đã bao gồm thuế GTGT) ổn định đến 01/04/2024.

4.3 Bên A có trách nhiệm cung cấp cho bên B tất cả các giấy tờ, tài liệu, hóa đơn, chứng từ phù hợp với quy định của Pháp luật để chứng minh các khoản thanh toán của bên B đối với các khoản kinh phí bên B phải thanh toán theo Hợp đồng này.

4.4 Các khoản kinh phí xác định tại điều 4.2 không bao gồm các khoản thanh toán các dịch vụ về xử lý môi trường, thu gom xử lý chất thải rắn, thu gom xử lý nước thải, các dịch vụ khác mà bên B sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh trong KCN Sông Công I. Đối với việc sử dụng và cung cấp các dịch vụ nói trên, các bên sẽ ký kết hợp đồng riêng tương ứng theo quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên và KCN Sông Công I.

Điều 5: Phương thức thanh toán

5.1 Tiền cho thuê lại đất:

- Bên B đã ứng cho bên A số tiền là **1.450.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng./.)**
- Số tiền thuê lại đất ấn định đơn giá trong giai đoạn 05 năm một lần để trừ hết số tiền bồi thường bên B đã ứng làm bồi thường vào tiền thuê đất là : **1.450.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng./.)**

Trong đó :

- + Thời gian từ ngày 01/10/2020 đến 30/09/2025 là:
 $(8.393,8\text{m}^2 \times 11.102\text{đ/m}^2/\text{năm}) \times 5 \text{ năm} = 465.939.838\text{đ}$
- + Thời gian từ ngày 01/10/2025 đến 30/09/2030 là:
 $(8.393,8\text{m}^2 \times 14.411\text{đ/m}^2/\text{năm}) \times 5 \text{ năm} = 604.815.259\text{đ}$
- + Thời gian từ ngày 01/10/2030 đến 20/06/2033 là:
 $(8.393,8\text{m}^2 \times 16.573\text{đ/m}^2/\text{năm}) : 12 \times 32,71 \text{ tháng} = 379.244.903\text{đ}$

Số tiền thuê lại đất trên được hai bên thống nhất bù trừ từ ngày 01/10/2020 đến hết ngày 20/6/2033. Kể từ ngày 21/06/2033 bên B thanh toán tiền cho thuê lại đất theo đơn giá mới hiện hành.

5.2 Tiền cho thuê, sử dụng hạ tầng tại KCN:

Thanh toán theo từng năm. Thời điểm tính tiền cho thuê, sử dụng hạ tầng tại KCN được tính từ ngày bàn giao mặt bằng theo từng đợt. Số tiền phải thanh toán ngay sau khi ký Hợp đồng này tính từ khi bàn giao đất là ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2021 là:

$(8.393,8 \text{ m}^2 \times 12.452 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}): 12 \times 15 \text{ tháng} = 130.649.497 \text{ đồng}$

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu, sáu trăm bốn mươi chín bốn trăm chín mươi bảy đồng./.)

5.3 Các lần thanh toán tiền cho thuê sử dụng hạ tầng tại KCN tiếp theo mỗi năm thanh toán một lần vào thời gian từ mùng 01 đến mùng 05 tháng 1 của năm thanh toán. Tiền cho thuê lại đất bên B sẽ thanh toán khi hai bên bù trừ hết số tiền bên B đã ứng và phải thanh toán theo đơn giá mới tại thời điểm thanh toán.

5.4 Sau 30 ngày kể từ thời hạn phải thanh toán nêu tại khoản 5.2 và 5.3 của Điều này, nếu bên B không thanh toán các khoản kinh phí trên thì bên B phải chịu phạt nộp chậm trả theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng nơi bên A giao dịch đối với thời gian chậm nộp tiền.

Điều 6: Đồng tiền thanh toán

Đồng tiền được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ Hợp đồng này là đồng Việt Nam.

Điều 7: Tài khoản ngân hàng

Các khoản thanh toán của bên B đối với bên A theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên A dưới đây:

Số tài khoản 1: 3981 00000 28339 mở tại BIDV Nam Thái Nguyên.

Số tài khoản 2: 11 000 26 20 200 mở tại Vietinbank Sông Công.

Đơn vị thụ hưởng: Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên.

Điều 8: Bàn giao lô đất

8.1 Bên A bàn giao cho bên B đợt 1 diện tích là $8.393,8 \text{ m}^2$ đất. Diện tích m^2 đất còn lại bên A sẽ bàn giao cho bên B sau khi bên B ứng tiền BTGPMB và bên A hoàn thành việc san lấp mặt bằng.

8.2 Đại diện có thẩm quyền của các bên theo quy định của Pháp luật, sẽ ký kết Biên bản bàn giao lô đất để xác nhận việc bàn giao và xác nhận thời điểm bắt đầu thời hạn thuê đối với lô đất. Bản đồ chỉ giới lô đất kèm theo biên bản bàn giao mặt bằng được xác lập trên nền bản đồ trích đo địa chính.

8.3 Trách nhiệm quản lý đối với lô đất sẽ được bên A chuyển giao cho bên B tại thời điểm bàn giao lô đất. Bên B chịu trách nhiệm quản lý lô đất bằng trách

nhiệm và chi phí của mình trong toàn bộ thời hạn thuê theo quy định của pháp luật Việt Nam, ngoại trừ trách nhiệm của bên A đối với việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện hoặc tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến việc bàn giao lô đất cho bên B.

Điều 9: Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất

Theo đề nghị của Bên B, Bên A sẽ hướng dẫn Bên B hoàn thiện hồ sơ trình các cơ quan chức năng để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại lô đất của hợp đồng này.

Bên B chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh để thực hiện thủ tục này theo quy định của pháp luật Việt Nam. Vì lý do bất khả kháng liên quan đến các thủ tục hành chính dẫn đến việc cấp giấy CNQSD đất kéo dài, bên B vẫn phải thanh toán các khoản kinh phí ghi trong thời gian Hợp đồng.

Điều 10: Bảo đảm và cam kết của bên A

Bên A bảo đảm và cam kết các vấn đề sau đây đối với bên B:

- (i) Bên A đã BTGPMB xong lô đất.
- (ii) Bên A được chủ sở hữu cho phép, không có bất kỳ ngoại lệ và điều kiện nào, để ký kết và thực hiện tất cả các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này.
- (iii) Bên A đã hoàn thành các thủ tục nội bộ cần thiết để ký kết thực hiện Hợp đồng này.
- (iv) Đại diện của bên A được ủy quyền hợp lệ để ký kết Hợp đồng này.

Điều 11: Bảo đảm và cam kết của bên B

Bên B bảo đảm và cam kết các vấn đề sau đây đối với bên A:

- (i) Bên B được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- (ii) Dự án đầu tư của bên B trên lô đất trong KCN Sông Công I được phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- (iii) Bên B tiếp nhận quyền sử dụng lô đất và thực hiện các mục đích kinh doanh trong KCN Sông Công I theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư.
- (iv) Bên B tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về việc cấp các đảm bảo bằng quyền sử dụng đất đối với lô đất để đảm bảo các nghĩa vụ của mình đối với bên thứ ba, như cầm cố, thế chấp hoặc các hình thức định đoạt khác để đảm bảo nghĩa vụ.
- (v) Bên B tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, các quy định về xây dựng các công trình trên lô đất áp dụng đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của KCN Sông Công I.
- (vi) Đại diện của bên B được ủy quyền hợp lệ để ký Hợp đồng này.

Điều 12: Quyền của bên B đối với việc sử dụng lô đất

12.1 Theo các quy định của pháp luật Việt Nam, không cần sự chấp thuận trước của bên A, bên B có thể:

(i) Thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản thuộc sở hữu của mình đã xây dựng trên lô đất thuê tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật;

(ii) Bán tài sản, góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình đã xây dựng trên lô đất thuê.

12.2 Bên B không được phép cho thuê lại lô đất, chỉ được phép cho thuê các tài sản đã xây dựng trên đất. Trước khi thực hiện các quyền trên bên B phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Hợp đồng đã ký tại thời điểm cho thuê tài sản gắn liền với đất.

Điều 13: Xây dựng

13.1 Bên B có trách nhiệm xây dựng nhà xưởng và các công trình xây dựng khác trên lô đất phù hợp với thiết kế xây dựng đã được phê duyệt. Phương pháp thi công xây dựng phải phù hợp với thiết kế xây dựng và các quy định của pháp luật về xây dựng của Việt Nam. Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trên lô đất phải được xây dựng riêng biệt và đấu nối với hệ thống chung của KCN theo đúng yêu cầu và hướng dẫn của bên A ngay sau khi ký hợp đồng này.

13.2 Bên B có trách nhiệm xây dựng nhà xưởng và các công trình xây dựng khác trên lô đất không phương hại hoặc ảnh hưởng, phá hủy các công trình hạ tầng đã được lắp đặt trong KCN, có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn và bồi hoàn thiệt hại cho bên A hoặc người thứ 3 do lỗi của bên B gây ra.

13.3 Bên B có trách nhiệm, gửi tới bên A bằng văn bản đề nghị và kèm bản vẽ theo đúng quy định của bên A về việc xin đấu nối hệ thống thoát nước thải công nghiệp và thoát nước mặt của bên B vào hệ thống thoát nước thải và nước mặt do bên A quản lý, khi có ý kiến bằng văn bản của bên A thì bên B mới được thực hiện việc đấu nối. Bên A có trách nhiệm xem xét và trả lời bên B trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B. Trong trường hợp hết thời hạn trên mà bên B không nhận được ý kiến trả lời của bên A thì bên B có quyền triển khai hoạt động thi công.

Điều 14: Bảo vệ môi trường

14.1 Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Bên B có trách nhiệm, tuân thủ các quy định về tiếng ồn, nước thải, khói, bụi, chấn động, ánh sáng, rác thải và các chất thải công nghiệp,...theo quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với KCN và thực hiện nghiêm chỉnh các vấn đề môi trường theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

cháy, lụt, sự suy giảm hoặc bất kỳ hành động nào của một bên thứ ba nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên đó.

Bên B liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp chuyên ngành về cung cấp điện và nước để ký Hợp đồng trực tiếp về mua điện và nước phục vụ hoạt động của mình.

Điều 17: Chấm dứt hợp đồng

17.1 Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

(i) Thời hạn của Hợp đồng đã hết và các bên không đạt được thoả thuận gia hạn Hợp đồng.

(ii) Các bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

(iii) Một trong 2 Bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

(iv) Một trong 2 bên bị tuyên bố mở thủ tục phá sản, giải thể doanh nghiệp.

(v) Một trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của hợp đồng và bên kia sử dụng quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

(vi) Bên B bán tài sản trên đất hoặc chuyển nhượng dự án cho Bên thứ 3.

(vii) Bên B tự chấm dứt dự án và tự trả lại lô đất.

(viii) Nhà nước trưng dụng, trưng mua KCN hoặc tài sản của Bên B.

17.2 Một số quy định được coi là vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng.

(i) Bên B không thanh toán các khoản kinh phí theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Hợp đồng này và việc vi phạm đó không được khắc phục hợp lý trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được thông báo của bên A về việc vi phạm đó;

(ii) Bên B vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo vệ môi trường gây bức cho các hộ dân xung quanh dẫn đến các cơ quan có chức năng phải đình chỉ hoạt động của dự án;

(iii) Bên B không xử lý sơ bộ nước thải hoặc thải bùn, cát, đất đá vào hệ thống thu gom của Bên A dẫn đến làm ảnh hưởng đến nhà máy xử lý nước thải, tắc tuyến ống thu gom nước thải. Tồn tại trên đã được 2 Bên lập thành biên bản quá 3 lần trong một tháng hoặc 6 lần trong một năm;

(iv) Bên A dễ xảy ra tranh chấp về quyền sử dụng lô đất với Bên thứ 3 dẫn đến Bên B phải dừng hoạt động di chuyển cơ sở sản xuất đến cơ sở mới;

17.3 Trách nhiệm của 2 Bên khi Hợp đồng chấm dứt

(i) Khi hợp đồng chấm dứt theo điểm i khoản 17.1 hai Bên sẽ thanh lý hợp đồng, Bên B tháo gỡ tài sản và trả lại lô đất theo quy định tại hợp đồng này.

(ii) Khi hợp đồng chấm dứt theo quy định tại các điểm iv, ix khoản 17.1 thì 2 Bên sẽ thực hiện thanh lý hợp đồng và giải quyết các tồn tại theo quy định của Nhà nước.

(iii) Khi hợp đồng chấm dứt theo các điểm iii, vii, viii khoản 17.1 và các điểm i, ii, iii khoản 17.2 của Điều 17, Bên B phải thanh toán các khoản kinh phí quy định trong hợp đồng kể từ ngày trả lại lô đất cho Bên A theo một trong 2 điều kiện sau, tùy điều kiện nào đến trước: Tiếp tục thanh toán cho Bên A đến khi Bên A cho đối tác mới vào thuê lại lô đất hoặc tiếp tục thanh toán thêm 6 tháng. Bên A có quyền giữ tài sản trên đất của Bên B đến khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ theo quy định này.

(iv) Khi hợp đồng chấm dứt theo điểm iv, khoản 17.2 điều 17, Bên A phải hoàn trả lại kinh phí mà Bên B đã chi trả cho thời gian chưa sử dụng đất của kỳ thanh toán và phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên B gồm: Toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, thiệt hại do ngừng sản xuất, thiệt hại do phải di dời cơ sở sản xuất đến địa điểm mới.

17.4 Khi một Bên sử dụng quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng phải báo trước cho Bên kia ít nhất 3 tháng.

17.5 Trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt theo quy định tại Điều 17 này, quyền sử dụng lô đất sẽ tự động và đồng thời được chuyển giao lại cho bên A vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

Điều 18: Trả lại Lô đất

Khi chấm dứt Hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng, Bên B sẽ nhanh chóng gỡ bỏ toàn bộ các tài sản trên lô đất và trả lại cho bên A lô đất với cùng tình trạng tại thời điểm bàn giao lô đất.

Điều 19: Chuyển nhượng

Các bên trong Hợp đồng này không được chuyển nhượng hợp đồng này hoặc bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này cho bất kỳ một bên thứ ba nào khác nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia.

Điều 20: Thông báo

Các thông báo được đưa ra liên quan đến hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt được gửi tới các bên bằng thư tới địa chỉ quy định dưới đây và được coi là đã gửi hợp lệ vào ngày đóng dấu của bưu điện, hoặc ngày ký nhận vào sổ gửi công văn của một trong hai bên.

(i) Thông báo tới bên A:

Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công I, P.Bách Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Gửi tới: Ông Hoàng Công Doãn,

Chức vụ: Giám đốc

(ii) Thông báo tới Bên B:

Công ty cổ phần Nhật Anh.

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công I, P.Bách Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Gửi tới: Ông Đinh Nhật Tiến,

Chức vụ: Giám đốc

Điều 21: Luật áp dụng và Tài phán.

21.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi luật Việt Nam.

21.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 22: Thỏa thuận tổng thể.

Đối với các vấn đề quy định tại đây, Hợp đồng này cấu thành thỏa thuận tổng thể giữa các bên. Mỗi Phụ lục đính kèm các tài liệu sau đây được coi là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này, những tài liệu gồm:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, bản sao dự án đầu tư để triển khai xây dựng dự án trên lô đất, Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp cho bên B.

2. Bản cam kết đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc ĐTM đối với dự án đầu tư và đã được phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Biên bản bàn giao mặt bằng có kèm theo bản đồ lô đất.

Điều 23: Sửa đổi

Các quy định tại Hợp đồng này chỉ được sửa đổi thông qua thỏa thuận bằng văn bản được ký kết bởi các bên.

Điều 24: Ngôn ngữ

Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt.

Điều 25: Số bản

Hợp đồng này được lập thành 12 bộ gốc, bên A giữ 08 bản, bên B giữ 04 bản.

Điều 26: Hiệu lực

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Với sự chứng kiến, đại diện có thẩm quyền của các bên đã ký kết Hợp đồng này vào ngày tháng năm xác định ở phần đầu của Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



Hoàng Công Doãn

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Đinh Nhật Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG

(Cho Công ty cổ phần Nhật Anh)

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2020, tại mặt bằng KCN Sông Công I. Chúng tôi gồm:

I-THÀNH PHẦN GỒM:

1. Đại diện Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên (Bên giao):

- Ông: Hoàng Công Doãn Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Dương Cao Nguyên Chức vụ: Nhân viên phòng KT

2. Đại diện Công ty Cổ phần Nhật Anh (Bên nhận):

- Ông: Đinh Nhật Tiến Chức vụ: Giám đốc

II. NỘI DUNG:

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản về việc bàn giao mặt bằng (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Nhật Anh thuộc KCN Sông Công I như sau:

1. Vị trí khu đất bàn giao đợt 1:

Chiều dài các cạnh như sau:

- Phía Đông tiếp giáp với khu đất Công ty hạ tầng đã giải phóng mặt bằng, có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh 4-5 dài 63,6 m

- Phía Tây tiếp giáp với với khu đất của Công ty CP sản xuất công nghiệp Xây Lắp 3 có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh 1-2 dài 103,74 m

- Phía Nam tiếp giáp với đường nhánh N2, có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh 5-1 dài 91,7 m

- Phía Bắc giáp với khu đất Công ty hạ tầng đã giải phóng mặt bằng, có chiều dài cạnh như sau:

Cạnh 2-3 dài 35,7 m

Cạnh 3-4 dài 68,8 m

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

2. Lô đất bàn giao có diện tích: $S = 8393,8 \text{ m}^2$ (Tám nghìn ba trăm chín mươi ba phẩy tám mét vuông).

- Thời gian tính tiền thuê đất từ ngày 01 tháng 10 năm 2020.
- Công ty CP Nhật Anh có trách nhiệm quản lý sử dụng lô đất trên theo quy định kể từ ngày bàn giao.

Biên bản lập thành 12 bản được đính kèm hợp đồng thuê lại đất.



Hoàng Công Doãn




Đinh Nhật Tiến

BẢN VẼ SƠ HỌA KHU ĐẤT

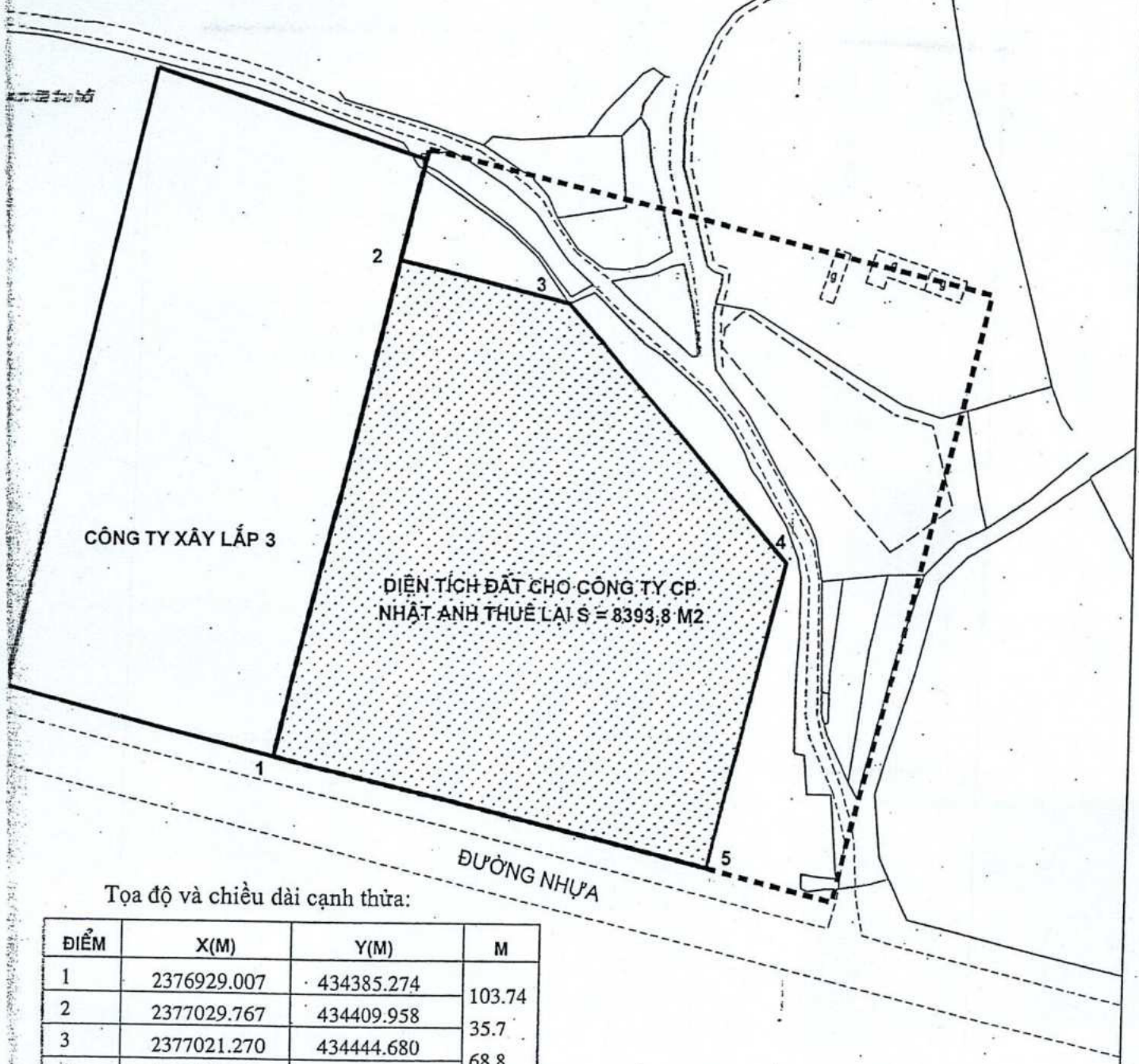
KÈM THEO BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG NGÀY 01/10/2020
GIỮA CÔNG TY CP NHẬT ANH VÀ CÔNG TY CP PTHT KCN THÁI NGUYÊN



--- VỊ TRÍ DỰ ÁN CỦA CÔNG TY CP NHẬT ANH

 DIỆN TÍCH CHO THUÊ LẠI ĐỢT 1

DTL 36
252,6



Tọa độ và chiều dài cạnh thửa:

| ĐIỂM | X(M) | Y(M) | M |
|------|-------------|------------|--------|
| 1 | 2376929.007 | 434385.274 | 103.74 |
| 2 | 2377029.767 | 434409.958 | |
| 3 | 2377021.270 | 434444.680 | 35.7 |
| 4 | 2376969.082 | 434489.528 | 68.8 |
| 5 | 2376907.223 | 434474.397 | 63.6 |
| 1 | 2376929.007 | 434385.274 | 91.7 |

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU & BÀN GIAO CÔNG TRÌNH
THIẾT BỊ ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

I. Tên công trình: Hệ thống xử lý khí thải lò luyện Fero Man gan 3600 KVA;

II. Địa điểm: Nhà máy luyện Fero Man gan, Công ty Cổ phần Nhật anh;

III. Thành phần:

1. Trưởng Ban nghiệm thu:

- Ông Đinh Nhật Tiến: Tổng Giám đốc;

2. Các thành viên:

- Ông Bùi Xuân Thắm: TL.Tổng Giám đốc kiêm TP. Kỹ thuật công ty;
- Ông Phạm Văn Hậu: Phó phòng Kỹ thuật công ty;
- Ông Đồng Văn Hậu: Quản đốc phân xưởng Sản xuất;

IV. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu 7h ngày 15 tháng 7 năm 2023;
- Kết thúc: 11 h 30 cùng ngày;

V. Nội dung nghiệm thu bàn giao:

1. Hồ sơ, Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu , bàn giao:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công Hệ thống xử lý khí thải lò luyện Fero Man gan 3600 KVA;
- Nhật ký thi công Hệ thống xử lý khí thải lò luyện Man gan 3600 KVA;
- Nhật ký thi công Hệ thống xử lý khí thải lò luyện Man gan 3600 KVA;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ hoàn công Hệ thống xử lý khí thải lò luyện Fero Mangan 3600KVA;

2. Quy mô công trình Hệ thống xử lý khí thải:

2.1. Công trình gồm các hạng mục như sau:

- Hệ thống ống dẫn gió (ống hút) từ lò luyện tới Buồng thu nhiệt & Lọc bụi thô tới Buồng lọc bụi tinh, qua Quạt hút ly tâm tới ống khói;
- Buồng thu nhiệt & Lọc bụi thô;
- Buồng lọc bụi tinh;
- Quạt hút ly tâm 155 KW;
- Nhà trạm quạt;
- Ống xả khói (ống khói);

2.2. Quy mô công trình:

a. Hệ thống ống dẫn gió:

- Ống dẫn gió (còn gọi là ống hút) gồm có 2 phần chính: Ống dẫn gió từ lò lên ống hút chính (trên sàn 2) và ống hút chính là ống dẫn gió từ sàn 2 tới Buồng thu nhiệt & Lọc bụi thô tới Buồng lọc bụi tinh, qua Quạt hút ly tâm tới ống xả khói (ống khói);

- Ống hút từ lò lên ống hút chính trên sàn 2, được chế tạo bằng thép INOX dày 6mm; Ống có đường kính 1400mm; Phần từ nắp lò lên chịu nhiệt cao; được xây lót bên trong bằng lớp gạch chịu lửa là gạch Sa mốt;
- Ống hút chính: từ sàn 2 lò đi qua các buồng thu nhiệt lọc bụi, lọc bụi tinh và tới ống khói; được chế tạo bằng thép đen, đường kính 1400mm; dày từ 5 đến 6mm;
- b. Buồng thu nhiệt & Lọc bụi thô: Là thiết bị có 2 phần chính là Ống dẫn gió và khoang chứa bụi; Ngoài ra còn thiết bị phụ là thiết bị ra bụi;
- Ống dẫn gió là bộ phận để tỏa nhiệt từ khí thải ra ngoài môi trường gồm 40 ống dẫn gió kép D165mm cao 7,2m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 6,75m và 55 ống kép loại 320mm cao 7,5m;
- Ngăn chứa bụi ngoài công dụng chứa bụi, còn có tác dụng thu bụi (để bụi lắng lại) gồm 20 khoang dạng hộp, dưới đáy là cửa ra bụi;
- c. Buồng lọc bụi tinh: Là thiết bị có 4 khoang chính gồm: Khoang gió vào, khoang lọc bụi, khoang chứa bụi và khoang rũ bụi; Buồng lọc bụi tinh có kích thước bao là: 11,5 m x 6,2 m x 8,7 m = a x b x h;
- Khoang gió vào để nhận gió từ ống hút đến để cấp vào khoang lọc bụi;
- Khoang lọc bụi chứa 1760 túi lọc bụi đường kính 125mm dài 3m; Vải làm túi lọc bụi là vải chuyên dùng, chịu nhiệt cao và thoáng hơi;
- Khoang thu bụi gồm 8 ngăn, dưới đáy là cửa ra bụi;
- Khoang rũ bụi gồm 16 hộp có các van gió; Khi làm việc van gió mở để dẫn gió; Khi rũ bụi, van gió đóng đồng thời xả khí nén để bụi không bám dính vào túi lọc bụi;
- Ngoài các phần trên, buồng lọc bụi tinh còn có các thiết bị phụ trợ như: Hệ thống cấp khí nén rũ bụi, hệ thống vít ra bụi...
- d. Quạt hút ly tâm 155 KW: Quạt hút ly tâm được tính toán và chọn đảm bảo lưu lượng gió lớn hơn lượng khói phát sinh; Áp lực hút cao hơn trở lực của hệ thống gồm: Trở lực của đường ống, trở lực của buồng thu nhiệt, trở lực của buồng lọc bụi tinh và trở lực của ống khói...
- e. Nhà trạm quạt: Nhà được xây dựng để bảo vệ thiết bị điện: Thiết bị cấp điện, điều khiển tốc độ động cơ; cấp điện và điều khiển hệ thống rũ bụi...
- f. Ống xả khói (ống khói): Ống khói được chế tạo bằng thép đen, dạng ống côn, đường kính đáy 1,25m; đường kính đỉnh 1,1m; Chiều cao của ống khói 18m;

3. Kết quả hoạt động:

- a. Quá trình vận hành không tải của quạt :
- Dòng điện không tải đo ở các pha, khi tần số 50 Hz là: 46A, 46,5 A và 47 A; Công suất không tải là: 15,9%;
- Nhiệt độ phát sinh: Sau khi động cơ hoạt động 50 Phút; Nhiệt độ động cơ 38oC (nhiệt độ môi trường 34oC); Nhiệt độ gói trục quạt 36,5oC;
- Hoạt động của hệ thống rũ bụi bình thường (áp lực khí nén ở bình chứa khí nén 6,5 Kg/Cm2; áp lực khí nén rũ bụi 2,8 kg/Cm2; tần suất rũ bụi 30 giây/lần);
- b. Quá trình vận hành có tải của quạt :

- Dòng điện không tải đo ở các pha, khi tần số 50 Hz là: 219A; 221 A và 227 A; Công suất vận hành có tải là 126 Kw (81,2,9%);
- Nhiệt độ phát sinh: Sau khi động cơ hoạt động 40 Phút; Nhiệt độ động cơ 41oC (nhiệt độ môi trường 34oC); Nhiệt độ gối trục quạt 39oC;
- Hoạt động của hệ thống rũ bụi bình thường (áp lực khí nén ở bình chứa khí nén 6,5 Kg/Cm2; áp lực khí nén rũ bụi 2,8 kg/Cm2; tần suất rũ bụi 30 giây/lần);
- Khi lò hoạt động: Tại sàn lò không có khói bụi (Khí thải hút hoàn toàn);
- Nhiệt độ khí thải và nhiệt độ của các thiết bị đo được như sau: Nhiệt độ đầu vào buồng thu nhiệt khí cao nhất là 235oC; Nhiệt độ đầu ra buồng thu nhiệt 108oC;
- Quạt không bị rung lắc; Các hoạt động khác của hệ thống bình thường;

4. Kết luận:

- Kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023, Công ty bàn giao hệ thống xử lý khí thải để Nhà máy luyện Fero Man gan quản lý vận hành phục vụ sản xuất;
- Nhà máy luyện Fero Man gan có trách nhiệm chấp hành quy trình vận hành và các yêu cầu của phòng Kỹ thuật công ty để đảm bảo an toàn và hiệu quả của hệ thống, đảm bảo vệ sinh môi trường;

CÁC THÀNH VIÊN

TRƯỞNG BAN NGHIỆM THU



Bùi Xuân Thắm Phạm Văn Hậu Đồng Văn Hậu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Việt Tiến



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02943/2024/PKQ/24.1315

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất Toạ độ: X=21.485386, Y=105.868545 |
| Ngày quan trắc | 31/03/2024 |
| Ngày phân tích | 31/03/2024 đến 11/04/2024 |
| Ngày trả kết quả | 11/04/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT | QCVN 14:2008/ BTNMT |
|----|---|----------------|--|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | NT.02 | Cột B | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,30 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 10 | 150 | - |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 4 | 50 | 50 |
| 5 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 1,1 | - | 50 |
| 6 | Tổng Photpho (tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,15 | 6 | - |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638: 2000 | KPH (MDL=3) | 40 | - |
| 8 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D: 2023 | KPH (MDL=0,008) | 0,5 | 4 |
| 9 | Sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | <0,15 | 5 | - |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,025) | 2 | - |
| 11 | Kẽm (Zn) ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,15 | 3 | - |
| 12 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,0005) | 0,5 | - |
| 13 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,0061 | 0,1 | - |
| 14 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2023 | <0,0015 | 0,1 | - |
| 15 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | <0,0015 | 0,01 | - |
| 16 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 790 | 5.000 | 5.000 |
| 17 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,5 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Giữ một nẹp lưu mẫu, công ty không giữ quyền việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: **VIMCERTS 279**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

CEIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02943/2024/PKQ/24.1315

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định; - (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

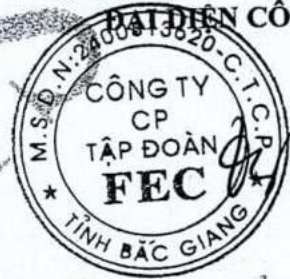
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 11 tháng 04 năm 2024



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02942/2024/PKQ/24.1315

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN Toạ độ: X=21.485461, Y=105.866643 |
| Ngày quan trắc | 31/03/2024 |
| Ngày phân tích | 31/03/2024 đến 11/04/2024 |
| Ngày trả kết quả | 11/04/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT | QCVN 14:2008/ BTNMT |
|----|---|----------------|-----------------------|---------|------------------------|------------------------|
| | | | | NT.01 | Cột B | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,10 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | TSS ^(*) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 27 | 100 | 100 |
| 3 | COD ^(*) | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 40 | 150 | - |
| 4 | BOD ₅ ^(*) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 15 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 5,2 | 10 | 10 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 1,7 | - | 50 |
| 7 | Photphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P ^(*) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 0,15 | - | 10 |
| 8 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 2.300 | 5.000 | 5.000 |
| 9 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,3 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Gửi một nẹp nẹp mẫu, công ty không giữ quyền việc kiểm tra lại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

ĐIỀU TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02942/2024/PKQ/24.1315

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- (-): Không quy định; - (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (***): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 11 tháng 04 năm 2024



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03 QT/CI 00 - T.BH. 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

BIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02941/2024/PKQ.24.1315

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA Toạ độ: X=21.484910, Y=105.868480 |
| Ngày quan trắc | 31/03/2024 |
| Ngày phân tích | 31/03/2024 đến 11/04/2024 |
| Ngày trả kết quả | 11/04/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1 |
|----|---|--------------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 26.137 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT.01 | 105,0 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | KPH | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 24,9 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | KPH (MDL=11) | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | <0,010 | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất, tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,0043 | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,11 | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | JIS K 0108:2010 | KPH (MDL=1,2) | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL=0,03) | 5 ^a | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Chưa một nạm nư mẫu, Công ty không gửi quyế việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02940/2024/PKQ.24.1315

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Tọa độ: X=21.485312, Y=105.867776 |
| Ngày quan trắc | 31/03/2024 |
| Ngày phân tích | 31/03/2024 đến 11/04/2024 |
| Ngày trả kết quả | 11/04/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------|---|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ ^(*) | °C | QCVN 46:2022/BTNMT | 30,0 | - |
| 2 | Độ ẩm ^(*) | %RH | QCVN 46:2022/BTNMT | 81,1 | - |
| 3 | Tốc độ gió ^(*) | m/s | QCVN 46:2022/BTNMT | <0,6 | - |
| 4 | Tiếng ồn ^(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 61,7 | 85 ^a |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | 4,680 | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | 0,055 | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,063 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,169 | 8 ^b |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701. | 0,026 | 15 |

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định, theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc không áp dụng cho cho những nơi làm việc ngoài trời;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Bắc Giang, ngày 11 tháng 04 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Cảnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC thu thập.
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

RM03 OT/CI.00 - I RH- 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: **VIMCERTS 279**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

BIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02941/2024/PKQ.24.1315

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- + Cột A1 quy định giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn sản xuất gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp đối với thông số hiện trường và thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp đối với thông số phân tích;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;

NGƯỜI LẬP

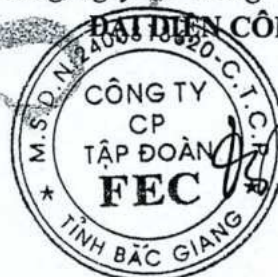
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 11 tháng 04 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05628/2024/PKQ.24.2376

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA Toạ độ: X=21.484910, Y=105.868480 |
| Ngày quan trắc | 18/06/2024 |
| Ngày phân tích | 18/06/2024 đến 29/06/2024 |
| Ngày trả kết quả | 29/06/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1 |
|----|---|--------------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 26.071 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT.01 | 70,0 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | KPH | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 29,2 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | 79 | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | <0,010 | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất, tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | <0,0020 | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,10 | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | JIS K 0108:2010 | <3,8 | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL=0,03) | 5 ^a | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
* Quý khách hàng lưu ý: Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: **VIMCERTS 279**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

KHÁC IỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 05628/2024/PKQ.24.2376

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- + Cột A1 quy định giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn sản xuất gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp đối với thông số hiện trường và thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp đối với thông số phân tích;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quan



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05654/2024/PKQ/24.2897

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất Toạ độ: X=21.485386, Y=105.868545 |
| Ngày quan trắc | 19/06/2024 |
| Ngày phân tích | 19/06/2024 đến 29/06/2024 |
| Ngày trả kết quả | 29/06/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B |
|----|---|----------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.02 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,80 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 6,8 | - | - |
| 3 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 12 | 150 | - |
| 5 | BOD ₅ (20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 5 | 50 | 50 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 0,835 | - | 50 |
| 7 | Tổng Photpho (tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,09 | 6 | - |
| 8 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638: 2000 | KPH (MDL=3) | 40 | - |
| 9 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023 | <0,030 | 0,5 | 4 |
| 10 | Sắt (Fe) ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,16 | 5 | - |
| 11 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,025) | 2 | - |
| 12 | Kẽm (Zn) ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,23 | 3 | - |
| 13 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,0067 | 0,5 | - |
| 14 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,0021 | 0,1 | - |
| 15 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2023 | 0,0032 | 0,1 | - |
| 16 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | KPH (MDL=0,0005) | 0,01 | - |
| 17 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 230 | 5.000 | 5.000 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

ĐIỀU TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 05654/2024/PKQ/24.2897

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas; (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2024



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05653/2024/PKQ/24.2897

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN Toạ độ: X=21.485461, Y=105.866643 |
| Ngày quan trắc | 19/06/2024 |
| Ngày phân tích | 19/06/2024 đến 29/06/2024 |
| Ngày trả kết quả | 29/06/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B |
|----|--|----------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.01 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,10 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(**) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 6,0 | - | - |
| 3 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 22 | 150 | - |
| 5 | BOD ₅ (20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 8 | 50 | 50 |
| 6 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | KPH (MDL=1) | 10 | 10 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 0,977 | - | 50 |
| 8 | Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | KPH (MDL=0,02) | - | 10 |
| 9 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 450 | 5.000 | 5.000 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Qua thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.OT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

HẠC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 05653/2024/PKQ/24.2897

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas; (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2024



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03.OT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05652/2024/PKQ/24.2897

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Tọa độ: X=21.485312, Y=105.867776 |
| Ngày quan trắc | 19/06/2024 |
| Ngày phân tích | 19/06/2024 đến 29/06/2024 |
| Ngày trả kết quả | 29/06/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|---|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ(*) | °C | QCVN 46:2022/BTNMT | 32,0 | - |
| 2 | Độ ẩm(*) | %RH | QCVN 46:2022/BTNMT | 75,8 | - |
| 3 | Tốc độ gió(*) | m/s | QCVN 46:2022/BTNMT | 0,6 | - |
| 4 | Tiếng ồn(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 65,4 | 85 ^a |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | 5,379 | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | 0,058 | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,075 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,177 | 8 ^b |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701 | KPH (MDL=0,007) | 15 |



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhân mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

ĐIỀU KIỆN TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 05652/2024/PKQ/24.2897

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định, theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc không áp dụng cho những nơi làm việc ngoài trời;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2024



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03 OT/CI 09 - T.BH- 01



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn
Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279
Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09714/2024/PKQ.24.3972

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA Toạ độ: X=21.484910, Y=105.868480 |
| Ngày quan trắc | 26/09/2024 |
| Ngày phân tích | 26/09/2024 đến 07/10/2024 |
| Ngày trả kết quả | 07/10/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1 |
|----|---|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 25.399 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT.01 | 117,8 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | KPH | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 9,0 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | KPH (MDL=11) | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=0,003) | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất, tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | <0,0020 | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,11 | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | JIS K 0108:2010 | <3,8 | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL=0,03) | 5 ^a | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC EỊỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09714/2024/PKQ.24.3972

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- + Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn thiêu kết gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp đối với thông số hiện trường và thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp đối với thông số phân tích;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2024



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Canh



VILAS 1315

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09713/2024/PKQ.24.3972

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Toạ độ: X=21.485312, Y=105.867776 |
| Ngày quan trắc | 26/09/2024 |
| Ngày phân tích | 26/09/2024 đến 07/10/2024 |
| Ngày trả kết quả | 07/10/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|--|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ(*) | °C | QCVN 46:2022/BTNMT | 31,3 | - |
| 2 | Độ ẩm(*) | %RH | QCVN 46:2022/BTNMT | 63,7 | - |
| 3 | Tốc độ gió(*) | m/s | QCVN 46:2022/BTNMT | <0,6 | - |
| 4 | Tiếng ồn(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 80,0 | 85 ^a |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | 4,594 | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | KPH (MDL=0,008) | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,042 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,208 | 8 ^b |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701 | <0,022 | 15 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhân viên FEC;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



ĐẶC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

Số: 09713/2024/PKQ.24.3972

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định, theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc không áp dụng cho những nơi làm việc ngoài trời;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

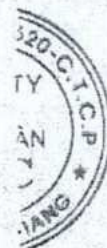
Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh



KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vinh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty có phân tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
- BM03.QT/CL09 - LBH: 01



Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09715/2024/PKQ/24.3972

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN. Toạ độ: X=21.485461, Y=105.866643 |
| Ngày quan trắc | 26/09/2024 |
| Ngày phân tích | 26/09/2024 đến 07/10/2024 |
| Ngày trả kết quả | 07/10/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B |
|----|---|----------------|-----------------------|---------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.01 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 6,40 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 18 | 150 | - |
| 4 | BOD ₅ (20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 6 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | <3,0 | 10 | 10 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 1,7 | - | 50 |
| 7 | Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,06 | - | 10 |
| 8 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 200 | 5.000 | 5.000 |
| 9 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 2,6 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá trình vận chuyển mẫu, công ty không chịu trách nhiệm nếu xảy ra sự cố mất mát hoặc hư hỏng mẫu.

BM03.QT/CI.09 - LBH: 01





Địa chỉ: Số 1, ngõ 11, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

TRÁCH NHIỆM TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09715/2024/PKQ/24.3972

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2024



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CI.09 - LBH: 01



Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09716/2024/PKQ/24.3972

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất. Toạ độ: X=21.485386, Y=105.868545 |
| Ngày quan trắc | 26/09/2024 |
| Ngày phân tích | 26/09/2024 đến 07/10/2024 |
| Ngày trả kết quả | 07/10/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B |
|----|---|----------------|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.02 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 6,24 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | KPH (MDL=5) | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | <9 | 150 | - |
| 4 | BOD ₅ (20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 3 | 50 | 50 |
| 5 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011. | 0,861 | - | 50 |
| 6 | Tổng Photpho (tính theo P) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | <0,09 | 6 | - |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638: 2000 | KPH (MDL=3) | 40 | - |
| 8 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023 | 0,032 | 0,5 | 4 |
| 9 | Sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,05) | 5 | - |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,025) | 2 | - |
| 11 | Kẽm (Zn) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,02) | 3 | - |
| 12 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,0049 | 0,5 | - |
| 13 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,0007 | 0,1 | - |
| 14 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2023 | <0,0015 | 0,1 | - |
| 15 | Thủy ngân (Hg) ^(*) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | 0,0028 | 0,01 | - |
| 16 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 23 | 5.000 | 5.000 |
| 17 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 2,4 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu giới;
3. Qua môi nhận mẫu, Công ty không giữ quyền việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03.QT/CL.09 - LBH: 01



HÀC BIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Địa chỉ: Số 7, Ngõ 71, Đường Lương Văn Nhàn, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

Số: 09716/2024/PKQ/24.3972

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT hiện hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2024



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Vinh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL.09 - 1.BH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12020/2024/PKQ/24.5637

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Tọa độ: X=21.485312, Y=105.867776 |
| Ngày quan trắc | 14/11/2024 |
| Ngày phân tích | 14/11/2024 đến 26/11/2024 |
| Ngày trả kết quả | 26/11/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|---------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|---|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ(*) | °C | QCVN 46:2022/BTNMT | 28,6 | - |
| 2 | Độ ẩm(*) | %RH | QCVN 46:2022/BTNMT | 74,3 | - |
| 3 | Tốc độ gió(*) | m/s | QCVN 46:2022/BTNMT | <0,6 | - |
| 4 | Tiếng ồn(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 76,7 | 85 ^a |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | 4,370 | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | KPH (MDL=0,008) | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,046 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,188 | 8 ^b |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA 701 | <0,022 | 15 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03 OT/CT 09 - T.BH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: **146/TB-SYT**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: **12020/2024/PKQ/24.5637**

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-) Không quy định, theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc không áp dụng cho những nơi làm việc ngoài trời;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12021/2024/PKQ/24.5637

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA Toạ độ: X=21.484910, Y=105.868480 |
| Ngày quan trắc | 14/11/2024 |
| Ngày phân tích | 14/11/2024 đến 26/11/2024 |
| Ngày trả kết quả | 26/11/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A ₁ |
|----|---|--------------------|-----------------------|---------|---------------------------------|--|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 16.902 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT.01 | 83,8 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 27,4 | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 20,1 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | <35 | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,020 | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất, tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,0055 | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,028 | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | JIS K 0108:2010 | <3,8 | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | <0,09 | 5 ^a | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Qua thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: **VIMCERTS 279**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

KHÁC EỊỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: **12021/2024/PKQ/24.5637**

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- + Cột A₁: Quy định giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn thiêu kết gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1315

Số: 12022/2024/PKQ/24.5637

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN Toạ độ: X=21.485461, Y=105.866643 |
| Ngày quan trắc | 14/11/2024 |
| Ngày phân tích | 14/11/2024 đến 26/11/2024 |
| Ngày trả kết quả | 26/11/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | QCVN 14:2008/B TNMT Cột B |
|----|---|----------------|-----------------------|---------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.01 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,0 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 5,2 | - | - |
| 3 | TSS ^(*) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 46 | 100 | 100 |
| 4 | COD ^(*) | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 76 | 150 | - |
| 5 | BOD ₅ (20°C) ^(*) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 25 | 50 | 50 |
| 6 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 4,8 | 10 | 10 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 0,042 | - | 50 |
| 8 | Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | <0,06 | - | 10 |
| 9 | Coliform | MPN/ 100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 240 | 5.000 | 5.000 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03 QT/CI 09 - I.RH- 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 12022/2024/PKQ/24.5637

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas; (***): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Dương Thu Hiền

Lê Thị Khánh

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Anh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.OT/CI.09 - T.BH- 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12023/2024/PKQ/24.5637

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất Toạ độ: X=21.485386, Y=105.868545 |
| Ngày quan trắc | 14/11/2024 |
| Ngày phân tích | 14/11/2024 đến 26/11/2024 |
| Ngày trả kết quả | 26/11/2024 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B |
|----|--|------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.02 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 6,8 | 5,5 ÷ 9 | 5 ÷ 9 |
| 2 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 6,1 | - | - |
| 3 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 4 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 24 | 150 | - |
| 5 | BOD ₅ (20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 8 | 50 | 50 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 0,403 | - | 50 |
| 7 | Tổng Photpho (tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,15 | 6 | - |
| 8 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638: 2000 | KPH (MDL=3) | 40 | - |
| 9 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023 | 0,035 | 0,5 | 4 |
| 10 | Sắt (Fe) ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,21 | 5 | - |
| 11 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,025) | 2 | - |
| 12 | Kẽm (Zn) ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,27 | 3 | - |
| 13 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,0005) | 0,5 | - |
| 14 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,0015 | 0,1 | - |
| 15 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2023 | 0,0019 | 0,1 | - |
| 16 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | KPH (MDL=0,0005) | 0,01 | - |
| 17 | Coliform | MPN/100 mL | SMEWW 9221B:2023 | 130 | 5.000 | 5.000 |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Qua thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

RM03 QT/CI 00 - I.BH-01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC IỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 12023/2024/PKQ/24.5637

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas; (***): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Dương Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Cant

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.OT/CI.09 - I.BH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG - VIMCERT 279
CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 - VILAS 1315

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 23.4042

Hôm nay, ngày 07 tháng 09 năm 2023

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Địa điểm quan trắc: Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC QUAN TRẮC: Công Ty Cổ Phần Nhật Anh

Đại diện: Ông (bà) Bùi Xuân Phấn..... Chức vụ: Nhân viên.....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUAN TRẮC Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn FEC

Đại diện: Ông (bà) Đào Ngọc Trung..... Chức vụ: Đ.T.Q.T.....

Đại diện: Ông (bà) Hưng Ngọc Thanh..... Chức vụ: M.Q.T.....

Đại diện: Ông (bà) Phạm Tuấn Dũng..... Chức vụ: N.V.Q.T.....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|-------------------------------|-------------|--|---|
| Không khí môi trường lao động | | | |
| Lượng mẫu : <u>01</u> | | | |
| 1 | KL.V.01 | Tại phân xưởng luyện | X: <u>21.485229</u> Y: <u>105.867793</u> |
| Khí thải | | | |
| Lượng mẫu : <u>01</u> | | | |
| 1 | KT.01 | Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA | X: <u>21.484850</u> Y: <u>105.868944</u> |
| Nước thải | | | |
| Lượng mẫu : <u>02</u> | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279
CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|-----|-------------|--|-------------------------------|
| 1 | NT.01 | Tại hố gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN | X: 21.485390 Y: 105.866092 |
| 2 | NT.02 | Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất | X: 21.485399 Y: 105.868374 |

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

.....Cơ sở hoạt động bình thường.....

Điều kiện thời tiết:Thời nắng.....

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích môi trường (vimcerts 279) trong ngày để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC lưu 02 bản.

Thời gian bắt đầu làm việc, 19 giờ 50 phút
Kết thúc, 22 giờ 15 phút, ngày 27 tháng 9 năm 2023.

Đại diện đơn vị quan trắc
(ký và ghi rõ họ tên)

Thanh
Hương Ngọc Thanh

Đại diện đơn vị giám sát
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được quan trắc
(ký và ghi rõ họ tên)

Minh Xuân Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09444/2023/PKQ/23.4042

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Toạ độ: X=21.485229, Y=105.867793 |
| Ngày quan trắc | 07/09/2023 |
| Ngày phân tích | 07/09/2023 đến 19/09/2023 |
| Ngày trả kết quả | 19/09/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------|---|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ ^(*) | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 28,3 | 16 ÷ 34 ^a |
| 2 | Độ ẩm ^(*) | % | QCVN 46:2012/BTNMT | 73,2 | 40 ÷ 80 ^a |
| 3 | Tốc độ gió ^(*) | m/s | QCVN 46:2012/BTNMT | <0,6 | 0,1 ÷ 1,5 ^a |
| 4 | Tiếng ồn ^(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 71,0 | 85 ^b |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | KPH (MDL=5) | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | 0,067 | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,075 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,250 | 8 ^c |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA Method 701 | 0,0221 | 15 |

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

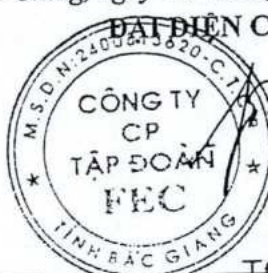
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 19 tháng 09 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hào

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09445/2023/PKQ/23.4042

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA Toạ độ: X=21.484850, Y=105.868441 |
| Ngày quan trắc | 07/09/2023 |
| Ngày phân tích | 07/09/2023 đến 19/09/2023 |
| Ngày trả kết quả | 19/09/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Bảng 1 Cột A1 |
|----|---|--------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 26.366 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT01 | 108,0 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 36,1 | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 41,6 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | <18 | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=2,1) | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=0,17) | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=0,2) | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | IS 11255 (part 4):2006 | <0,45 | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | 0,17 | 5 ^a | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: **VIMCERTS 279**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

KHÁC LẠC TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09445/2023/PKQ/23.4042

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- Bảng 1: Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn thiêu kết và sản xuất gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 19 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hảo

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09446/2023/PKQ/23.4042

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN Toạ độ: X=21.485340, Y=105.866092 |
| Ngày quan trắc | 07/09/2023 |
| Ngày phân tích | 07/09/2023 đến 19/09/2023 |
| Ngày trả kết quả | 19/09/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 14:2008/ BTNMT | QCVN 40:2011/ BTNMT |
|----|--|----------------|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | NT.01 | Cột B | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,00 | 5 ÷ 9 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 24 | - | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 9 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 15,4 | 10 | 10 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/L | SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017 | KPH (MDL=0,02) | 50 | - |
| 7 | Photphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 5,03 | 10 | - |
| 8 | Coliform | MPN/ 100 mL | TCVN 6187-2:1996 | 4.300 | 5.000 | 5.000 |
| 9 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,7 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09446/2023/PKQ/23.4042

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

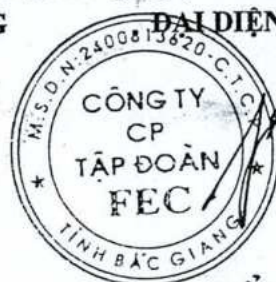
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 19 tháng 09 năm 2023



ĐẠI DIỆN CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hảo

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09447/2023/PKQ/23.4042

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất Toạ độ: X=21.485399, Y=105.868374 |
| Ngày quan trắc | 07/09/2023 |
| Ngày phân tích | 07/09/2023 đến 19/09/2023 |
| Ngày trả kết quả | 19/09/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 14:2008/ BTNMT | QCVN 40:2011/ BTNMT |
|----|--|----------------|--------------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | NT.02 | Cột B | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,10 | 5 ÷ 9 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 20 | - | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 8 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | <0,6 | 10 | 10 |
| 6 | Tổng Photpho (tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,14 | - | 6 |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638: 2000 | KPH (MDL=3) | - | 40 |
| 8 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017 | KPH (MDL=0,05) | 4 | 0,5 |
| 9 | Sắt (Fe) ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,10 | - | 5 |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | KPH (MDL=0,02) | - | 2 |
| 11 | Kẽm (Zn) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | <0,06 | - | 3 |
| 12 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | 0,007 | - | 0,5 |
| 13 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | <0,0015 | - | 0,1 |
| 14 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,1 |
| 15 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,01 |
| 16 | Coliform | MPN/ 100 mL | TCVN 6187-2:1996 | 1.500 | 5.000 | 5.000 |
| 17 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,6 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giữ lại việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09447/2023/PKQ/23.4042

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 19 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hảo

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09444/2023/PKQ/23.4042

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KLV.01: Tại phân xưởng luyện. Toạ độ: X=21.485229, Y=105.867793 |
| Ngày quan trắc | 07/09/2023 |
| Ngày phân tích | 07/09/2023 đến 19/09/2023 |
| Ngày trả kết quả | 19/09/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------|---|
| | | | | KLV.01 | |
| 1 | Nhiệt độ ^(*) | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 28,3 | 16 ÷ 34 ^a |
| 2 | Độ ẩm ^(*) | % | QCVN 46:2012/BTNMT | 73,2 | 40 ÷ 80 ^a |
| 3 | Tốc độ gió ^(*) | m/s | QCVN 46:2012/BTNMT | <0,6 | 0,1 ÷ 1,5 ^a |
| 4 | Tiếng ồn ^(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 71,0 | 85 ^b |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | KPH (MDL=5) | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | 0,067 | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,075 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,250 | 8 ^c |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA Method 701 | 0,0221 | 15 |

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 09 năm 2023

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hào

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
- BM03.QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279
CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 23.2342

Hôm nay, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Địa điểm quan trắc: Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC QUAN TRẮC: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Đại diện: Ông (bà) Bùi Xuân Hương..... Chức vụ: Chủ tịch.....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUAN TRẮC: Công ty cổ phần tập đoàn FEC

Đại diện: Ông (bà) Phạm Tuấn Dũng..... Chức vụ: Trưởng nhóm.....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|-------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|
| Không khí môi trường lao động | | | |
| Lượng mẫu : <u>01</u> | | | |
| 1 | KL.V.01 | Tại phân xưởng luyện | X: 21.485229 Y: 105.867793 |
| Nước thải | | | |
| Lượng mẫu : <u>02</u> | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279
CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|-----|-------------|--|-------------------------------|
| 1 | NT.01 | Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN | X: 21.485340 Y: 105.866092 |
| 2 | NT.02 | Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất | X: 21.485399 Y: 105.868376 |

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

.....*Hoạt động bình thường*.....

Điều kiện thời tiết:.....*Trời nắng*.....

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích môi trường (vimcerts 279) trong ngày để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC lưu 02 bản.

Thời gian bắt đầu làm việc, 12 giờ 00 phút
Kết thúc, 13 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Đại diện đơn vị quan trắc
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị giám sát
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được quan trắc
(ký và ghi rõ họ tên)

Phan Tuấn Dũng

Bùi Xuân Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06974/2023/PKQ.23.2342

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Tọa độ: X=21.485229, Y=105.867793 |
| Ngày quan trắc | 30/06/2023 |
| Ngày phân tích | 30/06/2023 đến 17/07/2023 |
| Ngày trả kết quả | 17/07/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|---------------------------|-------------------|-----------------------|----------------|---|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ(*) | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 33,2 | 16 ÷ 34 ^a |
| 2 | Độ ẩm(*) | % | QCVN 46:2012/BTNMT | 70,5 | 40 ÷ 80 ^a |
| 3 | Tốc độ gió(*) | m/s | QCVN 46:2012/BTNMT | <0,6 | 0,1 ÷ 1,5 ^a |
| 4 | Tiếng ồn(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 78,4 | 85 ^b |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | KPH (MDL=5) | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | 0,055 | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,061 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,275 | 8 ^c |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA Method 701. | 0,0240 | 15 |

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

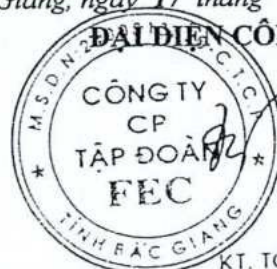
Bắc Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC thực hiện.
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06975/2023/PKQ/23.2342

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hố gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN Toạ độ: X=21.485340, Y=105.866092 |
| Ngày quan trắc | 30/06/2023 |
| Ngày phân tích | 30/06/2023 đến 17/07/2023 |
| Ngày trả kết quả | 17/07/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 14:2008/ BTNMT | QCVN 40:2011/ BTNMT |
|----|--|----------------|--|---------|------------------------|------------------------|
| | | | | NT.01 | Cột B | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,00 | 5 ÷ 9 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | <15 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 26,4 | - | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 10,5 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 4,6 | 10 | 10 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(*) | mg/L | SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017 | 0,157 | 50 | - |
| 7 | Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008. | 1,40 | 10 | - |
| 8 | Coliform | MPN/ 100 mL | TCVN 6187-2:1996 | 240 | 5.000 | 5.000 |
| 9 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,7 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Thời hạn lưu trữ mẫu: Công ty không vượt quá thời hạn kết quả phân tích.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 06975/2023/PKQ/23.2342

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (***): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06976/2023/PKQ/23.2342

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất Toạ độ: X=21.485399, Y=105.868374 |
| Ngày quan trắc | 30/06/2023 |
| Ngày phân tích | 30/06/2023 đến 17/07/2023 |
| Ngày trả kết quả | 17/07/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 14:2008/ BTNMT | QCVN 40:2011/ BTNMT |
|----|---|----------------|---|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | NT.02 | Cột B | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,20 | 5 ÷ 9 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | TSS ^(*) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 15 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 32,5 | - | 150 |
| 4 | BOD ₅ ^(*) | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 12,9 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 3,6 | 10 | 10 |
| 6 | Tổng Photpho (tính theo P) ^(*) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,234 | - | 6 |
| 7 | Tổng Nito ^(*) | mg/L | TCVN 6638: 2000 | 12,0 | - | 40 |
| 8 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017 | KPH (MDL=0,05) | 4 | 0,5 |
| 9 | Sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | KPH (MDL=0,03) | - | 5 |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | KPH (MDL=0,02) | - | 2 |
| 11 | Kẽm (Zn) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | <0,060 | - | 3 |
| 12 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | KPH (MDL=0,001) | - | 0,5 |
| 13 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | <0,0015 | - | 0,1 |
| 14 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,1 |
| 15 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,01 |
| 16 | Coliform | MPN/ 100 mL | TCVN 6187-2:1996 | 360 | 5.000 | 5.000 |
| 17 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,8 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giữ lại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHẮC ELET TẠO NỀN GIÁ TRỊ

Số: 06976/2023/PKQ/23.2342

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

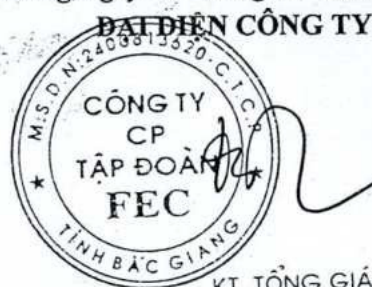
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2023



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 23.3275

Hôm nay, ngày 06 tháng 07 năm 2023

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Địa điểm quan trắc: Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Đại diện: Ông (bà).....*Bùi Xuân Thuận*..... Chức vụ:.....*CS*.....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Đại diện: Ông (bà).....*Lô Quý Anh*..... Chức vụ:.....*ĐS*.....

Đại diện: Ông (bà).....*Phạm Tuấn Dũng*..... Chức vụ:.....*NV QS*.....

Đại diện: Ông (bà).....*Nguyễn Chí Dũng*..... Chức vụ:.....*XV*.....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|----------------------------------|-------------|--|---|
| Khí thải | | | |
| Lượng mẫu :..... <i>01</i> | | | |
| 1 | KT.01 | Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA | X: <i>21. 484 850</i> Y: <i>105. 868 441</i> |

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

.....*Cơ sở đang hoạt động bình thường*.....

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích môi trường (vimcerts 279) trong ngày để phân tích.



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC lưu 02 bản.

Thời gian bắt đầu làm việc, 12 giờ 25 phút
Kết thúc, 14 giờ 10 phút, ngày 16 tháng 07 năm 2022

Đại diện đơn vị lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đh
Lê Ngọc Anh

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Bùi Xuân Thuận

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
(ký và ghi rõ họ tên)





KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07394/2023/PKQ.23.3275

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|---|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA Toạ độ: X=21.484850, Y=105.868441 |
| Ngày quan trắc | 06/07/2023 |
| Ngày phân tích | 06/07/2023 đến 20/07/2023 |
| Ngày trả kết quả | 20/07/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1 |
|----|---|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 49.963 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT01 | 43,0 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 32,6 | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 31,7 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | 38,7 | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=2,1) | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 0,578 | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=0,2) | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | IS 11255 (part 4):2006 | <0,450 | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | 0,116 | 5 ^a | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



KHÁC EỊỆT TẠO NẸN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

Số: 07394/2023/PKQ.23.3275

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- + Cột A1 quy định giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn sản xuất gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

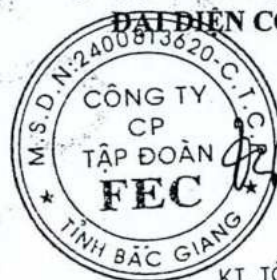
Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Canh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 23.1134

Hôm nay, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Địa điểm quan trắc: Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH

Đại diện: Ông (bà).....*Bùi Xuân Thâm*.....Chức vụ:.....*QL*.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU: Công ty cổ phần tập đoàn FEC

Đại diện: Ông (bà).....*Đỗ Ngọc Trung*.....Chức vụ:.....*Đội trưởng*.....

Đại diện: Ông (bà).....*Lê Thanh Long*.....Chức vụ:.....*NV*.....

Đại diện: Ông (bà).....*Phạm Tuấn Dũng*.....Chức vụ:.....*Nhanh*.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

Đại diện: Ông (bà).....Chức vụ:.....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|----------------------------------|-------------|--|---|
| Không khí môi trường lao động | | | |
| Lượng mẫu :..... <i>01</i> | | | |
| 1 | KLV.01 | Tại phân xưởng luyện | X: <i>21.485229</i> Y: <i>105 867793</i> |
| Khí thải | | | |
| Lượng mẫu :..... <i>01</i> | | | |
| 1 | KT.01 | Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA | X: <i>21.484850</i> Y: <i>105 868441</i> |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG – VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 – VILAS 1315

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|-----------------------------|-------------|--|-------------------------------|
| Nước thải | | | |
| Lượng mẫu : 0,2 | | | |
| 1 | NT.01 | Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN | X: 21.485340 Y: 105.866092 |
| 2 | NT.02 | Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất | X: 21.485399 Y: 104.868374 |

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

..... Cơ sở hoạt động bình thường Thời tiết nắng
Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích môi trường (vimcerts 279) trong ngày để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không ? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập 04 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, giao cho đơn vị giám sát 01 bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC lưu 02 bản.

Thời gian bắt đầu làm việc, 8... giờ 00 phút
Kết thúc, 10 giờ 30 phút, ngày 22 tháng ... 3 năm 2023

Đại diện đơn vị lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần
Đào Ngọc Trung

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Xuân Thanh

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
(ký và ghi rõ họ tên)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB – SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02383/2023/PKQ/23.1134

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Không khí môi trường lao động |
| Vị trí quan trắc | KL.V.01: Tại phân xưởng luyện. Tọa độ: X=21.485229, Y=105.867793 |
| Ngày quan trắc | 22/03/2023 |
| Ngày phân tích | 22/03/2023 đến 30/03/2023 |
| Ngày trả kết quả | 30/03/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL) |
|----|---------------------------|-------------------|-----------------------|---------|---|
| | | | | KL.V.01 | |
| 1 | Nhiệt độ(*) | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 27,1 | 16 ÷ 34 ^a |
| 2 | Độ ẩm(*) | % | QCVN 46:2012/BTNMT | 72,6 | 40 ÷ 80 ^a |
| 3 | Tốc độ gió(*) | m/s | QCVN 46:2012/BTNMT | <0,6 | 0,1 ÷ 1,5 ^a |
| 4 | Tiếng ồn(*) | dBA | TCVN 7878-2:2018 | 73,3 | 85 ^b |
| 5 | CO | mg/m ³ | TN/K.06 | 5,242 | 40 |
| 6 | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137: 2009 | 0,132 | 10 |
| 7 | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971: 1995 | 0,138 | 10 |
| 8 | Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*) | mg/m ³ | TCVN 5067: 1995 | 0,298 | 8 ^c |
| 9 | H ₂ S | mg/m ³ | MASA Method 701 | 0,0231 | 15 |

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Trâm

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hào

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02384/2023/PKQ/23.1134

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Khí thải |
| Vị trí quan trắc | KT.01: Khí thải ống khói sau HTXL lò luyện 3600 KVA. Toạ độ: X=21.484850, Y=105.868441 |
| Ngày quan trắc | 22/03/2023 |
| Ngày phân tích | 22/03/2023 đến 30/03/2023 |
| Ngày trả kết quả | 30/03/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B | QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1 |
|----|---|--------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | | KT.01 | | |
| 1 | Lưu Lượng | m ³ /h | US EPA Method 2 | 26.959 | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | SOP.QT.KT01 | 110,0 | - | - |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 35,2 | 500 | 500 |
| 4 | NO _x (Tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | SOP/HT/K.24 | 48,1 | 850 | 850 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Method 5 | 35,7 | 200 | 200 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=2,1) | - | - |
| 7 | Chì và hợp chất tính theo Pb | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | KPH (MDL=0,17) | 5 | 5 |
| 8 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm ³ | US EPA method 29 | 1,03 | 30 | 30 |
| 9 | H ₂ S | mg/Nm ³ | IS 11255 (part 4):2006 | <0,450 | 7,5 | - |
| 10 | Benzen | mg/Nm ³ | PD CEN/TS 13649:2014 | 0,142 | 5 ^a | 5 ^a |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC EỊỆT TẠO NẾN GIÁ TRỊ

Số: 02384/2023/PKQ/23.1134

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- + Cột A1: Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn sản xuất gang của khu liên hợp sản xuất gang thép;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Trâm

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hào



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02385/2023/PKQ/23.1134

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.01: Tại hồ gom nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước KCN. Toạ độ: X=21.485340, Y=105.866092 |
| Ngày quan trắc | 22/03/2023 |
| Ngày phân tích | 22/03/2023 đến 30/03/2023 |
| Ngày trả kết quả | 30/03/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B |
|----|--|----------------|--|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.01 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 6,9 | 5 ÷ 9 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | TSS ^(*) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 37 | 100 | 100 |
| 3 | COD ^(*) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 162 | - | 150 |
| 4 | BOD ₅ ^(*) | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 64,8 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | <0,60 | 10 | 10 |
| 6 | Nitrat (NO ₃ ⁻) | mg/L | SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017 | KPH (MDL=0,02) | 50 | - |
| 7 | Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | <0,060 | 10 | - |
| 8 | Coliform | MPN/ 100 mL | TCVN 6187-2:1996 | 4.300 | 5.000 | 5.000 |
| 9 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,8 | - | - |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC ELET TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02385/2023/PKQ/23.1134

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (***): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Trâm

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hào

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02386/2023/PKQ/23.1134

I. THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------|--|
| Tên khách hàng | CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH |
| Địa chỉ | Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Địa điểm quan trắc | Nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên |
| Loại mẫu | Nước thải |
| Vị trí quan trắc | NT.02: Tại bể tuần hoàn cuối cùng, trước khi bơm tuần hoàn lại sản xuất Toạ độ: X=21.485399, Y=104.868374 |
| Ngày quan trắc | 22/03/2023 |
| Ngày phân tích | 22/03/2023 đến 30/03/2023 |
| Ngày trả kết quả | 30/03/2023 |

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B |
|----|--|----------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | NT.02 | | |
| 1 | pH ^(*) | - | TCVN 6492:2011 | 7,0 | 5 ÷ 9 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | TSS ^(*) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 18 | 100 | 100 |
| 3 | COD | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 18,0 | - | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | SMEWW 5210B:2017 | 7,2 | 50 | 50 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | KPH (MDL=0,2) | 10 | 10 |
| 6 | Tổng Photpho (tính theo P) | mg/L | TCVN 6202: 2008 | 0,287 | - | 6 |
| 7 | Tổng Nito | mg/L | TCVN 6638: 2000 | KPH (MDL=3) | - | 40 |
| 8 | Sunfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017 | <0,150 | 4 | 0,5 |
| 9 | Sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,195 | - | 5 |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | KPH (MDL=0,02) | - | 2 |
| 11 | Kẽm (Zn) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,065 | - | 3 |
| 12 | Chì (Pb) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | KPH (MDL=0,001) | - | 0,5 |
| 13 | Cadimi (Cd) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,1 |
| 14 | Asen (As) | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,1 |
| 15 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | KPH (MDL=0,0005) | - | 0,01 |
| 16 | Coliform | MPN/ 100 mL | TCVN 6187-2:1996 | 2.100 | 5.000 | 5.000 |
| 17 | Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***) | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,7 | - | - |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02386/2023/PKQ/23.1134

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Trâm

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hào

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1655/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường; Đoàn kiểm tra Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên họp ngày 12/7/2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, KCN Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đã được chỉnh sửa bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định kèm theo Văn bản giải trình số 06/CV-MT ngày 10/6/2020 của Công ty Cổ phần Nhật Anh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 408/TTr-STNMT ngày 08/7/2020 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Nhật Anh (sau đây gọi là Chủ dự án), với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nhà máy luyện hợp kim sắt tại Khu công nghiệp Sông Công 1 của Công ty cổ phần Nhật Anh./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Nhật Anh;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Sông Công;
- UBND phường Bách Quang;
- Lưu: HS, VT, CNN.

ĐAT QĐ 10/8.10b



Lê Quang Tiên

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp
Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Thông tin về dự án do chủ đầu tư lập

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng).

1.2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nhật Anh.

1.3. Vị trí: Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Quy mô, công suất:

- Diện tích sử dụng đất là 3,0 ha.

- Công suất, sản phẩm: Ferromangan 8.000 tấn/năm, Ferrosilic 5.000 tấn/năm; hồ điện cực 1.000 tấn/năm; quặng mangan qua rửa 7.258 tấn/năm; quặng vôi viên khoảng 100 tấn/ngày.

1.5. Công nghệ, thiết bị sản xuất của dự án

(1) Quy trình sản xuất:

* Quy trình sản luyện Ferro Ferromangan và Ferrosilic:

Nguyên liệu đầu vào → Định lượng phối liệu → Trộn và cấp liệu → Nấu luyện trong lò điện hồ quang → Tháo xỉ (làm mát trực tiếp bằng nước tạo xỉ bông) → Tháo sản phẩm vào thùng trung gian → Khuôn đúc → Kiểm tra phân loại sản phẩm → Nhập kho → Xuất hàng.

* Quy trình tuyển rửa quặng Mangan:

Quặng Mangan → Nghiền → Bàn đãi → Quặng sạch.

* Quy trình sản xuất hồ điện cực 1.000 tấn/năm:

Nguyên liệu (than cốc, than đá) → Nghiền, sàng → Trộn bitum → Ép viên, tạo hình → Làm mát → Thành phẩm.

* Quy trình hoạt động của lò thiêu vôi viên.

Nguyên liệu (nguyên liệu vụn, bụi lò, hồ điện cực thải bỏ, than cốc, sản phẩm vụn không hợp cách...) → Trộn rỉ đường làm chất kết dính → Thiêu tạo viên trong lò → Thành phẩm → Lò hồ quang.

(2) Máy móc, thiết bị sản xuất:

+ Thiết bị sản xuất chính gồm 01 lò điện hồ quang 6.300kVA (lắp mới); 01 lò điện hồ quang 3.600kVA và 01 lò 1.000kVA (hiện có đang hoạt động); 01 dây chuyền sản xuất hồ điện cực 1.000 tấn/năm (xây mới); 01 cặp lò thiêu vôi viên bụi lò và quặng vụn (xây mới); 01 dây chuyền tuyển rửa quặng đầu vào công suất 7.258 tấn/năm (di chuyển sang nhà xưởng mới).

(3) Nguyên liệu phục vụ hoạt động của dự án:

- Sản xuất Ferromangan/Ferrosilic: Quặng Mn 45% 20.160 tấn/năm, quặng Si 96% 12.700 tấn/năm, than cốc 7.900 tấn/năm, đá vôi 2.400 tấn/năm, hồ điện cực 620 tấn/năm, phôi sắt 5.650 tấn/năm, cùng các phụ liệu và vật tư tiêu hao khác (như thép chọc lò, ô xi, ống thổi ô xi, tôn thép...)

- Sản xuất hồ điện cực: than đá khoảng 1.200 tấn/năm, than cốc 500 tấn/năm, dung dịch bitum khoảng 10.000 lit/năm.

- Sản xuất quặng vôi viên: liệu vụn, bụi thải 1.350 tấn/năm; quặng tiêu chuẩn 1.350 tấn/năm; than cám khoảng 216 tấn/năm; mật rỉ đường khoảng 195 tấn/năm.

- Tuyển rửa: quặng mangan chưa đủ tiêu chuẩn cần tuyển rửa khoảng 7.258 tấn/năm.

(4) Các hạng mục công trình:

- Các công trình chính: 02 nhà xưởng với tổng diện tích $6.812m^2$ (01 nhà xưởng có diện tích $2.585m^2$ tại khu đất mới thuê thêm, 01 nhà xưởng sản xuất hiện có $4.227m^2$) gồm các dây chuyền sản xuất: sản xuất Ferromangan và Ferrosilic; dây chuyền tuyển rửa quặng đầu vào; sản hồ điện cực; sản xuất quặng vôi viên.

- Các công trình phụ trợ: nhà văn phòng $200m^2$, 02 bãi chứa thải tổng diện tích $10.000m^2$ (01 bãi $5.000m^2$ xây mới, 01 bãi 5.000 hiện có), 01 bãi chứa liệu $1.600m^2$, kho chứa chất thải nguy hại $50m^2$; kho chứa bụi lò $210m^2$; 03 bể tuần hoàn nước thải tổng dung tích $1.200m^3$ (xây mới), 01 hồ chứa nước $5.500m^3$, nhà để xe $100m^2$, tuyến đường nội bộ 1.200m (400m xây mới và 800m hiện có) và các công trình bảo vệ môi trường.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Đối với bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ 03 lò điện hồ quang 1.000kVA, 3.600kVA và 6.300kVA có chứa kim loại trong quặng như Mangan, Silic, Sắt và một số khí sản phẩm cháy như NO_x , CO, SO_2 ...

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất hồ điện cực có chứa các thành phần hữu cơ bay hơi có mùi khó chịu.

- Bụi khí thải phát sinh từ lò thiêu vôi viên có chứa kim loại trong quặng như Mangan, Silic, Sắt và một số khí sản phẩm cháy như NO_x , CO, SO_2 ...

- Bụi phát sinh từ quá trình nghiền, tuyển quặng mangan và vệ sinh nhà xưởng có chứa kim loại trong quặng như Mangan, Silic, Sắt ...

2.2. Đối với nước thải

- Nước thải sản xuất:

+ Nước làm mát gián tiếp các lò hồ điện hồ quang khoảng $870m^3$ /ngày mức độ ô nhiễm không đáng kể, nhiệt độ cao.

+ Nước dập xỉ từ các lò hồ điện hồ quang khoảng $35\text{m}^3/\text{ngày}$ có nhiệt độ cao, chứa các kim loại và các chất rắn lơ lửng.

+ Nước thải từ quá trình tuyển quặng Mangan khoảng $334\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, chứa các kim loại và các chất rắn lơ lửng.

+ Nước thải từ phòng thí nghiệm khoảng 60 lít/ngày, thành phần chủ yếu là nước thải lẫn hóa chất, kim loại...

+ Nước thải từ quá trình xử lý khí thải từ khu vực sản xuất hồ điện cực khoảng $12\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, thành phần chủ yếu là nước thải chứa dung dịch sữa vôi, bụi kim loại...

- Nước thải sinh hoạt: Khoảng $10\text{m}^3/\text{ngày}$ có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ.

2.3. Đối với chất thải thông thường, chất thải sinh hoạt

- Xi bôn khoảng 2.050 tấn/tháng; bùn thải từ quá trình tuyển rửa làm giàu quặng khoảng 2.240 tấn/năm (tương đương $1.317\text{ m}^3/\text{năm}$, khoảng $5\text{ m}^3/\text{ngày}$) thành phần các tạp chất trong quặng, hỗn hợp ô xít của các kim loại như sắt, nhôm...; các loại bụi thu được từ hệ thống xử lý bụi khí thải của các lò điện khoảng 3 tấn/ngày, thành phần ô nhiễm là các kim loại có trong quặng.

- Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 50kg/ngày.

2.4. Đối với chất thải nguy hại: Các loại dầu thải, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, nước thải từ phòng thí nghiệm... khoảng 90kg/tháng

2.5. Các sự cố:

- Sự cố dây chuyền sản xuất: Do hỏng hệ thống máy móc, thiết bị hoặc vận hành sai quy trình.

- Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải, hệ thống xử lý nước thải: Do hỏng các thiết bị hoặc vận hành sai quy trình...

- Sự cố cháy nổ: Do chập, nổ hệ thống cung cấp điện của nhà máy, sự cố rò rỉ nhiên liệu.....

- Sự cố môi trường.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc

- Tổ chức thu gom, phân loại phế thải xây dựng để tận dụng bán phế liệu.

- Trang bị thùng chứa chất thải sinh hoạt, thùng chứa chất thải nguy hại trên công trường, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

- Tiếp tục sử dụng chung các nhà vệ sinh hiện có tại nhà xưởng.

3.2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất

a) Về xử lý bụi, khí thải

- Khí, bụi phát sinh từ các lò điện hồ quang:

+ Lò điện hồ quang 1.000kVA: tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý khí thải hiện có gồm: 01 chụp hút trực tiếp đỉnh lò đường kính 3,2m, 01 quạt hút công suất 30kW; đường ống dẫn dài 60m, đường kính 0,8m; 01 hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước 5x5x3m, 980 túi lọc) và ống khói cao 20m.

+ Lò điện hồ quang 3.600kVA: tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý khí thải hiện có gồm: chụp hút trực tiếp đỉnh lò đường kính 6,2m, 01 quạt hút công suất 220kW; đường ống dẫn dài 150m, đường kính 1,2m; 01 hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước 10,3x6,5x 8,5m, gồm có 1.480 túi lọc) và ống khói cao 20m.

+ Lò điện hồ quang 6.300kVA: lắp đặt hệ thống xử lý gồm chụp hút trực tiếp đỉnh lò đường kính 7,2m, 01 quạt hút công suất 350kW; đường ống dẫn dài 110m, đường kính 1,2m; 01 hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước 14,1x8,8x12,2m, gồm có 2.590 túi lọc) và ống khói cao 20m.

- Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất hồ điện cực: lắp đặt hệ thống dập bụi ướt, kết hợp than hoạt tính gồm 03 hệ thống chụp hút, đường kính mỗi chụp hút là 2m; tháp hấp phụ than hoạt tính dung tích 15m³; 30 béc phun sương; bể lắng nước thải từ hệ thống xử lý khí dung tích 19m³ chia thành 02 ngăn để sử dụng tuần hoàn và ống khói cao 9m.

- Bụi khí thải từ lò thiêu vôi viên: lắp đặt hệ thống chụp hút đường kính 1,25m và đường ống có đường kính 0,3m, dài 30m để dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải của lò điện hồ quang 3.600kVA hiện có để xử lý.

b) Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước làm mát các lò hồ điện hồ quang: Thu gom vào hồ tuần hoàn 5.500m³ (hiện có) để giải nhiệt và sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường, định kỳ bổ sung lượng hao hụt.

- Nước dập xỉ từ các lò hồ quang: thu gom vào hồ tuần hoàn 5.500m³ để tái sử dụng.

- Nước thải từ quá trình tuyển quặng Mangan: Xây dựng hệ thống mương dẫn chiều dài 40m về hệ thống 03 bể lắng dung tích 400m³/bể tại diện tích mở rộng, không thải ra ngoài môi trường, định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lượng nước cấp cho quá trình tuyển rửa.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải từ khu vực sản xuất hồ điện cực: Xây dựng bể chứa dung tích 19m³ gồm 02 ngăn để tuần hoàn.

- Nước thải sinh hoạt: Xây dựng bổ sung 01 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng điều hành với dung tích 20m³, nâng tổng dung tích các bể tự hoại lên 60m³ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Công I.

c) Đối với nước mưa: Xây dựng mới hệ thống mương thoát nước mưa với chiều dài 750m, nâng tổng chiều dài mương thoát nước là 1.550m đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Khu công nghiệp.

d) Đối với chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: tiếp tục duy trì hoạt động thu gom hiện có, hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển xử lý theo quy định; chuyển giao thức ăn thừa cho các hộ dân để tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Chất thải rắn sản xuất:

+ Xi bô: Thu gom về 02 bãi chứa xi diện tích 10.000m² (01 bãi chứa hiện có và 01 bãi chứa xây mới), cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu làm vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng.

+ Bùn thải từ quá trình tuyển rửa làm giàu quặng: Định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng để nạo vét tập kết tại bãi chứa xi (hiện có), vận chuyển xử lý theo quy định.

+ Các loại bụi thu được từ hệ thống xử lý bụi khí thải của các lò điện được thu gom vào bao tải, tập kết vào kho chứa bụi lò diện tích 210 m² (hiện có) phối trộn chất kết dính, quặng vụn, than cốc và đưa vào lò thiêu vôi viên để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất.

- Chất thải nguy hại: Các loại dầu thải, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang... tiếp tục sử dụng các thùng chứa đặt tại các khu vực phát sinh, kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 50m² (hiện có) hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

e) Đối với sự cố: duy trì hoạt động các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường hiện đang áp dụng; khi có sự cố xảy ra tạm dừng sản xuất để sửa chữa.

4. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- Công trình xử lý nước thải: 02 bể tự hoại dung tích 60m³; 01 hồ tuần hoàn dung tích 5.500m³; 03 bể lắng nước thải tuyển tổng dung tích 1.200m³ (400m³/bể).

- Công trình xử lý khí thải:

+ 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò điện hồ quang, gồm: 01 hệ thống xử lý cho lò 1.000kVA, 01 hệ thống xử lý cho lò 3.600kVA và 01 hệ thống xử lý khí thải cho lò 6.300kVA.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải dập bụi ướt và hấp phụ than hoạt tính cho dây chuyền sản xuất hồ điện cực.

- Công trình thu gom, lưu chứa chất thải rắn: 02 bãi chứa xi tổng diện tích 10.000m² (5.000m²/bãi chứa); Kho chứa bụi lò diện tích 210m²; Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 50m².

5. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường đối với nguồn thải, tần suất quan trắc 3 tháng/lần, gồm:

- Mẫu không khí:

+ 03 mẫu khí thải sau hệ thống xử lý của 03 lò điện hồ quang (trên các ống khói có bố trí giàn thao tác lấy mẫu). Các thông số quan trắc gồm: lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NO_x, SO₂, CO.

+ 01 mẫu khí thải tại 01 ống khói dây chuyền hồ điện cực. Các thông số quan trắc gồm: lưu lượng, nhiệt độ, tiếng ồn, bụi, NO_x , SO_2 , CO, VOCs.

+ Bùn thải được nạo vét từ quá trình xử lý khí thải của lò hồ điện cực. Các thông số quan trắc gồm: pH, As, Cd, Pb, Zn, Cu.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Yêu cầu Chủ dự án thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt lưu ý tuân thủ các yêu cầu cụ thể sau:

- Lắp đặt đồng bộ hệ thống xử lý bụi, khí thải của các dây chuyền sản xuất được đầu tư mới trước khi đưa vào vận hành. Duy trì vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo thu gom, xử lý triệt để bụi, khí thải phát sinh từ các dây chuyền sản xuất hiện có và dây chuyền sản xuất mới đáp ứng quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải ra môi trường; chỉ được đấu nối khí thải từ lò vôi viên sang hệ thống xử lý khí thải lò 3600kVA sau khi đã được cải tạo nâng cấp đáp ứng quy chuẩn môi trường. Bố trí dàn thao tác, vị trí lấy mẫu ống khói đúng quy chuẩn; lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải. Chỉ được vận hành hệ thống khi đã hoàn thiện cải tạo, lắp đặt đồng bộ hệ thống xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình sản xuất nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường phải dừng ngay hoạt động sản xuất để khắc phục, chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại theo quy định. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải, ghi chép đầy đủ các nội dung và lưu giữ theo quy định.

- Sử dụng tuần hoàn nước thải từ quá trình làm mát lò luyện, dập xỉ bông, tuyển quặng như đã cam kết. Tiếp tục thống nhất với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN tỉnh Thái Nguyên phương án đấu nối xử lý nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sông Công I. Tuyệt đối không được đổ thải, xả thải, bơm hút vận chuyển nước thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn ra môi trường dưới bất kỳ hình thức nào.

- Quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Bố trí đủ diện tích kho chứa các loại chất thải, đặc biệt là các loại chất thải nguy hại. Hợp đồng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với đơn vị có đủ điều kiện năng lực về thu gom xử lý theo quy định.

- Xây dựng sân phơi bùn có đường thu nước về bể lắng để làm khô bùn trước khi tập kết trên bãi chứa; tăng tần suất nạo vét bùn thải trong các bể chứa bùn thải và mương thoát nước đảm bảo dung tích lắng và khả năng tiêu thoát nước, lập sổ theo dõi việc nạo vét; có biện pháp che chắn bụi lò, bùn, nguyên liệu hạn chế các tác động của thời tiết hoặc bị cuốn trôi theo nước mưa vào các đường thoát nước, tuyệt đối không được phép đổ thải trái phép các loại bùn thải, bụi lò ra môi trường.

- Thực hiện việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với các công trình đã xây dựng lắp đặt theo báo cáo ĐTM được duyệt tại Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Chỉ được vận hành các dây chuyền sản xuất đầu tư mới sau khi đã hoàn thành lắp đặt đầy đủ, đồng bộ các hệ thống xử lý chất thải. Thực hiện lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm cho các cơ quan quản lý theo quy định trước ít nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, thời gian vận hành thử nghiệm từ 03 đến 06 tháng. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận theo quy định.

- Lập và duy trì thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định. Chủ động thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện các nguy cơ sự cố để kịp thời khắc phục và báo cáo cơ quan chức năng. Đảm bảo trong quá trình hoạt động của dự án không để xảy ra các sự cố về môi trường. Trong quá trình sản xuất nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường phải dừng ngay hoạt động sản xuất để khắc phục, sửa chữa, đồng thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định. Chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường thiệt hại theo quy định nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Không được phép khoan, khai thác, sử dụng nước dưới đất khi chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép theo quy định

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường phải được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với tất cả các thông số quan trắc. Giám sát việc thực hiện lấy mẫu của đơn vị quan trắc để đảm bảo theo đúng quy trình, đảm bảo độ tin cậy khách quan của số liệu. Sau mỗi đợt quan trắc môi trường, báo cáo kết quả quan trắc môi trường cho cơ quan quản lý theo quy định.

- Tuyệt đối không sử dụng các loại hóa chất nằm trong danh mục cấm, các công nghệ, máy móc thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./

Số: 3285/QĐ-XPHC

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-GQXP ngày 18/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường số 15/BB-VPHC lập ngày 13/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tại Văn bản số 5820/STNMT-BVMT ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số doanh nghiệp: 4600361929.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số 4600361929; do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/8/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07/6/2022.

Người đại diện theo pháp luật: Đinh Nhật Tiến; Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: Không có Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Quy định tại: Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Tình tiết tăng nặng: Không.

5. Tình tiết giảm nhẹ:

- Tình tiết 1: Công ty đã tự nguyện khai báo, thành thật hồi lỗi, tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính. Cụ thể: Công ty đã tích cực phối hợp trong quá trình làm việc và lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính.

- Tình tiết 2: Công ty đã tự nguyện khắc phục hậu quả. Cụ thể: Công ty đã lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công vào ngày 03/12/2024 để được kiểm tra, cấp phép theo quy định.

6. Bị áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền với số tiền 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).

- Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải không có Giấy phép môi trường của Nhà máy Hợp kim sắt tại Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được Quyết định này.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Đinh Nhật Tiến là đại diện của CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH để chấp hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH phải nộp tiền phạt vào tài khoản số 7111 - thu ngân sách nhà nước của Kho bạc nhà nước Thái Nguyên mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên (chương 426, tiểu mục 4261, cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, UBND thành phố Sông Công để biết và phối hợp thực hiện. /.

Nơi nhận;

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Manhpn/12/2024

Mh

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

Mẫu số 02
Ký hiệu: C1-02/NS
Mã hiệu: TNG612225
Số: 2372272

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☒ Chuyển khoản ☐
Loại tiền: VNĐ ☒ USD ☐ Khác:.....

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH Mã số thuế: 4600361929
Địa chỉ: Khu B, Khu công nghiệp Sông Công 1, Phường Bách Quang
Quận/Huyện: Thành phố Sông Công Tỉnh, TP: Tỉnh Thái Nguyên
Người nộp thay: Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Địa chỉ: Tổ 15, Trung Thành, TPTN
Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NHNo&PTNT Việt Nam chi nhánh: Agribank chi nhánh Nam Thái Nguyên Trích TK số:

Hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài khoản của KBNN: Kho bạc Nhà nước Khu vực VII Tỉnh, TP: Tỉnh Thái Nguyên

Mở tại NH ủy nhiệm thu: NHNo tỉnh Thái nguyên

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐
Thanh tra chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính Thái Nguyên.

| STT | Phần dành cho người nộp thuế ghi | | | | | Phần dành cho NH UNT/ NH Phối hợp thu/KBNN ghi | | |
|-----|---|--|---|--------------------|----------------|---|--------------------|------------|
| | Số tờ khai/ Số QĐ/ Số TB/ Mã định danh HS (ID) | Ký thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số nguyên tệ | Số tiền VND | Mã chương | Mã NDKT (TM) | Mã DBHC |
| 1 | 3285/QĐ- XPHC | 24/12/2024 | Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | 300 000 000 | 300 000 000 | 426 | 4261 | 164HH |
| | Tổng cộng | | | 300 000 000 | 300 000 000 | | | |

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Ba trăm triệu đồng.

PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1041414


Nợ TK: 101101

Có TK: 8500203000020

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị
Quỳnh Nga

Agribank chi nhánh Nam Thái Nguyên

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Thủ quỹ Kế toán

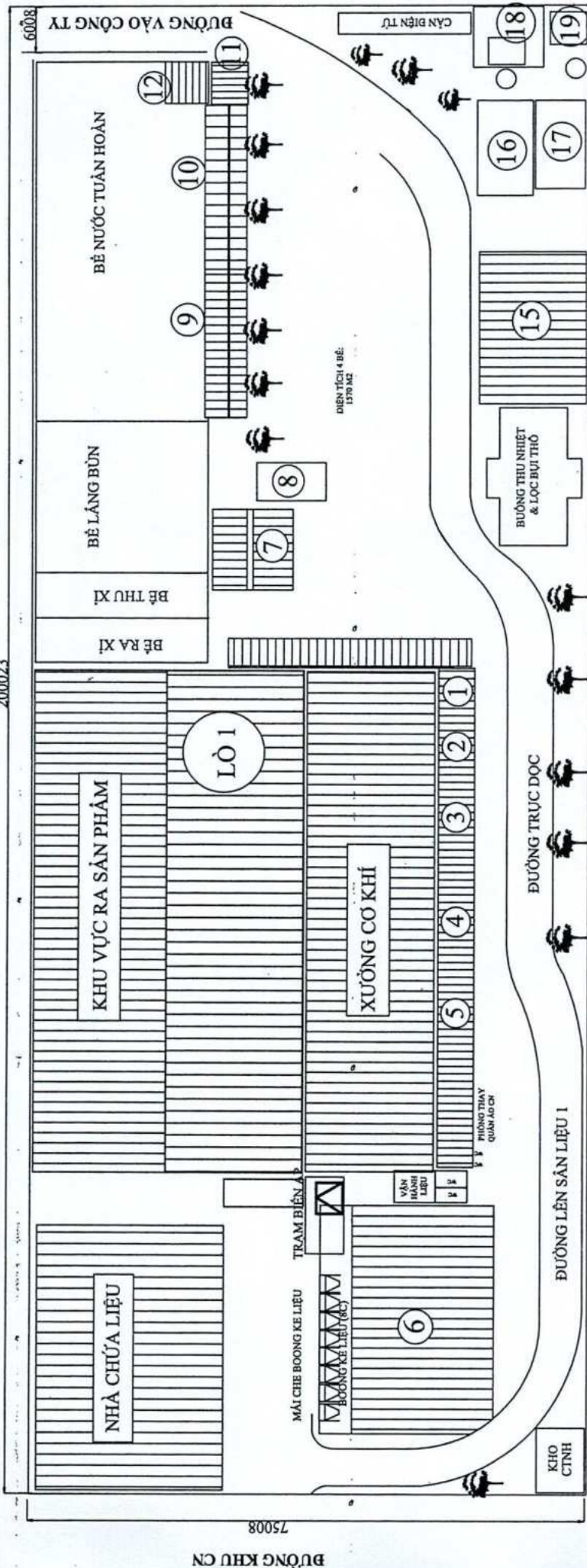
(Ghi chức danh, ký, họ tên và đóng dấu)


ĐINH THỊ ÁNH
TUYẾT

Vũ Thị Hồng Huệ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

2000223



CHÚ Ý

1. Phòng Tổng Giám đốc
2. Phòng P. Tổng Giám đốc
3. Phòng Kế toán - Tài chính.
4. Phòng Kỹ thuật - Tổng hợp
5. Nhà ăn ca CBCN
6. Khu tuyển cỡ hạt và chứa liệu
7. Khu Bán tuyến;
8. Cấp liệu và máy nghiền
9. Nhà để xe máy
10. Nhà để xe ô tô
11. Nhà Bảo vệ
12. Trạm bơm nước tuần hoàn.
13. Bể chứa xi.
14. Bể ra xi.
15. Nhà chứa Chất thải rắn thông thường
- 16 & 17: Buồng lọc bụi tinh lò 1 và 2
- 18 & 19. Nhà trạm quạt 1 & 2.

| | | |
|--------------------------|------------------|-----------|
| Thiết kế | Bùi Xuân Thám | 10 - 2024 |
| Kiểm tra | Nguyễn Ngọc Hiến | 10 - 2024 |
| Duyệt | Đinh Nhật Tiến | 10 - 2024 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH | | |
| MẶT BẰNG TỔNG THỂ | | |
| Ký hiệu: MB 01 | | |
| Số: BV 001 | | |